

Niệm Phật Vô Tướng TỰA

"Niệm Phật", đối với phần đông đệ tử Phật, là xưng niệm thánh hiệu Phật và Bồ-tát. Do đem tâm chí thành xưng niệm liên tục, hoặc mặc niệm, tin tưởng sâu xa, hướng về nương cậy, mà được Phật và Bồ-tát cảm ứng, hoặc trong âm thầm, hoặc hiện rõ hình tướng. Và mục đích chủ yếu rất phổ biến của họ là cầu mong cho mai sau, khi xả bỏ báo thân này, được nhờ Phật, Bồ-tát tiếp dẫn họ vãng sinh về cõi tịnh độ Cực-lạc. Nhưng thực ra, tịnh độ của chư Phật trong mười phương, kể cả tịnh độ của đức Thế Tôn Bổn Sư Thích Ca, là nhiều vô lượng vô số, không thể kể xiết, chứ đâu phải chỉ có một cõi nước Cực-lạc của đức Phật A Di Đà mà thôi! Ngoài ra, "tịnh độ" cũng có sự khác nhau giữa "duy tâm tịnh độ" và tịnh độ do chư Phật hóa hiện.

Nếu nói một cách rộng rãi hơn, tất cả giáo pháp Phật giáo đại thừa, lẽ nào chỉ có một pháp môn Niệm Phật, lẽ nào chỉ có một pháp môn Tịnh Độ? Một cách phổ quát như mọi người đều biết: trì danh hiệu Phật, trì chú, lễ Phật, cúng dường, chỉ quán, trì giới, tụng kinh, xem kinh, chép kinh, giảng kinh, tham cứu [1], tư duy, nhớ nghĩ v.v..., đều là mục đích của người học Phật nhằm tu hành, ngộ nhập tri kiến Phật, chứng nhập cảnh giới giải thoát, có được công đức Phật, thậm chí đi đến chỗ thành Phật, thành tựu cả bốn loại tịnh độ [2]. Đó là ý nghĩa rộng rãi của sự niệm Phật.

Thật ra, Thiền và Tịnh Độ có mối liên hệ mật thiết không thể tách rời. Muốn được thành Phật, không phải chỉ trì niệm danh hiệu Phật là xong; mà quyết phải nhờ tới thiền định để khơi sáng tâm tánh. Sau địa vị Kiến-đạo [3], mau chóng tiến lên địa vị Tu-đạo [4], thì quả Phật đã gần kề. Nhưng muốn đạt địa vị Kiến-đạo, cần phải tham thiền, hoặc tu tập lí quán của pháp môn chỉ quán. Như thế tức là, không có định lực thì không thành tựu được việc gì, nhất là công phu trong động [5]. Mà người niệm Phật, muốn trì danh niệm Phật cho đến chỗ "nhất tâm bất loạn", thì cũng cần có công phu. Nếu dùng cách trì danh niệm Phật và lễ Phật làm phương tiện, để đi vào pháp môn niệm Phật viên thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, hoàn toàn không phải việc khó; thế thì việc vãng sinh về cõi tịnh độ Cực-lạc có thể nắm chắc được. Cũng có thể tham cứu niệm Phật: Nói rằng "Không nhờ phương tiện mà tâm tự sáng.", không phải là không có thể. Nếu đem cái công phu bước đầu của pháp môn niệm Phật viên thông mà chuyển sang tham thiền, thì cánh cửa vô môn tự nhiên hiện rõ trước mắt; muốn được thấy rõ tâm tánh, cũng có hi vọng. Như thế có thể thấy, Thiền và Tịnh Độ kháng khí không thể phân li.

Người đệ tử Phật, nếu có thể đem cái tinh yếu của Thiền Định mà tu tập pháp môn Tịnh Độ, và đem pháp môn tịnh độ trợ giúp thêm để thành tựu cái công phu trong động, thì bất luận là tu Thiền hay tu Tịnh, đều dồi dào công lực, mau chóng đạt được thành tích. Kể hậu học này đã không lượng sức học nông cạn của mình, dám nói lên cái nhìn của mình như trên, chỉ vì muốn đem cái kinh nghiệm hạn hẹp, cái văn bút thô lậu của mình mà bày tỏ lòng chí thành của kẻ quê mùa. Chỉ cầu mong lợi ích cho chúng sinh mà không kể gì cá nhân mình bị chê cười, cầm bút viết văn, để dành dần từng bài, cuối cùng thì thành sách. Ngoài những ý kiến thiền cận vừa nêu ở trước, sau đây xin sơ lược trình bày về duyên khởi của sách này, gọi là làm tỏ rõ gốc ngọn.

Vào đầu năm 1987, kể hậu học này, nhân vì công việc quá bận rộn, đã không có thì giờ ngồi thiền, mỗi buổi tối tụng kinh Kim Cang thì vừa tụng vừa ngáp; xong thời khóa tụng thì lạy Phật và Bồ-tát.

Năm ấy, vào một đêm hè, sau thời khóa tụng và lạy Phật xong, bỗng nhiên tôi nghĩ rằng, nên thử bỏ đi danh hiệu Phật và hình tướng Phật, chỉ chuyên nhất nhớ niệm Phật Bồ-tát mà lạy Phật. Phải thực hành điều này ngay. Thế là, từ ngày hôm sau trở đi tôi đều sử dụng phương pháp “nhớ nghĩ vô tướng” mà lạy Phật. Lâu ngày chầy tháng, phương pháp nhỏ bé ấy tạm thành. Thế nhưng, ai thực tập phương pháp “niệm Phật vô tướng” này, đều tràn đầy niềm vui đạo pháp, hoàn toàn không còn biết tới những bận rộn phiền lụy của sinh hoạt thế tục. Về sau, việc lạy Phật như thế đã đạt được trọn niềm hoan hỉ, tôi liền dứt khoát bỏ thời khóa tụng buổi tối, mà chuyên nhất lạy Phật với tâm niệm vô tướng. Trong sinh hoạt hằng ngày cũng chuyên tâm niệm Phật vô tướng.

Cuối năm 1988, ngẫu nhiên tôi nghĩ đến chuyện nên chia sẻ với đại chúng niềm pháp hỉ này, bèn một mặt thì suy xét, nhớ lại, đem quá trình tu tập vừa qua ghi chép xuống; mặt khác thì đọc trong kinh luận để tìm chỗ y cứ. Tôi liền đem bản thảo vừa viết xong để trước mặt, rồi dỡ kinh Lăng Nghiêm ra, đọc chương “Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông”; khi đọc đến bốn chữ “ức Phật niệm Phật”, tôi vô cùng hoan hỉ. Sau đó lại đọc đến chỗ “đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế, nhập tam ma địa”, tôi bỗng thấy được rằng, cái pháp môn mà tôi thực hành lâu nay tức là pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí!

Tiếp đó, vào tháng 4 năm 1989, tôi sửa chữa hoàn chỉnh các điều đã ghi chép, viết thành một đoạn văn với tựa đề “Đàm Vô Tướng Bái Phật dữ Vô Tướng Niệm Phật” (Đàm luận về pháp môn lạy Phật vô tướng và niệm Phật

vô tướng). Sau khi hoàn tất bản thảo, lại nhân đọc tập sách ghi các lời khai thị của đại lão hòa thượng Hư Vân, tôi mới thực sự hiểu rõ cái lí lẽ của việc “khán thoại đầu” [6]. Lúc đó tôi mới biết, điều mà trước kia tôi từng cho là “tham thoại đầu” [7], kì thật đều là đọc lời nói, xem đuôi lời nói, rõ ràng chỉ là sự đối đáp với các bạn đồng tu một cách đại ngôn, không biết thẹn, mà vẫn nói là mình “tham thoại đầu”!

Vì sao lúc trước không thể tham thoại đầu mà về sau lại làm được? Nguyên nhân tại vì lúc mới tu học không có cái “công phu trong động”, về sau, từ khi tu tập thành thực công phu niệm Phật vô tướng, mới có năng lực tham thoại đầu.

Buổi chiều ngày 6 tháng 8 năm 1989, khi cùng tu với các bạn đồng tham [8], tôi đã hai lần tiến vào cảnh giới “Thấy núi không phải là núi”; đó là buổi đầu tôi nếm được mùi vị của cái “thùng sơn đen” [9]. Sau đó lại thường nổi lên trăm mối ngờ vực. Đầu tháng 11 năm 1989, sau chuyến đi hành hương Ấn-độ và Nepal trở về, tôi quyết định nghỉ việc, chuyên ở nhà để tham thiền. Cho đến khoảng 4 giờ chiều ngày 2 tháng 11 năm 1990, cái thùng sơn đen vừa bị bể nát, cái quá trình tham thiền mới kết thúc.

Kiểm điểm lại giai đoạn vừa qua, tôi phát giác ra rằng, sở dĩ người ta tu tập Phật pháp mà không đạt được hiệu quả, cái nguyên do căn bản là tại vì thiếu cái công phu trong động. Do đó, tôi viết sách này, hi vọng giúp người niệm Phật mau chóng thành tựu công phu niệm Phật nhất tâm bất loạn; đồng thời cũng giúp cho người tu thiền sớm có được cái năng lực tham thoại đầu, tham công án [10].

Đáp ứng lời yêu cầu của các bạn đồng tham, bắt đầu từ ngày 3 tháng 9 năm 1991, tại đạo tràng tu thiền nọ của Kim Dung Cơ Cấu Phật Học Xã ở Đài-bắc và thiền đường Cộng-tu của hai ông bà Trần cư sĩ ở Thạch-bài, kẻ hậu học này đã trình bày về phương pháp tu trì “niệm Phật vô tướng” (tức phương tiện để nhập môn pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí), liên tục ba buổi trong ba tuần thì xong.

Các vị đồng tu trong hai đạo tràng ấy ước chừng có 30 người, đa số là theo phương pháp “trì danh niệm Phật”. Họ một mặt chú ý nghe, một mặt thực tập, và sáu tuần sau thì có hai vị đạt được hiệu quả. Hiện vẫn có người lần lượt gia nhập, và tiến bộ nhanh chóng, tỉ lệ cao, tốc độ nhanh, khiến cho mọi người rất phấn khởi. Số người không thấy tiến bộ, ngoại trừ kẻ vì nhân duyên không thể lay Phật, số còn lại chủ yếu là vì không hoan hỉ với việc

nhớ Phật lay Phật vô tướng; và những người đã quen trì danh niệm Phật, thì đối với pháp môn phương tiện ở buổi đầu đã không chịu luyện tập cho đến nơi đến chốn. Cho đến khi thấy có nhiều người lần lượt tu tập thành công, có thể tham thiền, khán thoại đầu, số người này mới lại gấp rút đuổi theo, nhưng cũng đã trễ hết ba bốn tháng.

Kết quả thực tế trên đã làm cho kẻ hậu học này vô cùng phấn khởi, chứng tỏ rằng, đối với pháp môn này, người ta chỉ cần có sự giúp đỡ khéo léo, và luyện tập tinh cần, chắc chắn sẽ tu tập có hiệu quả. Bởi vậy, lại khởi bi nguyện, không nỡ thấy thánh giáo suy vi, không muốn chúng sinh bị khổ, cho nên ngay trong kì nghỉ mùa đông, mạnh dạn cầm bút, gấp rút soạn sách, văn bút chắc chắn không được tao nhã, chỉ cầu đạt được lòng tin. Đã trình bày bình dị, lại còn giải thuyết. Cố gắng sử dụng lối văn bạch thoại, cốt cho dễ hiểu. Kì nguyện tất cả những người đệ tử Phật có duyên, đều có thể tu tập thành tựu pháp môn “niệm Phật vô tướng”, khắp được thâm nhuần niềm vui đạo pháp, lần lữa lưu truyền, làm lợi ích vô lượng chúng sinh, tất cả đồng thể nhập vào biển pháp tánh.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát

Kính cẩn,

Cư sĩ TIÊU BÌNH THẬT

Ngày 28 tháng 2 năm 1992

Chương Một. DẪN NHẬP

Pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ Tát Đại Thế Chí bắt nguồn từ chương “Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông” trong Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm, gọi tắt là Kinh Lăng Nghiêm. Đây là quyển kinh mà các hành giả học thiền tu định cần phải đọc. Trong kinh, 25 vị Bồ-tát đều tự trình bày phương pháp tu hành của mình, sau đó là lời bình luận của đức Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi, cho rằng, đối với chúng sinh ở thế giới này thì pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông của Bồ-tát Quán Thế Âm là thù thắng hơn hết.

Cho đến ngày nay, cách cái thời gian của thánh nhân [11] đã xa, mà hình thái xã hội cũng dần dà thay đổi, cách thức sinh hoạt lắm sự phiền toái; muốn tìm lại nếp sinh hoạt an nhàn thanh tĩnh của xã hội nông nghiệp ngày xưa thật khó có thể được. Vì vậy, con người trong thời đại này, nếu muốn tu

tập pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông, mỗi ngày nhiều lắm cũng chỉ được một, hai giờ mà thôi. Ngoại trừ người khéo tu tĩnh quán, có thể tìm kiếm nhiều pháp môn phương tiện thiện xảo để giúp sức, nếu không thì không dễ thành công.

Theo những nhận xét về pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí trong kinh Lăng Nghiêm, thì đó là pháp môn chỉ đứng sau pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông của Bồ-tát Quán Thế Âm. Kẻ hậu học này cho rằng, đó là pháp môn thích hợp nhất cho con người bận rộn thời nay; mà pháp môn Niệm Phật này, gần đây cũng đã được nhiều người quảng bá, rất nhiều vị đại đức trong giáo giới viết bài trình bày, hoặc phát hành băng ghi âm.

Kẻ hậu học này lấy thiền làm tông chỉ, buổi đầu dò dẫm nhiều năm mà không vào được. Bởi vì phải chấp hành nghiệp vụ quá bận rộn, mà tâm thức bị tán loạn. Tuy nhiên, mỗi ngày cũng bỏ ra chút ít thì giờ để ngồi thiền, tối đa là một tiếng đồng hồ. Hơi có chút sở đắc, nhưng cũng chỉ là công phu trong tĩnh, vừa mới rời khỏi bồ đoàn là liền thất niệm; cho nên, ở bên mé cạnh giới thiền cũng không đụng tới được, nói gì đến chuyện tham thiền! Cho đến cuối năm 1988, sau khi tu tập được pháp môn Niệm Phật Vô Tướng này, tôi mới tìm thấy được cái mà trong thiền môn gọi là “cánh cửa vô môn”. Từ tháng 5 năm 1989, tôi bắt đầu tham thiền dựa vào công phu niệm Phật viên thông này, mài miệt không nghỉ, ngủ không ngon giấc, ăn chẳng biết vị; sau 18 tháng ròng rã như thế, mới vào được cửa thiền!

Người ta gần đây tham thiền mà không đạt được hiệu quả, đa phần là vì định lực không đủ, hơn nữa là thiếu công phu trong động. Hãy xin nêu câu thoại đầu thiền làm ví dụ:

Trong sách Hư Vân Hòa Thượng Khai Thị Lục có chép: “Thế nào gọi là thoại đầu? Đầu tức là trước khi chưa nói. Như niệm câu ‘A Di Đà Phật’, thì trước khi chưa niệm, gọi là ‘thoại đầu’. Gọi là thoại đầu, đó là khoảng thời gian một niệm chưa sinh khởi. Một niệm vừa sinh khởi thì đã là ‘thoại vĩ’. Cái khoảng thời gian một niệm chưa sinh khởi ấy, thì gọi là ‘bất sinh’; không trạo cử, không hôn trầm, không đắm vào tĩnh, không rơi vào trống không, thì gọi là ‘bất diệt’. Thời thời, khắc khắc, chỉ có vậy, thật rõ ràng, một niệm bừng sáng chiếu soi trở lại cảnh giới bất sinh bất diệt ấy, gọi là ‘khán thoại đầu’ hoặc gọi là ‘chiếu cố thoại đầu’.”

Nói cách khác, cần phải có cái năng lực an trụ trong khoảng thời gian một niệm chưa sinh khởi thì mới có khả năng khán thoại đầu. Cũng có thể nói, cần phải có năng lực nhìn thấy đầu trước của câu nói mà mình đã tham cứu, mới gọi là khán thoại đầu. Nếu niệm miệng hoặc mặc niệm trong tâm, hoặc dùng tâm thức cân nhắc “Niệm Phật là ai”, đó là “khán thoại vĩ”; tại vì câu nói “Niệm Phật là ai” đã trở thành quá khứ rồi. Cho nên hòa thượng Hư Vân [12] còn nói: “Vì sao người ta trong thời hiện đại, khán thoại đầu thì nhiều mà ngộ đạo thì chẳng có mấy ai? Đó là bởi vì người thời hiện đại căn khí không bằng người xưa, lại nữa, các vị học giả đã không hiểu biết tường tận đối với cái lí lẽ tham thiền khán thoại đầu. Có người cứ hỏi Đông hỏi Tây, chạy Nam chạy Bắc, kết quả chỉ là ồn ào cho tới già, mà một câu thoại đầu cũng không minh bạch, chẳng biết thoại đầu là cái gì, thế thì làm sao mà gọi là khán thoại đầu? Một đời chỉ là chấp trước ngôn từ danh tướng, để tâm vào thoại vĩ mà thôi.”

Hành giả nếu có khả năng khán thoại đầu thì tức là có khả năng tham thiền; nếu chưa có khả năng thì hãy nhanh chóng tăng cường định lực, tu học công phu trong động, khiến cho tự mình có đầy đủ năng lực khán thoại đầu trong sinh hoạt thường ngày, rồi đến tham thiền; như thế là đạo nghiệp có thể tăng tiến nhanh chóng.

Công án và thoại đầu là hai mà một, cần có công phu “một niệm không sinh” mới đạt được. Cho nên hòa thượng Hư Vân lại nói: “Tổ sư Đạt Ma và Lục Tổ khai thị học chúng, câu nói khẩn yếu nhất là ‘Ngăn chặn các duyên, một niệm không sinh’. Ngăn chặn các duyên cũng tức là buông bỏ vạn duyên; cho nên hai câu ‘Vạn duyên buông bỏ, một niệm không sinh’, đích thực là điều kiện tiên quyết của người tham thiền. Nếu không thực tập được hai câu nói đó thì việc tham thiền không những là không thành công, mà còn có thể nói là việc nhập môn cũng không có khả năng.”

Ngài còn nói tiếp: “Chư vị thiên đức từ các đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều chỉ do một lời nửa câu liền ngộ đạo. Sự truyền thọ giữa thầy trò chỉ là dùng tâm ấn tâm, hoàn toàn không có một thật pháp [13] nào. Những cuộc tham vấn thù đáp thường ngày cũng chỉ là tùy phương tiện mở trí, theo bệnh cho thuốc mà thôi. Từ đời Tống về sau, căn khí con người hẹp hòi thấp kém, giảng rồi cũng không thực hành được, ví như nói ‘Buông bỏ tất cả, thiện ác đều không làm.’, nhưng hoàn toàn không buông bỏ được, không suy nghĩ thiện thì suy nghĩ ác. Đến giờ phút này, chư vị tổ sư bất đắc dĩ mới phải sử dụng biện pháp ‘lấy độc trị độc’, dạy cho người học tham công án.”

Ngài lại nói: “Công án của cổ nhân nhiều lắm, người sau chuyên nói là khán thoại đầu; kì thật, đó chỉ là một. Thoại (lời nói) từ tâm sinh khởi, tâm là đầu của thoại; niệm là từ tâm sinh khởi, tâm là đầu của niệm. Vạn pháp đều từ tâm sinh khởi, tâm là đầu của vạn pháp. Sự thật, thoại đầu tức là niệm đầu; đầu trước của niệm tức là tâm. Nói rõ ra, trước khi một niệm chưa sinh tức là thoại đầu.”

Do những lời khai thị của hòa thượng Hư Vân vừa nêu trên, chúng ta biết rằng, tham thoại đầu, hay tham công án, cần phải có đầy đủ cái công phu một niệm không sinh thì mới gọi được là tham thiền. Nhưng cái một niệm không sinh này là đối với chung mọi người mà nói, còn đối với người thực sự có loại công phu đó, thì nên hiểu là “một niệm nối nhau không dứt”.

Cửa thiền là cửa vô môn, chủ trương dứt tuyệt ngôn ngữ, diệt hết tâm hành [14]. Nếu trong mỗi niệm mỗi niệm mà không xa rời ngôn ngữ văn tự, cùng những suy nghĩ tính toán của tâm thức, thì làm sao có thể liễu ngộ? Cho dù có may mắn được sự chỉ dạy tận tình của bậc tôn sư chứng ngộ mà được khai ngộ, thì cũng rất ít người giữ được lâu dài, chẳng qua chỉ được mười phút, vài giờ, hay cùng lắm là vài ngày, là đâu lại hoàn đó. Do đâu nên nỗi? Là do định lực thiếu kém, mà cũng do không có đủ cái công phu trong động.

Đối với người tu Tịnh Độ mà nói, thì cái công phu trong động cũng trọng yếu như vậy. Hiện nay, người tu pháp môn Tịnh Độ rất nhiều. Bất luận là trì chú, trì danh, hay tu mười sáu phép quán [15], nếu thiếu công phu trong động thì sẽ không thành tựu dễ dàng.

Một hôm tình cờ gặp một vị Bồ-tát [16] tu pháp môn niệm Phật trì danh đã mười mấy năm, khi vị ấy hỏi: “Ông có chắc chắn được vãng sinh về tịnh độ Cực-lạc hay không?” thì mặt tôi xiù xuống, không dám trả lời, tợ hồ mọi người đều có hi vọng, nhưng tất cả đều không nắm chắc. Số người chắc chắn có lòng tự tin, thử hỏi được bao nhiêu? Trong kinh có ghi rõ: “Khi tôi thành Phật, chúng sinh trong mười phương nghe được danh hiệu của tôi, dốc lòng tin vui, có được căn lành một lòng hồi hướng, phát nguyện vãng sinh về nước tôi, nếu cho đến mười niệm mà không được vãng sinh thì tôi không ở ngôi Chánh-giác – ngoại trừ những người phạm tội ngũ nghịch, phi báng chánh pháp.” Kinh lại nói: “Nếu một ngày, hai ngày, ... cho đến bảy ngày, thọ trì thánh hiệu A Di Đà Phật, một lòng không tán loạn, thì khi lâm chung tâm không bị điên đảo, liền được vãng sinh về tịnh độ Cực-lạc của đức Phật A Di Đà.” Tôi tự xét lại khi mình niệm Phật, có thể chỉ trong mười niệm mà đạt đến chỗ dốc lòng tin vui, có được căn lành một lòng hồi hướng, phát

nguyện vãng sinh, hoặc tu tập được công phu nhất tâm bất loạn chăng? Lúc bình thường còn không thể được, huống chi là lúc lâm chung – là lúc bao đau khổ dồn dập bức bách! Do đó mà lòng tôi ngập ngừng lo nghĩ, không muốn sống nữa!

Người niệm Phật như thế, mà người trì chú, tu quán cũng như thế, cái nguyên do căn bản là thiếu định lực. Ba tạng mười hai bộ [17], tất cả những lời Phật dạy là Kinh, chủ yếu là dạy người tu định (Luật là các giới điều Phật chế; Luận là các vị Bồ-tát nói về tuệ). Những việc như thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng thuyết, không việc nào là không dạy người tu định. Thế mới biết, định lực rất là trọng yếu. Người có đầy đủ định lực, muốn nhiếp phục sáu căn, liên tục tịnh niệm, hoàn toàn không phải là việc khó, thì sợ gì không được vãng sinh! Nhưng hai loại công phu trong động và công phu trong tĩnh này phải tu như thế nào? Theo kinh nghiệm của kẻ hậu học này, pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí là phương pháp tốt nhất.

Ngoài ra, niệm Phật phải từ hữu tướng mà đến vô tướng, do quyền nghi mà vào thật tướng [18]. Cho nên người niệm Phật cần nên biết rằng, niệm Phật có ba loại:

1. Niệm hóa thân [19] Phật: tức niệm Phật trì danh được ghi trong kinh Phật Thuyết A Di Đà. Nếu thành tựu được pháp trì danh niệm Phật tam muội [20], sẽ có cảm ứng được thấy hóa thân của đức Phật A Di Đà.

2. Niệm báo thân [21] Phật: tức pháp tu 16 phép quán tưởng được ghi trong kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật. Nếu thành tựu được pháp quán tưởng niệm Phật tam muội, liền được thấy báo thân với tướng tốt trang nghiêm của đức Phật A Di Đà.

3. Niệm pháp thân [22] Phật: tức phép “nhớ Phật niệm Phật”, là pháp môn niệm Phật vô tướng được nói tới trong chương “Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông”. Nếu do “nhớ Phật niệm Phật, không nhờ phương tiện mà tâm tự sáng” mà tu tập thành công pháp môn niệm Phật vô tướng, chỉ phát tâm chí thành, tâm tin sâu sắc, tâm phát nguyện hồi hướng, chắc chắn được sinh về cõi Thật-báo trang-nghiêm độ, ở bậc Thượng-phẩm thượng-sinh. Nếu người chưa thấy tánh, chỉ mới hiểu được nghĩa lí kinh điển đại thừa, mà đối với đệ nhất nghĩa [23] tâm không kinh động, hồi hướng vãng sinh, sẽ được sinh về cõi Thật-báo trang-nghiêm độ, ở bậc Thượng-phẩm trung-sinh. Người tuy chưa thấy tánh, cũng không hiểu giáo pháp đệ nhất nghĩa, chỉ không hủy báng đại thừa, tin sâu nhân quả, phát đạo tâm vô thượng, cũng có

thể được sinh về cõi Thật-báo trang-nghiêm độ, ở bậc Thượng-phẩm hạ-sinh. (Xin xem chú thích số 1 của tác giả ở cuối sách.)

Nhưng thời gian tu hành của người Thượng- phẩm hạ-sinh ở thế giới Cực-lạc vô cùng lâu dài, mà cảnh giới cư trú cũng rất xa xôi đối với cảnh giới của người Thượng-phẩm thượng-sinh và Thượng-phẩm trung-sinh, xin chư vị hành giả hãy tự suy xét.

Cho nên người niệm Phật cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc ở phương Tây, nếu không có được pháp môn thù thắng nào, thì nên chân thành niệm Phật trì danh. Nếu may mắn được nghe một phương pháp nào tốt hơn phương pháp niệm Phật trì danh, thì nên cầu phương pháp thù thắng để được Thượng-phẩm thượng-sinh; đừng lấy Thượng-phẩm hạ-sinh hoặc Trung, Hạ-phẩm vãng sinh mà cho là đủ. Tâm rộng lớn thì cái thấy cũng rộng lớn. Điều gọi là “niệm lớn thấy được Phật lớn”, hoàn toàn không phải là niệm Phật to tiếng vậy.

Lại nữa, niệm pháp thân Phật, không phải chỉ có một phương pháp niệm Phật viên thông của Bồ-tát Đại Thế Chí. Còn có nhiều phương pháp cũng thuộc về niệm pháp thân Phật, đều là pháp môn niệm Phật vô tướng. Vì khuôn khổ hạn hẹp của cuốn sách này, chỉ xin trích từ Kinh Tạng Phật giáo, ghi ra đây một đoạn kinh văn ngắn (Tạng Đại Chánh, “Kinh Tập Bộ”, quyển 2) làm ví dụ, để có thể thấy được phần nào:

“Này Xá Lợi Phất! Thế nào gọi là niệm Phật? Thấy không có cái gì có, gọi là niệm Phật. Xá Lợi Phất! Chư Phật vô lượng, không thể nghĩ bàn, không thể tính toán, do ý nghĩa đó, thấy không có cái gì có, gọi là niệm Phật, gọi một cách chân thật là không phân biệt. Chư Phật không có phân biệt, cho nên nói ‘niệm không phân biệt tức là niệm Phật’.

“Lại nữa, thấy thật tướng của các pháp, gọi là thấy Phật. Cái gì là thật tướng các pháp? Đó là các pháp đều không, rốt ráo không có cái gì có. Đem cái pháp rốt ráo không, không có cái gì có đó mà niệm Phật; ở trong cái pháp như thế thì một niệm may may cũng không thể nắm bắt, cho nên gọi là niệm Phật.

“Xá Lợi Phất! Không thể lấy sắc mà niệm Phật, vì sao? Tham sắc thì giữ lấy tướng, tham vị là thức. Không hình không sắc, không duyên không tánh, gọi là niệm Phật. Vì vậy phải biết: không có phân biệt, không giữ không bỏ, đó là chân thật niệm Phật.

“Niệm Phật là phá bỏ tất cả giác quán [24] về thiện và bất thiện, không giác không quán, vắng lặng không tư tưởng, gọi là niệm Phật. Vì sao? Không nên dùng giác quán để nhớ nghĩ chư Phật. Không giác không quán gọi là thanh tịnh niệm Phật.

“Khi ông niệm Phật, đừng giữ một tư tưởng mảy may nào, đừng có hí luận, đừng khởi niệm phân biệt. Vì sao? Vì các pháp đều không, không có thể tánh, không thể niệm một tướng. Cái gọi là vô tướng, là chân thật niệm Phật.”

Những điều trích lục trên đều là cảnh giới niệm Phật thật tướng. Nếu người Phật tử tỏ ngộ tâm tánh, thấy Phật không có thân căn tướng mạo, không có một tướng nào có thể nắm bắt, mà tùy thuận chúng sinh trì danh niệm Phật, thì có thể nói câu: “Một câu niệm Phật bao hàm tất cả sự lý.” Nếu chưa thấy tánh mà cứ luôn luôn nói câu “Một câu niệm Phật bao hàm tất cả sự lý”, thì đó là vọng ngữ. Vì sao? Vì sự và lý của việc niệm Phật, cả hai đều chưa hiểu biết rõ ràng. Pháp môn niệm Phật vô tướng được đề cập trong sách này chỉ là dùng pháp quyền nghi thiện xảo để giúp hành giả đi từ hữu tướng mà đến vô tướng; đến như một số hành giả có căn lành, trí tuệ, lại gặp được nhân duyên, mà một buổi sớm mai nào đó chứng nhập được cảnh giới niệm Phật thật tướng; sự kiện đó cũng có thể xảy ra lắm!

THIÊN TỊNH DUNG THÔNG, THIÊN TỊNH SONG TU I. THIÊN TỊNH DUNG THÔNG

Ở thời kì mạt pháp, thường có nhiều đệ tử Phật, nhân vì tu tập các pháp môn khác nhau mà sinh ra phê bình cao thấp, tranh luận lẫn nhau; điển hình rõ nhất là các hành giả tu Tịnh Độ và tu Thiên.

Một số người tu thiên cho rằng, đại đa số những người niệm Phật là tâm cầu hướng ngoại, như cầu Phật, cầu Bồ-tát, chỉ biết niệm Phật mà không biết nhiếp phục ở trong tự thân, không biết khai mở Phật tánh vốn có đầy đủ của mình. Một số người niệm Phật thì cho rằng, người tu thiên là tự cao, cuồng vọng, không biết pháp môn niệm Phật có thể trùm khắp ba căn [25], thu gồm cả lợi căn và độn căn. Những người có thành kiến như vậy là bởi vì họ chưa từng vào sâu trong hai pháp môn Thiên và Tịnh Độ, cho nên mới có sự hiểu lầm; từ đó mà đưa đến nội bộ gây chiến lẫn nhau, hoặc phê bình lời qua

tiếng lại, hoặc viết sách báo bút chiến, vừa để cho người ngoài đàm tiếu, vừa khiến cho những người mới học Phật sinh thói tâm, quay sang đạo khác. Đó là làm đứt mất huệ mạng của người, tội rất lớn vậy. Đại sư Hoàng Nhất [26] nói rất đúng: “Không thua người xưa, gọi là người có chí; không nhường người nay, gọi là người không có độ lượng.” Kẻ hậu học này quan niệm rằng, khi chưa hiểu rõ pháp môn tu tập của người khác thì không nên theo ý chủ quan của mình mà phê bình người ta. Chúng ta phải hiểu rõ, hiểu sâu, và thực tế tu trì trong một thời gian, chứng nhập chút ít vào cảnh giới rồi, mới có thể với thành tâm thiện ý đem trình bày kiến giải của mình cho người nghe.

Trong thời cận đại có nhiều bậc cao tăng đại đức từng cổ vũ cho thuyết “Thiền Tịnh song tu”, nói rằng, Thiền và Tịnh Độ có thể dung thông nhau. Rồi có một số người vừa nghe thế liền sinh tâm nghi hoặc, bảo rằng, niệm Phật phải chấp trì thánh hiệu, miệng đọc tâm niệm; người tu quán thì có hình tượng của Phật. Nhưng thiền môn thì lấy cái không cửa làm cửa, tẩy trừ tất cả hình tướng, chủ trương dứt tuyệt ngôn ngữ, diệt hết tâm hành. Như thế thì làm sao mà dung thông nhau? Làm sao có thể song tu?

Thật ra, mỗi nghi hoặc trên chỉ có trong tâm những người sơ cơ mới bước vào cửa Phật. Nếu hành giả đã có năng lực thâm nhập một môn, thì sẽ phát giác ra rằng, tất cả môn đều thông nhau, rốt cuộc thì tất cả đều không sai khác. Chúng ta có thể nói như thế này: “Tất cả các pháp môn tu hành đều chảy về thiên định; tất cả kết quả tu hành đều chảy về tịnh độ.” Phật pháp tuy có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn, nhưng mỗi một pháp môn nào, đến chỗ tối hậu cũng qui về định; nhân nơi định mà y vào bốn thánh đế, tám chánh đạo, mười hai nhân duyên, đệ nhất nghĩa đế v.v... để phát huy, tự thấy Phật tánh, đoạn trừ phiền não.

Người niệm Phật ở thế giới này, tu pháp môn niệm Phật mà ngộ nhập Phật tánh là như thế; đời nghiệp vãng sinh [27] về thế giới Cực-lạc, sau khi hoa sen nở được thấy Phật nghe pháp mà chứng nhập vô sinh nhẫn [28] (xin xem chú thích số 2 của tác giả ở cuối sách), cũng lại như thế. Cho nên tất cả pháp môn tu hành đều phải qui về thiên định.

Do đó, nói theo nghĩa rộng, tám vạn bốn ngàn pháp môn, bao hàm cả các loại pháp môn tịnh độ, đều thuộc trong phạm vi thiên định, mà việc tu trì tám vạn bốn ngàn pháp môn, chỉ cần có tu có chứng, thì ít nhiều cũng chứng được “duy tâm tịnh độ”. Nếu đạt đến địa vị Vô-học (xin xem chú thích số 3 của tác giả ở cuối sách) thì an trú niết bàn, là tịnh độ chân thật. Đến địa vị đó

rồi thì tùy ý được sinh về ba loại tịnh độ của chư Phật là Phàm-thánh đồng-cư độ, Phương-tiện hữu-dur độ, và Thật-báo trang- nghiêm độ. Nếu chứng nhập quả vị Phật thì tự an trú nơi Thường-tịch-quang độ, là duy tâm tịnh độ, là loại tịnh độ chân chính, cứu cánh, không giống như ba loại tịnh độ trước, là những tịnh độ do chư Phật hóa hiện để hóa độ. Cho nên, thiền định là phương pháp, mà tịnh độ là kết quả. Đã hiểu rõ như thế rồi thì chẳng cần phải tranh chấp lẫn nhau giữa Thiền và Tịnh Độ.

Đệ tử Phật tu học thiền định ở thế giới này, đó là con đường khó đi, mà cũng là con đường chóng thành. Vãng sinh thế giới Cực-lạc là con đường dễ đi, nếu người có đầy đủ công phu niệm Phật vô tướng này, muốn vãng sinh về tịnh độ Cực-lạc, chỉ trong một đời này có thể toại nguyện; nếu đứng trên phương diện chứng đắc cảnh giới giải thoát rốt ráo mà nói, người vãng sinh tịnh độ Cực-lạc phải cần thời gian trội hơn mười, trăm, ngàn, vạn lần đối với người tu hành ở thế giới này. Nhưng vấn đề đó không thuộc phạm vi của cuốn sách này, nên không đề cập tới.

II. NHỮNG VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH về THIỀN TỊNH SONG TU

Thiền của đại thừa đạt được cảnh giới giải thoát rốt ráo là do khởi tâm ở chỗ vô trụ. Vì khởi tâm ở chỗ vô trụ cho nên sáu niệm đều đầy đủ. – Sáu niệm là: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên [29]. Trong sáu niệm này thì Niệm Phật là đứng đầu; và niệm Phật thì thông với Tịnh Độ, mà năm niệm kia cũng thông với Tịnh Độ. Thiền của đại thừa đạt được cảnh giới giải thoát rốt ráo, tức là thấy rõ Phật tánh một cách trọn vẹn, mới chứng nhập được tri kiến Phật; nhân đó mà chứng được cảnh giới “duy tâm tịnh độ”. Vì vậy cho nên Thiền và Tịnh Độ có thể thông nhau.

Trong lịch sử Phật giáo có rất nhiều vị thiền sư từng cổ xúy pháp môn niệm Phật. Thực sự ra, người tham thiền cũng nên lạy Phật và niệm Phật, lấy đó làm phương tiện nhập môn; và cũng không thiếu gì các tự viện của tông Tịnh Độ từng đề xướng sinh hoạt tham cứu niệm Phật. Như thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ [30] đề xướng tông chỉ “tông - giáo - thiền - tịnh”. Lại như ngài Trường Lô Tông Trách [31] đã do thiền mà ngộ nhập, liền chủ trương Thiền Tịnh song tu, được người đời xưng là Từ Giác đại sư. Về Thiền tông, ngài trước tác bộ Thiền Uyên Thanh Qui, gồm 10 quyển; về Tịnh Độ tông ngài cũng có nhiều tác phẩm, như Tịnh Độ Giản Yếu Lục, trong đó ngài chủ trương “Niệm Phật tham thiền, mỗi pháp đều cầu tông chỉ. Khe, núi tuy khác; mây, trăng là đồng. Có thể nói, cây xanh khắp nơi đều có thể buộc ngựa, mọi người khắp chốn đều có thể thấy rõ thành Trường-an.”

Nổi tiếng hơn hết là thiền sư Vân Thê Châu Hoằng [32] ở cuối đời Minh, từng được những người tu niệm Phật tôn xưng là Liên Trì đại sư. Trong bài “minh” [33] ở tháp của đại sư Liên Trì có ghi: “Một bầu nước, một cây gậy, ngài vân du các nơi, tham học chư vị tri thức. Lên núi Ngũ-đài ở phía Bắc, được đức Văn Thù cảm ứng phóng hào quang. Đến núi Phục-ngưu theo chúng trị ma. Vào kinh sư yết kiến thiền sư Tiểu Lãnh Đức Bảo [34]. Thiền sư Tiểu Lãnh nói: ‘Quái! Người từ ngoài ba ngàn dặm đến cầu ta khai thị. Ta có gì khai thị?’ Ngài bèn từ tạ và đi về hướng Đông, giữa đường nghe tiếng trống phát ra từ một căn nhà sàn của người tiểu phu, hốt nhiên đại ngộ! Ngài liền nói bài tụng rằng:

Hai mươi năm trước việc còn nghi

Ngàn dặm gặp nhau thật lạ kì

Ném kích đốt hương [35] toàn giác mộng

Phật ma không luận thị cùng phi

Cả ý niệm về giáo pháp và giác ngộ đều triệt tiêu, qui về tâm vô sở đắc. Ban đầu ngài khởi bước vân du, từ nơi công phu tham cứu niệm Phật là có được năng lực; đến đây bèn khai pháp môn Tịnh Độ, nhiếp hóa cả ba loại căn tánh. Ngài trước tác bộ Di Đà Số Sao, gồm đến mười vạn lời, để cực lực cổ xúy cho chủ trương của mình, là dung hội sự lí, chỉ qui về tâm. Ngài lại nhớ ngày trước có xem tác phẩm Cao Phong Ngữ Lục [36], thấy rằng, từ khi tham cứu việc này cho đến nay, cái tinh nhuệ nhất, không gì trội hơn sự đào luyện thuần thực của thiền sư Cao Phong [37]; đó là hướng vào nội tâm mà cầu đạo. Ý của ngài lúc đó là gom nhập Khuông-sơn và Vĩnh-minh [38] làm một, lại sao lục những lời nói khẩn yếu trong lúc gặp cơ duyên của chư vị cổ đức, biên thành sách Thiên Quan Sách Tấn, đồng thời cho khắc lên đá, nêu những khẩu quyết cho người tham cứu, nêu rõ chủ trương Thiên Tịnh song tu, không ra ngoài một tâm.”

Từ những ghi chép trên, có thể thấy đại sư Liên Trì, từ lúc ban đầu do tham cứu niệm Phật mà có được năng lực, rồi lại do tham thiền mà chứng nhập lí tánh; nhân đó mà đề xướng chủ trương “Thiên Tịnh song tu”, soạn sách Di Đà Số Sao gồm mười vạn lời, làm cho các hành giả Tịnh Độ chan chứa niềm vui đạo vị; một tác phẩm trọng yếu khác của ngài là Thiên Quan Sách Tấn, thì “Trong đời sống, đi thì mang đây, ở thì đặt án, một lần xem thì tâm chí

được khích lệ, thần thái tươi tỉnh, ở cái thế bắt buộc phải tiến tới trước.” Suốt một đời, ngài y theo sách Thiên Quan Sách Tấn ấy để tự thúc đẩy mình tiến tới cảnh giới giải thoát rốt ráo. Tác phẩm trứ danh ấy cũng còn được chư vị thiền giả đời sau rất mực tôn sùng.

Ngài Vân Thê Châu Hoảng đã đem kiến giải của một vị thiền sư mà đề xướng pháp môn “Thiền Tịnh song tu”, không những cổ xúy phương pháp trì danh niệm Phật – gọi là “sự trì”, mà cũng còn đề xướng phương pháp tham cứu niệm Phật – gọi là “lí trì”; như dạy người tham cứu câu “Niệm Phật là ai?”, đó tức là Thiền Tịnh song tu. Những vị được hành giả tu Tịnh Độ tôn làm tổ sư trọng yếu của tông Tịnh Độ, như thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ thuở trước, cũng như vậy, tức là do kinh nghiệm tu chứng của một thiền sư mà thấy biết sâu xa cái đạo lý “tất cả các pháp môn tu hành đều chảy về Thiền Định, tất cả các kết quả của công phu tu hành đều chảy về Tịnh Độ”; cho nên biết rằng, Thiền Tịnh có thể thông nhau.

III. SƠ LƯỢC về THIÊN TỊNH SONG TU

Nói chung người niệm Phật, phần đông những người chấp trì danh hiệu Phật đều là niệm Phật trong tán loạn. Tuy gọi là niệm Phật, nhưng có lẽ cái thời gian nổi vọng tưởng chiếm phần nhiều. Người có chút ít tinh tấn, khi phát giác thấy có vọng tưởng, liền vội vàng trở về với danh hiệu Phật. Người thật sự có tinh tấn, khi niệm Phật, không những trong tâm mặc niệm danh hiệu Phật, mà đồng thời cũng nghĩ nhớ tới Phật. Cuối cùng là khi niệm Phật, danh hiệu Phật không còn khởi hiện mà trong tâm vẫn niệm Phật, đó là lúc tiến vào cảnh giới “vô tướng”; đó cũng là điều mà người ta thường nói là “Niệm Phật, niệm cho đến khi không còn Phật có thể niệm.” Đi đứng ngồi nằm, luôn luôn ở trong cảnh giới vô tướng niệm Phật; đó là bước đầu nhập môn vào pháp môn niệm Phật viên thông của Bồ-tát Đại Thế Chí. Lúc bấy giờ tâm chuyên nhất không tán loạn, tịnh niệm nối tiếp nhau, không có hình tướng Phật, không có danh hiệu Phật. Vẫn niệm Phật không bỏ, hưởng được niềm vui đạo pháp, cùng cực khinh an. Người niệm Phật đạt đến trình độ này là đã cùng thông với pháp môn thiền định, thì tự nhiên có thể khán thoại đầu, tham công án; đó chẳng phải là Thiền Tịnh dung thông ư?

Nếu người niệm Phật, từ chỗ lay Phật và xưng niệm danh hiệu Phật mà tiến vào cảnh giới vô tướng niệm Phật, muốn tu Lăng-nghiêm đại định [39], cần phải có sẵn những kiến thức về tu định, đồng thời phải đọc kỹ kinh Lăng Nghiêm; trong mọi hoạt động của đời sống hằng ngày đều niệm Phật vô tướng, và mỗi ngày cũng nên chọn một thời giờ cố định để tĩnh tọa niệm

Phật vô tướng. Đợi đến khi hai chương sự và lí [40] đều tiêu trừ thì tự nhiên dần dần vào sâu Lăng Nghiêm đại định, chứng đắc các loại niệm Phật tam muội (xin xem chú thích số 4 của tác giả ở cuối sách).

Có những người niệm Phật hoặc trì chú khác, trong mọi sinh hoạt hằng ngày, trong tâm chấp trì danh hiệu Phật hoặc một thần chú cố định, niệm niệm không quên lãng, đồng thời cũng chọn một thời gian cố định trong ngày để tĩnh tọa, từ một đến hai giờ đồng hồ, trong lúc ngồi thì chấp tay hoặc bắt ấn, chuyên tụng danh hiệu Phật hoặc câu chú; lúc đầu thì miệng tụng tai nghe, tâm ý theo sát danh hiệu Phật hoặc câu chú, không gấp gáp, không chậm rãi, chuyên chú xung niệm; tâm tán loạn dần dần tập trung, an định, thư thái, tự tại, không bị cái gì níu kéo, cũng không vướng mắc vào cái gì. Người có trí tuệ, lúc bấy giờ trong miệng vẫn an tường tụng niệm không ngừng, mà trong tâm thì không còn nhớ tới tiếng niệm Phật hay tụng chú, dần dần tiến vào trong định (lúc vào không biết vào, đến lúc ra mới biết là mình vừa vào định), mất hẳn cái ý niệm về thời gian và không gian. Lúc bấy giờ tuy trong miệng vẫn niệm Phật tụng chú, mà sự thật thì tâm đã vào định. Cũng có người niệm Phật trì danh, vào lúc chỉ tịnh [41], tâm niệm và tâm nghe tập trung làm một, danh hiệu Phật không khởi, an trụ nơi một niệm tương tục là nhớ Phật, cuối cùng thì mất hết dấu vết mà vào định. Cảnh giới này cũng là định lực đầy đủ, mà chỉ có những người đã chuẩn bị đầy đủ tri kiến về tu định mới có thể thực tập được. Đạt đến trình độ này thì Tịnh Độ đã thông với Thiền Định.

Những điều vừa trình bày trên, vẫn chỉ là “sự nhất tâm” và thứ lớp của định; “lí nhất tâm” thì tương ứng với chân lí, cũng tức là chính mình thấy rõ Phật tánh (tự tánh) mình vốn có đầy đủ. Điều mà người ta gọi là “Di Đà tức là tự tánh, Tây-phương không rời gang tấc”, cái cảnh giới “tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh-độ” tự nhiên hiện bày trước mắt; đó chính là cái cảnh giới chứng ngộ của Thiền. Nếu không thực tập pháp môn “Thiền Tịnh song tu” thì không thể nào đạt đến được. Hành giả, bất luận là tham thoại đầu, công án, hay cơ phong [42], hoặc do ở sự tham cứu niệm Phật mà chứng nhập chân lí, thì bản chất của tất cả các loại công phu ấy vẫn là thiền. Tuy cách thức phát khởi thiền của các loại công phu ấy không giống nhau, nhưng cái cảnh giới chứng nhập sau khi đã lên địa vị Kiến-đạo, hoàn toàn không khác; mà cái quá trình tham cứu để chứng nhập chân lí cũng không sai khác. Bởi vậy mà chủ trương Thiền và Tịnh Độ bổ sung cho nhau, trợ giúp cho nhau, không cần phải phân biệt cái kia với cái này.

Sau đây xin chép lại một đoạn nguyên văn trong quyển 3 của bộ Di Đà Số Sao của thiền sư Vân Khê Châu Hoằng (tức Liên Trì đại sư), hành giả có thể do đây mà có một cái nhìn toàn diện:

“Thê cứu nghĩa là nghe danh hiệu Phật, không những chỉ có nhớ nghĩ, mà còn phải quán sát ngược lại chính mình, xem xét kỹ càng, thấy rõ nguồn cội. Xem xét đến chỗ cùng cực thì tự nhiên khế hợp với bản tâm mình. Nếu bảo danh hiệu Phật là có, thì cái tâm ‘năng niệm’, bản thể vốn không, cho nên Phật mà mình niệm, hoàn toàn không thể nắm bắt được. Nếu bảo là không, thì cái tâm ‘năng niệm’ sáng suốt, không mơ hồ, cho nên Phật mà mình niệm, hiển lộ rõ ràng. Nếu bảo là cũng có cũng không, thì cả có niệm và không niệm đều chấm dứt. Nếu bảo là chẳng phải có chẳng phải không, thì cả có niệm và không niệm đều tồn tại. Chẳng phải có thì thường vắng lặng; chẳng phải không thì thường chiếu soi; không phải cũng có cũng không, không phải chẳng phải có chẳng phải không, thì không vắng lặng không chiếu soi, mà vừa chiếu soi vừa vắng lặng. Dứt đường ngôn thuyết, tuyệt đường tư duy; không làm sao khởi được tên, hiện được tướng, cho nên chỉ có ‘nhất tâm’. Do thấy được chân lý mà gọi là ‘lý nhất tâm’ vậy. Tuệ có năng lực soi vọng; kèm thêm định thì soi vọng vốn không, vọng tự điều phục. Lại nữa, chiếu soi có thể phá trừ vọng, không phải chỉ điều phục mà thôi.”

Lại một đoạn khác: “Hai chữ tham và nghi, không cần phải phân giải. ‘Nghi’ là tên khác của tham, đều là cái ý xem xét kỹ càng. Nhưng, khán câu ‘Niệm Phật là ai?’, thì lấy sự chứng ngộ làm chuẩn tắc mới thôi. Lại nữa, cổ nhân nói rằng: Khán thoại đầu, không nên đoán mò, bóp méo, cũng không được ném vào trong cái vỏ vô sự [43]. Chỉ ‘nhìn như vậy’. Đó là lời nói cốt yếu vậy.”

Những lời dạy của đại sư Liên Trì về tham cứu niệm Phật và thê cứu niệm Phật vừa được ghi lại ở trên, từ lúc khởi đầu tham cứu câu “Niệm Phật là ai?”, cho đến khi cảnh giới giác ngộ hiện ra trước mắt, thì ở cái khoảng giữa Thiền và Tịnh Độ hiển bày, là vô cùng mật thiết. Bất luận là từ niệm Phật mà ngộ nhập, hoặc do tham thiền mà ngộ nhập, bản chất của chúng đều là Thiền. Bất luận là ở nơi thế giới này niệm Phật mà ngộ nhập, hoặc sau khi vãng sinh về thế giới Cực-lạc được nghe Phật và Bồ-tát thuyết pháp mà ngộ nhập, thì bản chất của chúng vẫn không gì khác hơn là Thiền. Và cái cảnh giới giác ngộ của hai con đường đó cũng chỉ là một, không hai, không khác.

TRI KIẾN PHẢI CÓ KHI TU TẬP PHÁP MÔN NIỆM PHẬT VIÊN THÔNG của BỒ TÁT ĐẠI THỂ CHÍ

I. PHÁP MÔN NÀY LÀ PHÁP MÔN TU ĐỊNH, KHÔNG PHẢI LÀ PHÁP MÔN TRÌ DANH

Pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thể Chí là một loại pháp môn tu định. Mượn phương pháp tu định để tu tịnh độ, làm cho pháp môn tịnh độ đã trực tiếp lại hữu hiệu. (Xin xem chú thích số 5 của tác giả ở cuối sách.)

Thông thường những người tu pháp môn tịnh độ, đa phần là tu “trì danh niệm Phật”, tức là phương pháp niệm danh hiệu Phật ra tiếng hay mặc niệm. Xương niệm không ngừng, cho đến khi đạt tới chỗ không còn vọng niệm, vọng tưởng, mà chỉ còn có danh hiệu Phật, nhất tâm nhớ tới danh hiệu Phật, gọi là “sự nhất tâm”. Phần đông những người trì chú cũng vậy.

Vậy mà, 25 vị Bồ-tát trong kinh Lăng Nghiêm, khi nói về pháp môn tu hành viên thông của chính mình, không có pháp môn nào mà không phải là pháp môn tu định. Mỗi một pháp môn của các ngài đều có thể giúp cho hành giả tự mình thấy được Phật tánh, chứng được lí nhất tâm, nhập được cảnh giới giải thoát rốt ráo “năm uẩn đều không”; cho nên gọi là “pháp môn viên thông”. Trong 25 pháp môn của 25 vị Bồ-tát trên, thì pháp môn thứ 24, cũng tức là “Đại Thể Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Chương”, trong đó đức Bồ-tát Đại Thể Chí trình bày về pháp môn Niệm Phật Viên Thông, mà toàn văn của chương này, không có chỗ nào nói đến việc “trì danh niệm Phật”. Từ đầu đến cuối đều nói đến “nhớ”, nói đến “niệm”, mà không nói đến “trì danh hiệu Phật”, hay “đọc danh hiệu Phật”. Ngay cả ở cuối chương cũng chỉ nói đến cái cảnh giới “thu nhiếp sáu căn, tịnh niệm tiếp nối” để “nhập tam ma địa” mà thôi.

Vì sao vậy? Nhớ là không tên tuổi, không hình tướng. Niệm là không danh hiệu, không âm thanh. Nếu có danh hiệu và âm thanh thì trở thành đọc Phật hiệu, hay xưng Phật hiệu. Bởi vậy mà toàn văn của chương “Niệm Phật Viên Thông” đã không nói đến “trì danh niệm Phật”, mà chỉ nói “nhớ Phật, niệm Phật”.

Ví dụ như khi niệm Phật, miệng xưng tụng Phật hiệu thì thiệt căn (lưỡi) phải chuyển động. Lại nhân xưng tụng Phật hiệu mà ngực và bụng phải điều khiển hơi thở ra vào, đó là thân căn chuyển động; và tị căn (mũi) cũng chịu tác động dây chuyển. Lại nữa, miệng tụng đọc thì tâm ngưng đọng để

lắng nghe, và như thế tức là nhĩ căn (tai) chuyển động. Các căn đã động thì ý căn không thể không động. Như thế thì không thể bảo là “thu nhiếp sáu căn”, lại cũng không thể nói được là “tịnh niệm tiếp nối”. Nếu mặc niệm Phật hiệu ở trong tâm, đồng thời nhớ nghĩ đến Phật, thì năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi và thân tuy không động, nhưng ý căn thì còn động. Ngay trong khi Phật hiệu ở trong tâm được xướng niệm liên tục, thì sự thật, đó là lúc cái vọng niệm đơn giản được lặp đi lặp lại ở trong tâm. Nếu đọc “A Di Đà Phật”, thì một câu Phật hiệu ấy có bốn niệm, bốn âm thanh. Đã có bốn niệm và bốn âm thanh được lặp đi lặp lại không ngừng ở trong tâm, thì biết rằng, ý căn vẫn chưa được thu nhiếp vào chỗ bất động. Ý căn đã chưa được thu nhiếp vào một niệm mà bảo trì không dứt, thì không thể bảo là “thu nhiếp sáu căn, tịnh niệm tiếp nối”.

Điều được gọi là “tịnh niệm tiếp nối”, là chỉ cho mỗi niệm ở trong tâm đều là niệm thanh tịnh; nếu suy nghĩ về chuyện thế tục thì không phải là tịnh niệm. Dù cho suy nghĩ đến việc thiện, pháp thiện, thậm chí suy nghĩ về Phật pháp, đều không thể gọi là tịnh niệm. Từ những tri kiến của tu định mà nói, phàm tất cả ngôn ngữ, văn tự, hình tướng, đều là vọng niệm, không gọi là tịnh niệm. Phải xa lìa tất cả ngôn ngữ, văn tự, hình tướng để nhớ Phật, niệm Phật, thì cái niệm đó mới gọi được là tịnh niệm. Cái tịnh niệm nhớ Phật niệm Phật như thế đó, cứ được nối tiếp không gián đoạn, gọi là “tịnh niệm tiếp nối”. Nếu cái tịnh niệm ấy có lúc bị gián đoạn, rồi lại được tiếp tục, cũng không thể gọi là “tịnh niệm tiếp nối”, mà chỉ được gọi là “tịnh niệm dứt nối”. Cho dù chỉ bị gián đoạn trong một giây, hoặc nửa giây, cũng chỉ có thể gọi là “tịnh niệm dứt nối” mà thôi. Muốn được nhập vào tam ma địa (định), không những cần phải thu nhiếp sáu căn, mà còn phải có được tịnh niệm tiếp nối, mới thành công. Cho nên, thu nhiếp sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, chính thực là lìa tướng, là “vô tướng” vậy.

Ở đây lại xin dẫn một câu khác ở trong kinh Đại Bảo Tích để được sáng tỏ thêm: “Vô tướng nghĩa là không có thân và hành động của thân, không có tên gọi, không có câu nói, cũng không hiện bày.” Phàm tu tập pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, xin hãy đem cái tri kiến này mà thâm nhập, lãnh hội toàn diện pháp môn.

Cứ y nơi mặt chữ mà giải thích, “vô tướng” nghĩa là không có sắc thân, lại không có nhân nơi sắc thân mà có tất cả những bày hiện của tư duy, phép tắc, không có ngôn ngữ, văn tự, danh cú, không có các biểu thị của ý tứ để cho người ta có thể thấy biết.

Nói rõ hơn, chúng ta đang ở trong thế gian vật chất này, có nhiều loài khác nhau, như người, các loài bàng sinh, tất cả sinh mạng vô tình và sinh mạng ở giữa hai loại chúng sinh hữu tình và chúng sinh vô tình (tạm thời không bàn tới bốn loài trời, a-tu-la, địa-ngục, ngạ-quỉ); rồi giữa loài người với nhau thì tướng mạo bề ngoài mỗi mỗi đều khác nhau; rồi các loài chúng sinh hữu tình cùng chúng sinh vô tình, giữa các đồng loại của chúng, tướng mạo hình thù đều khác nhau; tất cả đều do nguyên nhân là có sắc thân vậy. Nếu không có sắc thân thì không có hình tướng biểu hiện; đã không có hình tướng biểu hiện thì tức là “vô tướng”.

Ở trong thế gian vật chất này, tất cả những bày hiện của biểu tướng, hành vi, phù hiệu, tư duy, phép tắc, đều do nơi sắc thân mà có. Nếu không có sắc thân tồn tại trong thế gian vật chất này, thì tất cả mọi biểu tướng đều không tồn tại; đã không có sắc thân cùng biểu tướng, thì mọi hành vi, phù hiệu, ngôn ngữ, tư duy, phép tắc, đều không tồn tại ở thế gian. Các cõi trời Dục giới (xin xem chú thích số 6 của tác giả ở cuối sách) – tức phần nhiều ngoại giáo gọi là thiên đường, thiên quốc v.v..., cũng vậy.

Trong thế gian vật chất này, tất cả ngôn ngữ, bao quát cả các thứ âm thanh, tín hiệu của các loài bàng sinh, đều nhân có sắc thân tồn tại mà hiện bày, để tiện cho đồng loại hoặc các loài khác biểu thị ý tứ và thông hiểu nhau. Nhân có văn cú mà liền có tư duy; nhân có tư duy mà có phép tắc; phát triển mãi cho đến về sau bèn có văn học, thần học, khoa học, nghệ thuật, hình nhi thượng học [44], v.v... tất cả các ngành học vẫn ở thế gian hiện bày. Nhân vì có sắc thân mà có luyến ái, có tranh chấp; từ đó, ở thế gian, vì phải giải quyết những tranh chấp do tham ái phát sinh, mà chế định các phép tắc; những phép tắc này cứ diễn tiến mãi, dần dần trở thành pháp luật.

Bởi vậy, tất cả các pháp tướng ở thế gian như ngôn ngữ, văn cú, danh tướng, tư duy, phép tắc v.v..., sở dĩ được sinh thành, tồn tại, biến hóa, đều do cái nhân trông nơi sắc thân mà hiện bày ra. Tất cả những ngôn ngữ, văn cú, danh tướng, tư duy, phép tắc ấy sở dĩ tồn tại là vì một mục đích: biểu thị ý tứ. Mà sự biểu thị của ý tứ được tồn tại là nhân vì có sắc thân vậy. Thế gian vật chất là như thế, sáu cõi trời Dục giới cũng là như thế. Chư Phật phần nhiều ở tại nhân gian mà thành Phật, lí do là như vậy. Nếu không thành Phật ở tại nhân gian, mà thành Phật ở các cõi trời Dục giới, thì chỉ có thể hóa độ cho chúng sinh ở các cõi trời Dục giới (gồm chư vị thiên chúa, thiên thần và thiên chúng) mà thôi. Không hiển thị ở nhân gian thì rất khó hóa độ cho chúng sinh ở nhân gian. Hơn nữa, chúng sinh ở các cõi trời Dục giới tham đắm nặng nề thú vui ngũ dục, hóa độ rất khó; nếu thành Phật ở nhân gian thì

hóa độ cho chúng sinh ở nhân gian dễ dàng hơn, vì chúng sinh ở đây được trực tiếp thấy nghe cung kính, mà chư thiên ở các cõi trời Dục giới và Sắc giới, nếu có duyên lành, cũng được hóa độ ngay tại nhân gian. Bởi vậy, chư Phật đều thành Phật ngay tại nhân gian, vì nhân gian có sắc thân và các biểu hiện của sắc thân như ngôn ngữ, văn cú, danh tướng, tư duy, phép tắc.

Do sự giải thích sơ lược đoạn kinh văn ở trên mà biết được rằng: Nếu xa lìa sắc thân cùng những hiện bày của sắc thân, ngôn ngữ, văn cú, và những biểu thị của ý tứ, thì tức là “vô tướng”. Mà pháp môn Niệm Phật Viên Thông này, cái cảnh giới được gọi là “nhớ Phật niệm Phật, thu nhiếp sáu căn, tịnh niệm tiếp nối”, không có sắc thân, ngôn ngữ, văn cú, phù hiệu, cùng những biểu hiện của sắc thân v.v..., cũng không có pháp gì thị hiện để cho người khác thấy biết. Trừ phi người niệm Phật vô tướng ấy mượn sắc thân và ngôn ngữ, văn cú, cùng những biểu hiện của sắc thân như tư duy và phép tắc, để chỉ bày cho người khác cái cảnh giới cùng phương pháp của cách niệm Phật này, nếu không thì người khác không biết nhờ đâu mà được hiểu biết. Mà cảnh giới của loại niệm Phật vô tướng ấy mới chính là cảnh giới chân thực của pháp môn Niệm Phật Viên Thông của đức Bồ-tát Đại Thế Chí.

II. MỘT CHÚT THANH MINH và MỘT VÀI KHÍCH LỆ

Để tu tập thành công pháp môn này, hành giả phải cần thời gian dài hay ngắn? Muốn biết chắc điều đó, hãy nên xét kỹ xem, đối với nội dung sách này, hành giả hiểu được sâu hay cạn, và có y như cách thức mà tu tập hay không. Nếu hiểu rõ hoàn toàn những lời nói trong sách này, và y theo đó mà tu tập, đối với người bình thường mà nói, ước chừng từ hai đến sáu tháng thì có thể lãnh hội được pháp môn Niệm Phật Vô Tướng; nếu là hạng người lợi căn, hoặc đã có sẵn công phu trong động, thì một khi nghe qua liền lãnh hội.

Theo kinh nghiệm của kẻ hậu học này, bắt đầu từ ngày 3.9.1991, tại hai đạo tràng khác nhau – một là đạo tràng tu thiền nọ của Kim Dung Cơ Cấu Phật Học Xã tại Đài-bắc; một là thiền đường do ông bà Trần cư sĩ xây dựng ở Thạch-bài – tôi đã giảng thuật cho 30 đạo hữu cùng tu, kết quả, trong vòng 6 tuần lễ, có 2 vị tu tập thành công. Sau đó cũng lần lượt có vị tu tập thành công. So ra thì các đạo hữu ở Thạch-bài thành công nhiều hơn, nguyên do là vì quý vị ở đó tu hành như thật. Quý vị ấy tuy học Phật mượn màn, thể hội chậm chạp, nhưng lòng tin tràn đầy, tu trì với tâm trong trắng, và sau 3 tháng thì tu tập thành công. Về sau lại có một vài đạo hữu, nhân nghe băng ghi âm giảng giải về pháp môn Niệm Phật Viên Thông, đồng thời đọc bài văn “Đàm Vô Tướng Bái Phật dữ Vô Tướng Niệm Phật” (Bàn về pháp môn lạy Phật vô

tướng và niệm Phật vô tướng), rồi siêng năng hành trì, và cũng trong 3 tháng thì tu tập thành công. Trong vòng 4 tháng cuối năm (1991), có cả thầy 9 vị tu tập thành công. Hỏi những vị từng đến nghe giảng pháp môn này nhưng chưa tu tập thuần thực, thì biết rằng, nhân vì phần đông quý vị này vốn không thích pháp môn phương tiện của buổi ban đầu là lay Phật và trì danh niệm Phật, mà bây giờ thì cũng chưa tu tập một cách đúng mức, cho nên chưa có thể thành thực.

Mùa hè năm 1989, tại một tự viện nọ, kẻ hậu học này từng tặng cho một số vị cư sĩ tu thiền bài đoản văn “Đàm Vô Tướng Bái Phật dữ Vô Tướng Niệm Phật”. Một trong các vị đó, vì không thích lay Phật, đã đem bỏ bài đoản văn ấy nơi một góc nào đó trong chùa. Có một người thiện căn sâu dày, khi nhận tờ nguyệt san do chùa đó phát hành, thấy trong tờ nguyệt san ấy có cặp theo bài đoản văn kia, bèn đọc. Đọc xong thì vô cùng vui mừng, liền y theo bài văn mà tu trì, chẳng bao lâu đã thành thực; tự mình có khả năng tham thoại đầu, thường trú trong câu nghi vấn thiền. Đó là người đầu tiên chỉ y cứ vào một bài đoản văn mà tu tập thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng.

Đến như người bình thường niệm Phật, chỉ xin cần hết sức kiên nhẫn, đọc quyền sách này thật kỹ càng. Chớ nên vì cái cảnh giới niệm Phật vô tướng vừa thuật ở trước khó tưởng tượng, mà cho rằng rất khó tu trì, rồi sinh nản lòng. Nên biết rằng, những người tu tập thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng đã được nói tới ở trước, đa số là những người niệm Phật. Do đó có thể thấy, người niệm Phật có nhân duyên rất sâu với pháp môn Niệm Phật Viên Thông của đức Bồ-tát Đại Thế Chí. Nếu hành giả đã có công phu trì danh niệm Phật, lại gặp đúng lúc được tu pháp môn này, càng dễ thành tựu hơn so với những người chưa từng niệm Phật. Một lúc nào đó tu tập thành công, lại tiếp tục duy trì hộ niệm, thì đến giờ phút lâm chung, muốn sinh về thế giới Cực-lạc, đó là điều cầm chắc trong tay.

Viết đến đây, gặp ngày 5.2.1992 (tức ngày Mồng 2 tháng Giêng âm lịch), trong số 30 đạo hữu cùng tu, đã có 12 vị thành tựu công phu niệm Phật vô tướng; 6 vị trong số đó đã tiến vào giai đoạn “tham thoại đầu” (có 4 vị thường khởi nghi tình [45]). Trong 6 vị tham thiền này thì chỉ có một vị nguyên gốc học thiền, còn 5 vị kia đều là người trì danh niệm Phật.

Có 6 vị khác chưa đến giai đoạn tham thiền, vẫn còn tiếp tục tu niệm Phật vô tướng, mà nguyên gốc đều là những người trì danh niệm Phật. Có vị muốn trọn đời tu niệm Phật vô tướng; sau khi thâm nhập pháp môn Niệm Phật

Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, lúc xả bỏ báo thân sẽ cầu sinh về tịnh độ Cực-lạc. Có vị muốn tiếp tục dùng phương pháp lay Phật và niệm Phật vô tướng để tăng cường cho công phu trong động, rồi sau đó mới tham thiền. Có vị lại chọn phương pháp tham cứu niệm Phật. Hầu hết 6 vị ấy sẽ có lúc phát khởi nghi tình, trở thành tham cứu niệm Phật, rồi nhân đó mà có lúc sẽ tiến đến giai đoạn thiền quán. Do đó có thể thấy, pháp môn niệm Phật vô tướng là loại công phu trong động mà người tham thiền và người niệm Phật đều cực lực thọ dụng; chư vị hành giả nên có cái nhìn chính đáng đối với nó. Còn các vị khác tu tập chưa thành công, về sau cũng nhân xây dựng được lòng tin mà bắt đầu luyện tập, trước mắt lần lượt đã thấy có tiến bộ.

Bởi vậy cho nên, bất luận là người tu thiền, hay tu tịnh độ niệm Phật, nếu chịu khó đọc kỹ quyển sách này, thể hội tri kiến và phương pháp tu trì, tinh tấn và bền chí luyện tập mỗi ngày, thì có thể trong vòng từ 2 đến 6 tháng là đạt được kết quả. Nếu như một ngày đánh cá, ba ngày phơi lưới, thì có muốn thu hoạch cũng không có gì để thu hoạch.

III. TINH NGHĨA của PHÁP MÔN NIỆM PHẬT VIÊN THÔNG

(BÀN TIẾP về TRI KIẾN – 1)

Vì sao pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí lại là pháp môn niệm Phật vô tướng?

Kẻ hậu học này, sau khi đã bàn về “tri kiến”, sẽ lại trình bày như thế nào là các loại phương tiện thiện xảo dùng để tu tập pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, nhằm giúp hành giả y như phương pháp để thể nhập vào cảnh giới mà pháp môn này nói tới. Nhưng trước hết, xin quý vị hành giả hãy bền chí, hiểu rõ tường tận về “tri kiến”, để khỏi dụng công làm lẫn mà uổng phí tinh thần và khí lực.

Phàm những người tu pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, đều nên đem cái niệm “tướng niệm” mà niệm Phật, chứ không phải là miệng niệm ra lời. Trong pháp hội Lăng- nghiêm, đức Bồ-tát Đại Thế Chí đã vâng mệnh đức Thế Tôn, trình bày pháp môn tu tập viên thông của ngài như sau:

“Tôi nhớ hằng hà sa kiếp xưa, có đức Phật ra đời tên là Vô Lượng Quang. Mười hai đức Phật nối tiếp nhau ra đời trong một kiếp [46], mà đức Phật sau cùng tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang. Đức Phật ấy đã dạy tôi pháp ‘niệm

Phật tam muội’. Ví như có một người chỉ chuyên nhớ, còn một người chỉ chuyên quên, thì hai người này tuy gặp nhau mà không phải gặp nhau, tuy thấy nhau mà không phải thấy nhau. Nếu hai người nhớ nhau, sự nhớ nghĩ đến nhau ấy giữa hai người ngày càng sâu sắc, cứ như thế từ đời này sang đời khác, khăng khít như hình với bóng, không ngang trái nhau. Chư Phật mười phương thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con, nhưng nếu con cứ trốn tránh thì mẹ tuy thương nhớ mà có làm được gì! Nếu con nhớ mẹ cũng giống như mẹ nhớ con, thì mẹ con suốt đời không xa cách nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật tưởng Phật, thì đời này và đời sau nhất định được thấy Phật, không cách xa Phật; không cần phải nhờ phương tiện mà tâm tự sáng. Như người ướp hương thì thân tự có mùi thơm, như thế gọi là ‘hương quang trang nghiêm’ [47]. Từ khi tu hành, tôi dùng tâm niệm Phật mà nhập vào pháp ‘vô sinh nhẫn’; nay ở thế giới này để nhiếp hóa những người niệm Phật, tiếp dẫn họ sinh về Tịnh-độ. Phật hỏi về ‘viên thông’, tôi không chọn lựa [48]; thu nhiếp hết sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, nhập vào chánh định, đó là bậc nhất.”

Do đoạn kinh văn trên mà có thể biết, đức Bồ-tát Đại Thế Chí, từ vô số kiếp về trước, nhân được đức Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy cho pháp môn niệm Phật tam muội, ngài bèn y theo chỉ một pháp môn ấy mà tu trì cho đến ngày nay. Bây giờ ngài đang thọ thân Bồ-tát sau cùng, rồi sẽ thành Phật, mà ngài vẫn dùng pháp môn ấy để vừa tự tu, vừa hóa độ, tiếp dẫn chúng sinh về cõi Tịnh-độ. Đoạn kinh văn của chương “Niệm Phật Viên Thông” tuy không dài, nhưng từ đầu cho đến cuối đều chỉ nói “ức” và “niệm” [49], mà không hề nói tới “chấp trì danh hiệu”; cho nên không phải là phép “trì danh niệm Phật”. Đó là điểm thứ nhất.

Đức Phật nói Kinh Lăng Nghiêm, mục đích là dạy người tu Lăng-nghiêm đại định mà chứng ngộ “năm uẩn đều không”, được giải thoát rốt ráo; cho nên trước tiên Ngài dạy cho có tri kiến rõ ràng rốt ráo đối với tâm tánh, bầy lượt tìm tâm mà không tìm thấy. Thứ đến Ngài bảo 25 vị Bồ-tát tự trình bày sự tu trì của mình về pháp môn viên thông Lăng-nghiêm đại định; rồi Ngài lại bảo Bồ-tát Văn Thù bình luận. Sau cùng Ngài lại thuyết minh về phạm vi năm uẩn và cảnh giới chứng không. Nếu là trì danh niệm Phật, thì chỉ bằng vào sức tín nguyện hạnh [50] nhất tâm bất loạn của người tu hành, là có thể vắng sinh Tịnh-độ, đâu cần phải khởi đầu từ chỗ cứu xét rõ ràng tâm tánh, rồi phải phiền phức đề cập tới phạm vi của năm uẩn sắc thọ tưởng hành thức và cảnh giới chứng không! Vậy mà đức Thế Tôn không những đã thuyết minh một cách ân cần, mà còn cẩn thận dặn dò các vị Bồ-tát làm thế nào để nhận rõ các cảnh giới ma. Do đó có thể thấy, đây là pháp môn Tịnh Độ do

Định mà nhập vào, chứ không phải là pháp môn Tịnh Độ trì danh. Đó là điểm thứ hai.

Trong đoạn kinh văn trên lại có nói: “Tôi dùng tâm niệm Phật mà nhập pháp vô sinh nhẫn.” Câu nói này cho thấy, trực tiếp dùng tâm niệm Phật để chế ngự tâm ở yên một chỗ, cho đến khi thu nhiếp hết sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, nhập đó mà vào sâu trong Lăng-nghiêm đại định, chứng nhập cảnh giới vô sinh pháp nhẫn. Như thế này thì cách trì danh niệm Phật không thể nào đạt tới được, – trừ phi người trì danh niệm Phật biết chuyển vào pháp môn niệm Phật vô tướng này. Đó là điểm thứ ba.

Vậy xin phân tích thuyết minh như sau:

1. Đức Bồ-tát Đại Thế Chí nói: “... Chư Phật mười phương thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con, nhưng nếu con cứ trốn tránh thì mẹ tuy thương nhớ mà có làm được gì! Nếu con nhớ mẹ cũng giống như mẹ nhớ con, thì mẹ con suốt đời không xa cách nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật tưởng Phật, thì đời này và đời sau nhất định được thấy Phật, không cách xa Phật...” [51] Đoạn kinh văn này hoàn toàn chỉ dùng chữ “nhớ” (ức), lại còn đem sự việc mẹ con nhớ tưởng nhau để thuyết minh. Nếu vị hành giả nào từng rời khỏi nhà từ thuở nhỏ, sống xa mẹ trong mười mấy năm, luôn luôn nhớ tưởng mẹ hiền, thì cũng từng biết rằng, trong lúc nhớ thì không có tên họ, cũng không phải từ sáng đến tối trong tâm lúc nào cũng gọi mẹ mẹ, mà chỉ là giờ giờ phút phút nhớ nghĩ tới mẹ hiền, chỉ có một niềm áy náy không yên. Nếu có vị hành giả nào từng là cha mẹ, có con đi du học hoặc di trú nước ngoài, trong lúc nhớ con cũng vậy, chỉ là luôn luôn một niệm nhớ nhung, mà trong tâm không hề xướng niệm tên con. Nếu là trai gái ở tuổi thanh niên, cái tuổi được gọi là “người thực nữ yếu điệu, sánh đôi tốt đẹp với người quân tử” [52], đang say đắm trong tình yêu tha thiết, một ngày không thấy nhau ví bằng xa cách ba năm; dù cho ngày đêm cô cậu nhớ nghĩ đến nhau không phút nào quên, nhưng trong tâm người này cũng không hề xướng niệm tên của người kia, mà chỉ là không ngừng nhớ tưởng nhau mà thôi. Cho tới lúc nhớ tưởng đến độ nhập thần, hoàn toàn quên mất mình, quên cả âm thanh cùng thế giới bên ngoài; thì cái cách nhớ tưởng như thế đó, chính là cái tinh nghĩa chủ yếu của chương “Niệm Phật Viên Thông”.

Ngay khi chúng ta nhớ nghĩ một đức Phật hay một vị Bồ-tát, trong tâm không có hình tượng, âm thanh, danh hiệu; nhớ một đức Phật, tưởng một đức Phật, mà không có một niệm nào khác, đó là thu nhiếp sáu căn, tịnh niệm tiếp nối. Đơn giản mà lại thanh tịnh như thế, sao lại không tu? Trái lại

cứ phải lặp đi lặp lại, phiền phức lời thôi rằng, phải cần chấp trì danh hiệu mới có thể nhớ Phật, niệm Phật! Bởi vậy, trong chương “Niệm Phật Viên Thông”, từ đầu tới cuối đã không nói tới việc chấp trì danh hiệu Phật, mà cứ nói đi nói lại hai chữ nhớ và niệm. Nếu là pháp môn trì danh, thì như kinh Phật Thuyết A Di Đà chẳng hạn, xương minh việc chấp trì danh hiệu, trong bao nhiêu ngày được nhất tâm bất loạn liền được vãng sinh; hoặc trong giờ phút lâm chung, chấp trì danh hiệu đến bao nhiêu niệm nhất tâm bất loạn thì được vãng sinh Tịnh-độ. Bởi vậy cho nên, hai chữ “ức niệm” chính là mục đích căn bản của chương “Niệm Phật Viên Thông”. Nếu có vị thiện tri thức dùng pháp môn trì danh niệm Phật để thuyết minh cho pháp môn niệm Phật viên thông, tức là vị ấy đã dùng phương tiện quyền xảo để tiếp dẫn chúng sinh; rồi sau đó sẽ cân nhắc lúc nhân duyên phù hợp mà nói tiếp về phương pháp niệm Phật vô tướng, dẫn dắt chúng sinh tiến vào mục đích căn bản của chương “Niệm Phật Viên Thông”. Nếu người đã có cơ sở vững chắc về trì danh niệm Phật, nay phát tâm tu tập pháp môn này, thì có thể điều phục sáu căn một cách mau chóng, pháp hi tràn đầy, trở thành một người vô cùng an vui trong pháp môn niệm Phật vô tướng.

2. Kinh Lăng Nghiêm đã dành một phần rất lớn để thuật lại việc đức Thế Tôn vì tôn giả A Nan và đại chúng mà xét rõ tâm tánh, được gọi là “tìm tâm ở bảy chỗ mà tìm không thấy”. Sau khi giảng cho chúng đệ tử hiểu rõ “tự tánh vốn không”, đức Thế Tôn lại bảo 25 vị Vô-học [53] và Bồ-tát, mỗi vị tự trình bày sự tu tập của mình về pháp môn viên thông Lăng-nghiêm đại định. Ngài cũng bảo Bồ-tát trí tuệ đệ nhất, thầy của bảy đức Phật [54], là Văn Thù Sư Lợi, bình luận xem, trong 25 pháp môn [55] đó, pháp môn nào thích hợp nhất cho chúng sinh ở thế giới này tu tập. Ngài Văn Thù Sư Lợi nhận định rằng, pháp môn thích hợp nhất cho chúng sinh ở thế giới này là pháp môn “Nhĩ căn viên thông” của Bồ-tát Quán Thế Âm. Sau lời bình luận của Bồ-tát Văn Thù, đức Phật nói tiếp bốn lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, rồi lại nói kỹ về quá trình tu tập định lực này, trong đó, phải biết rõ tường tận như thế nào là phạm vi của sắc uẩn, như thế nào là chúng nhập tính không của sắc uẩn; cho đến như thế nào là phạm vi của thọ, tưởng, hành, thức, và như thế nào là chúng nhập tính không của thọ, tưởng, hành, thức. Tiếp đến đức Phật dạy về cách nhận rõ các ma sự. Nếu nội dung kinh Lăng Nghiêm chỉ là nói pháp môn trì danh để vãng sinh về tịnh độ của chư Phật, thì đức Thế Tôn chỉ cần trình bày sự thù thắng của tịnh độ ấy cùng cách phát nguyện trì danh đến chỗ nhất tâm bất loạn để cầu vãng sinh về cõi ấy, thế là đủ, chứ đâu cần phải khổ lao tâm huyết, dạy bảo kỹ càng, dùng biết bao nhiêu thì giờ để nói biết bao nhiêu tri kiến! Như thế có thể biết, 25 pháp môn nói đến trong kinh Lăng nghiêm, đều là những pháp môn tu Lăng-nghiêm đại định; mà Niệm Phật

Viên Thông chính là pháp môn tu định phát thiên chỉ đứng hàng thứ nhì sau pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông. Cho nên, Niệm Phật Viên Thông là trực tiếp lấy phương pháp tu Định để tu pháp môn Tịnh Độ một cách rốt ráo, duy tâm.

Xã hội trước cuộc cách mạng sản nghiệp là xã hội nông nghiệp, mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ, thời gian rảnh rang ngoài các việc đồng áng thì có nhiều, mà nhân khẩu lại ít. Ra khỏi thành ba dặm là bật tiếng các loài gia súc, âm thanh huyên náo của chợ búa cũng không còn nghe được. Bên mé nước, dưới bóng cây, khó bị quấy rầy. Lúc đó, việc tu tập pháp môn nhĩ căn viên thông quả là vô cùng thuận lợi. Còn như ngày nay, hình thái xã hội đã thay đổi quá nhiều, ngày ngày mặt trời chưa kịp mọc liền đã ra khỏi nhà, làm việc vội vàng bận rộn suốt một ngày dài, mặt trời lặn đã lâu mà vẫn chưa về nhà. Bây giờ thì đừng nói là ra khỏi thành ba dặm đã bật tiếng các loài gia súc, mà ngay như lánh ẩn nơi núi thẳm rừng sâu cũng rất khó mong không bị quấy nhiễu! Nếu muốn tu tập pháp môn nhĩ căn viên thông giống người trong xã hội trước như vừa nói, thì cả hoàn cảnh và thời gian đều không còn thích hợp nữa.

Nếu cứ xét sâu sắc hơn, hai pháp môn này kì thật không có cao thấp, mà rốt cuộc đều là một. Trái lại, theo cái nhìn của kẻ hậu học này, thấy rằng, so với pháp môn nhĩ căn viên thông, pháp môn niệm Phật viên thông có phần trực tiếp hơn; nhất là đối với con người thời hiện đại không còn cơ hội được nghe tiếng nước chảy róc rách, tiếng gió khua động lá rừng trong khung cảnh thiên nhiên.

Pháp môn nhĩ căn viên thông là dùng tai lắng nghe âm thanh để hạ thủ tu tập. Trước tiên là ở trong tư thế tĩnh tọa mà lắng nghe cho kĩ, nhiếp tâm an trú mà không duyên theo một cảnh nào khác; sau đó là nghe đến đâu thì di chuyển theo đến đó, không lưu lại điều gì trong tai cả. Tiếp theo đó, tâm và cảnh đều vắng lặng, từ “nhập lưu” đến “vong sở” [56], cũng tức là nói rằng: tiếng từ đâu tới, cùng ta đã không can hệ gì nhau; tiếng là tiếng, ta là ta, an trú nơi cảnh giới tự tâm, bây giờ đã do từ nhĩ căn mà qui về ý căn vậy. Mục đích của sự lắng nghe âm thanh chỉ là dùng nó như một phương pháp trừ khử trạng thái tán loạn; hay nói cách khác, tất cả các phương pháp tu hành (chỉ cho môn học tu định và các môn học trong Phật pháp) đều cần qui kết về ý căn mà hạ thủ tu tập. Pháp môn nhĩ căn rất thích hợp cho con người ở xã hội nông nghiệp trước kia tu trì. Thời đại ngày nay không giống như thế. Chúng ta đang sống trong cái hoàn cảnh hỗn tạp, chen lấn, ồn ào, khó có thể nghe được tiếng nước róc rách, tiếng gió xào xạc. Đến ngày nghỉ cuối tuần

mới được rảnh rang, lòng vui mừng hớn hở, ra chơi nơi bờ hồ hay công viên, không ngờ đâu cũng đầy người! Người lớn kêu réo, trẻ con la hét, không chỗ nào có thể ngồi nghỉ yên tâm. Đường sá đầy xe, chen lấn vô trật tự, vất vả lắm mới về được đến nhà; thì lại phải nghe nào tiếng chuông điện gọi cửa, tiếng điện thoại reo, tiếng chó sủa bên nhà hàng xóm, tiếng loa rao hàng của người bán hàng rong, tiếng còi xe hơi, tiếng đầu máy xe lửa xình xịch chạy qua; rồi tiếng còi xe cứu hỏa, xe cứu thương đau nhói tim người, tiếng còi báo động inh tai nhức óc... Hôm nay thì ông A tới thăm; ngày mai lại phải đi thăm ông B. Mới vừa ngồi xuống trên chiếc bồ đoàn thì chuông điện thoại lại reo! Trong cái không khí sinh hoạt đầy khẩn trương, bận rộn của khắp cả mọi người, nếu mỗi ngày có thể có được một khoảng thời gian chừng một giờ đồng hồ để tĩnh tọa, thế là quý quá rồi, đâu dám mong có bốn, năm giờ, cho đến tám, chín giờ! Nếu không có được một khoảng thời gian dài liên tục trong một hoàn cảnh yên tĩnh, làm sao tu tập được pháp môn nhĩ căn viên thông? Cho nên, nếu có một pháp môn nào đó cho phép chúng ta, bất luận là trong lúc hoạt động hay trong lúc tĩnh tọa đều có thể tu trì được, thì đó chính là cái pháp môn mà cả người học thiền tu định lẫn người tu tịnh độ trong thời hiện đại, đều mong mỏi khao khát. Niệm Phật Vô Tướng chính là loại pháp môn ấy! Và lại, Niệm Phật Vô Tướng là pháp môn trực tiếp từ ý căn mà hạ thủ tu tập, một khi thành công thì bất luận là ở tình huống nào, đều có thể nhớ Phật niệm Phật. Dù cho hoạt động không ngừng trong âm thanh và hình sắc, sự tịnh niệm nhớ Phật vẫn giữ được liên tục, không bị gián đoạn, không bị trở ngại. Đó là điều mà các thiền sư thường nói: “Cưỡi lên âm thanh, che phủ hình sắc”. Đến bậc này thì muốn tu tập Lăng-nghiêm đại định cũng được, muốn phát nguyện cầu vãng sinh tịnh độ của chư Phật cũng được, mà muốn tham thiền ngay trong sinh hoạt hằng ngày cũng được; tại vì đã có đầy đủ cái công phu trong động vậy.

3. Trong kinh văn của chương “Niệm Phật Viên Thông” ấy có nói dùng tâm nhớ Phật niệm Phật; cuối đoạn kinh văn ấy thì nói thu nhiếp hết cả sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, nhập vào chánh định. Đó không phải là “trì danh niệm Phật”; như câu: “Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật niệm Phật, thì hiện tại và tương lai nhất định thấy Phật, thân cận bên Phật.” Hoặc như câu: “Tôi trong thời kỳ tu nhân, đã dùng tâm niệm Phật mà chứng vô sinh nhẫn.” Những câu ấy đều nói đến việc trực tiếp dùng tâm niệm để bắt đầu tu tập: Câu trên thì nói dùng tâm mà nhớ Phật niệm Phật, không phải xưng tụng danh hiệu; câu dưới thì đức Bồ-tát Đại Thế Chí nói chính mình đã do dùng tâm niệm Phật mà chứng nhập vô sinh pháp nhẫn.

Nếu người tu mà danh hiệu Phật cứ liên tục ở trong tâm, muốn nhập vào chánh định, tương đối có khó khăn; tại vì, mỗi một câu Phật hiệu là do rất nhiều vọng niệm hoặc âm thanh kết thành. Trong tâm mà cứ đeo dính danh hiệu Phật không rời thì không thể nhập định. Nếu người ấy ít phiền não, lại có tri kiến chân chính, sẽ hiểu được rằng, ở phút chót, khi vọng tưởng không còn sinh khởi nữa, thì Phật hiệu cũng không còn xuất hiện trong tâm, chỉ an trú trong một niệm nhớ Phật, tâm không chấp trước vào Phật, bèn dần dần có thể vào định. Nhưng xét cho cùng, đó cũng chỉ là cách gián tiếp, so ra thì đâu có bằng cách trực tiếp dùng tâm nhớ Phật niệm Phật!

Lại như có người ngồi chuyên tâm niệm ra tiếng danh hiệu Phật, người này cũng rất khó vào định. Nếu người ấy ít phiền não, khi xưng niệm Phật hiệu đã đến chỗ vọng tưởng không còn sinh khởi nữa, tâm không còn chấp trước ở Phật hiệu; miệng cứ tiếp tục niệm Phật hiệu, không gấp không hoãn, mà tâm không đeo dính Phật hiệu, một lòng nhớ Phật mà không chấp trước vào Phật, thì có thể ở trong trạng thái câu Phật hiệu không dứt nơi miệng mà cũng vào được chánh định. Tuy nhiên, ở trường hợp này, cần phải có công phu thật mạnh mẽ, chứ muốn đến được cảnh giới ấy hoàn toàn không dễ dàng. Dù sao cũng không bằng trực tiếp đem tâm niệm mà nhớ Phật niệm Phật, đã nhẹ nhàng, không tổn hơi, lại dễ vào định, thành tựu nhanh chóng.

Bởi vì pháp môn này là trực tiếp do ý căn – lấy tâm niệm để hạ thủ tu tập, không phải do thiết căn và nhĩ căn mà chuyển vào ý căn, cho nên nói là “Thu nhiếp hết sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, nhập vào chánh định, đó là đệ nhất.” Và như thế thì có thể biết, pháp môn niệm Phật này là vô tướng, là pháp môn Tịnh Độ do tu định mà chứng nhập; cũng tức là pháp môn khử trừ hình tượng, ngôn ngữ, văn tự, danh hiệu, mà trực tiếp đem tâm nhớ Phật để niệm Phật. Và cũng cần phải dùng cái phương cách “tịnh niệm nối tiếp nhau không dứt để nhớ Phật” này mới có thể nói được là “thu nhiếp hết sáu căn, tịnh niệm tiếp nối”; nếu có một ý niệm nào khác, thậm chí một câu Phật hiệu xuất hiện, đều không thể gọi là “tịnh niệm tiếp nối”. Do sự nhớ Phật bằng tịnh niệm tiếp nối không gián đoạn này mà sau cùng có thể nhập vào chánh định, như người có căn cơ thượng thượng, cho đến chứng nhập cảnh giới năm uẩn đều không, giải thoát rốt ráo, đó là tịnh độ duy tâm, tịnh độ rốt ráo; đó chính là pháp môn Niệm Phật Viên Thông mà đức Bồ-tát Đại Thế Chí đã nói.

Nhìn tổng quát lại những điều vừa trình bày trên, có thể thấy, pháp môn này là Niệm Phật Vô Tướng, là pháp môn Tịnh Độ do định mà chứng nhập. Quý vị hành giả chớ nên vì trong quá khứ các vị thiện tri thức đã dùng việc trì

danh niệm Phật làm phương tiện hướng dẫn mà chưa nói đến cảnh giới niệm Phật vô tướng, bèn cho rằng đa số các vị thiện tri thức đều công nhận pháp môn niệm Phật viên thông do đức Bồ-tát Đại Thế Chí nói đúng là trì danh niệm Phật, mà lấy đó cho là quan niệm chủ yếu, rồi bài xích pháp môn niệm Phật vô tướng. Kẻ hậu học này tin tưởng sâu sắc rằng, chư vị thiện tri thức khi quán sát thấy nhân duyên thành thực, tất sẽ nói tiếp về cái lí lẽ thâm diệu của việc nhớ Phật niệm Phật, niệm Phật vô tướng, v.v... nói chung là pháp môn Niệm Phật Viên Thông, để cho cái công đức rộng lớn của việc hồng dương pháp môn Niệm Phật Viên Thông được hoàn toàn viên mãn.

IV. NGƯỜI HỌC PHẬT NÊN XA LÌA TÂM TAM ĐỘC, TÂM PHAN DUYÊN và TÂM GIÁC QUÁN

(BÀN TIẾP về TRI KIẾN – 2)

Tổ thứ tư của Thiên tông là thiền sư Đạo Tín nói: “Trừ bỏ tâm tam độc, tâm phan duyên [57], tâm giác quán. Niệm Phật tâm tâm tiếp nối, bỗng nhiên lắng trong, không còn niệm sở duyên. Kinh Đại Phẩm nói: ‘Không có cái để niệm, đó gọi là niệm Phật.’ Thế nào gọi là không có cái để niệm? Tức là, niệm Phật bằng tâm thì gọi là không có cái để niệm..... Vì sao vậy? Thức không có hình, Phật không có hình, Phật không có tướng mạo.” Trên đây là trích lời của thiền sư Đạo Tín [58], mục đích là để hành giả khử trừ hay giảm thấp tâm chấp trước đối với sắc thân, danh hiệu, thanh âm, và vọng niệm.

Người thế gian phần nhiều bị ba thứ phiền não độc hại là tham ái, sân hận và vô minh che lấp, đến nỗi không thể tự mình thấy được Phật tánh; do đó mà tham đắm vào các dục vọng như hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, xúc chạm, hoặc tiền tài, sắc dục, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ; thường là không biết kính trên nhường dưới. Một chút gì không bằng lòng liền nổi trận lôi đình. Khi tiền của, thế lực không đủ bằng người, liền nghĩ cách ám hại báo thù; nếu tiền của dồi dào, thế lực mạnh mẽ thì công nhiên cưỡng đoạt của người. Tất cả những hành động tham lam, sân hận của thân, miệng, ý đều nhân vì vô minh mà gây nên. Do vô minh mà không thấy được thật tướng của pháp giới chúng sinh, cho rằng vật chất là thật có mà sinh tâm chấp trước; không thấy cái bản chất chân không diệu hữu của tự tánh, nên mới chấp cái thân năm uẩn huyền hữu này mà cho là “ngã”; từ đó tạo ra các nghiệp. Người tốt thì biết làm lành để cầu sinh lên các cõi trời; người ở bậc trung bình thì biết làm lành để cầu có được phước báo, tiếng tốt trong đời này; người xấu ác thì làm lành giả dối, mượn danh khi người, thậm chí dùng

mánh khỏe thủ đoạn để cướp đoạt của người; nhân đó mà tâm phan duyên không dứt, mỗi niệm mỗi niệm đều chứa đầy tham sân si.

Nếu tự mình thấy được tự tánh, cảnh giới chúng ngộ không lụi, tất thấy cái bản chất chân không diệu hữu của Phật tánh vốn có, cái cảm giác chân thật về thân tâm và thế giới liền tiêu mất; không còn khởi niệm chấp trước đối với thân tâm thế giới, thì tâm tam độc tự nhiên dứt tuyệt, không còn tạo nghiệp xấu nữa. Kẻ phàm phu chúng ta nên suy nghĩ thân tâm là vô thường, thế giới là vô thường, tất cả mọi vật đều do nhân duyên giả hợp, chỉ có tạm thời, cuối cùng cũng tiêu hoại. Nếu trong sinh hoạt hằng ngày, gặp việc gì cũng suy nghĩ về sự vô thường, trong lúc tĩnh tọa lại càng suy nghĩ sâu xa về tính chất vô thường của thân tâm và thế giới, thì tâm chấp trước của chúng ta đối với thế giới, thân tâm, quyền thuộc, của cải, danh lợi v.v..., sẽ giảm nhẹ đi nhiều lắm, cái tác dụng của tâm tam độc cũng yếu dần, và lúc đó thì cái tâm phan duyên cũng hạ xuống thật thấp, rất dễ dàng an trú trong chánh niệm để niệm Phật.

Ở trong thế giới đầy năm trước này, nếu có người tu định, tham thiền, tu tịnh độ, cho đến nhiều pháp môn khác, để cầu ra khỏi ba cõi, giải thoát sinh tử, cũng như hồi hướng đến việc cứu độ chúng sinh ra khỏi ba cõi, giải thoát sinh tử, thật khó có gì đáng quý hơn! Nhưng người tu thì nhiều mà người thành công thì ít; bởi vì phần nhiều người ta thiếu chánh tri chánh kiến và mong cầu cảm ứng, mà giác quán thì không dứt. Chính cái tâm giác quán này đã làm chướng ngại cho người niệm Phật hoặc tu thiền tập định, khiến cho họ khó đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn.

Sau đây xin lược bàn về tâm giác quán, từ cạn đến sâu, giúp cho hành giả xây dựng được tri kiến chính xác, trong quá trình tu học tự biết chọn lựa, quyết định. Xin quý vị hành giả xem kỹ và suy nghĩ.

Người niệm Phật nhân mong cầu cảm ứng, luôn luôn quán sát trong lúc niệm Phật có trạng thái khác lạ hay không, tâm khởi giác quán. Nếu thấy ánh sáng, nghe âm thanh, ngửi mùi hương, thân tâm khinh an, bèn khởi tâm phan duyên, bông bênh không định tĩnh. Muốn được nhất tâm bất loạn thật là khó khăn. Họ hoặc có người trì niệm danh hiệu Phật mà đạt đến chỗ không còn khởi vọng tưởng, người ấy lúc bấy giờ trong tâm chỉ muốn định, chứ không muốn niệm danh hiệu Phật; nhưng vì không nghe được những lời chỉ dạy về định, tri kiến không đầy đủ, trong tâm dưng dăng, không biết nên trì niệm Phật hiệu hay bỏ đi, rồi sinh phiền não, đến nỗi không được nhất tâm bất loạn. Nếu có đầy đủ tri kiến, thiện căn, thì lúc bấy giờ người ấy sẽ biết

buông bỏ Phật hiệu mà an trú trong cảnh giới niệm Phật vô tướng. Nếu được Phật cảm ứng, phóng ánh sáng, nghe mùi hương, thân tâm khinh an, mà không lấy đó làm mừng, tâm không khởi động, luyện tập lâu dài, ngày ngày tiếp nối không gián đoạn; thậm chí trong sinh hoạt hằng ngày, lúc động cũng như lúc tĩnh đều có thể niệm Phật vô tướng, được thấy một niệm ban sơ [59], cho đến dần dần đạt được chánh định niệm Phật, thì có niềm vui nào sánh bằng! Được như vậy là đều do đã xa lìa được tâm giác quán thô thiển.

Qua những điều vừa trình bày trên thì biết rằng, tâm tam độc, tâm phan duyên và tâm giác quán, đối với người niệm Phật rất là đại kỵ, cần phải xa lìa.

Đến như người tu học thiền định, thì cái hại của tâm tam độc tham sân si như vừa nói trên, cũng đại kỵ và cần phải xa lìa như vậy. Lại nữa, người tham thiền có lúc nào đó bỗng thấy mình là người lợi căn, rồi sinh tâm khinh bỉ người niệm Phật, cho rằng người niệm Phật căn khí yếu kém, cả tri kiến và đức tin đều không đầy đủ, cho nên mới niệm Phật để cầu sinh về cõi tịnh độ do chư Phật hóa hiện ra. Đâu biết rằng, trong số người niệm Phật cũng không thiếu gì những người thượng căn, từng đạt đến chỗ tâm không có gì để niệm, không có Phật để niệm, dường như tâm định.

Cũng có một số ít người tu thiền, không những khinh bỉ người niệm Phật, mà đối với những người cùng tu thiền, thậm chí đối với những đạo tràng tu thiền khác, cũng sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình là giỏi hơn tất cả, không chịu lắng nghe tiếng nói cùng những kinh nghiệm của người khác. Như thế là ở trên cái tâm tam độc lại có thêm cái tâm ngã mạn, rồi nhân cái tâm ngã mạn ấy mà tâm sân hận càng trở nên mạnh mẽ. Cho nên, tâm ngã mạn thật quả là mối nguy hại to lớn cho người học thiền tu định; nếu không dứt trừ thì suốt ngày chỉ lẫn quẩn trong cái ý niệm nhân ngã, phân biệt hơn thua, muốn cầu tâm được định, cho đến thấy được tánh, thật giống như kẻ phạm phu mà muốn lên các cõi trời, khó khăn vô cùng!

Còn cái tâm phan duyên làm chướng ngại cho thiền định, đối với các hành giả mới phát tâm cũng như những vị đã tu tập lâu năm, hầu như không khác nhau mấy. Người mới học thiền định, thường thường ở trong quá trình tu hành, dễ nghe âm thanh, thấy ngoại cảnh, liền khởi tâm phan duyên; đó gọi là “tâm viên ý mã” [60], đợi đến lúc tỉnh ra thì có sớm cũng đã mười tám ngàn dặm, muốn được tâm định, ôi xa quá là xa! Đến như người tu hành đã lâu năm thì thường cố chấp nơi Phật pháp và cảnh giới khinh an, niệm niệm không trụ, phan duyên không dừng, muốn cầu được tâm định, cũng quả thật

là khó! Muốn trừ khử cái tâm phan duyên này, trong lúc động cũng như trong lúc tĩnh đều có cách để tu. Cuốn sách này nhằm giới thiệu pháp môn “NIỆM PHẬT VÔ TƯỞNG”, động tĩnh đều thích nghi; dùng cái tâm vô tướng nhớ Phật lay Phật, và cách trì danh niệm Phật làm phương tiện quyền xảo cho bước khởi đầu, thì có thể nhập vào pháp môn đó.

Tâm giác quán không những là phiền não đối với người tu định, mà còn là thứ đại kị đối với người tham thiền; xin phân tích trình bày như sau:

1. Người tu định thường dùng phép đếm hơi thở, thu nhiếp tâm ý vào một cảnh liên tục. Lúc đầu tâm còn thô sơ nên tán loạn, phải mỗi hơi thở mỗi đếm; đếm tới mười thì trở lại một. Cứ lặp đi lặp lại như thế, cho đến khi tâm không còn phan duyên thì chuyển sang phép theo dõi hơi thở. Theo dõi hơi thở một cách liên tục thì tâm sẽ qui về một mối thuần nhất. Lúc đó thì cái tâm giác quán thô sơ cũng không còn, người có trí sẽ khéo léo dùng tâm giác quán vi tế, khi các thứ cảnh giới vi diệu khởi lên từ tâm thuần nhất đó, biết khéo léo chọn lựa quyết định, sẽ chọn lựa một cảnh giới thiện diệu mà để tâm an trụ vào đó. Nếu an trụ được lâu, tâm sẽ lại chuyển thành vi tế hơn nữa, bấy giờ phải dần dần xả bỏ luôn tâm giác quán vi tế, mới có thể nhập vào “vị-đáo-địa định” [61]. Nếu đã nhập được vào vị-đáo-địa định, lại tập luyện thuần thực, khi những chướng ngại tâm tánh đều bị tiêu trừ hết, liền ở nơi sự sáng tỏ hoàn toàn của giác quán mà được nhập vào Sơ-thiền. Do công đức Sơ-thiền mà có được lạc-thọ, đó gọi là tâm thuần nhất với giác quán hỉ lạc [62]. Nếu đến giai đoạn cuối cùng mà vẫn còn chấp chặt nơi giác quán, không chịu buông bỏ, thì không thể nhập vào vị-đáo-địa định; không tu tập vị-đáo-địa định thì khó có thể nhập Sơ-thiền, huống gì là Nhị, Tam hay Tứ-thiền! Cho nên người tu định, trong thời kì đầu phải buông bỏ tâm giác quán thô lậu, cột tâm vào một pháp; sau đó sinh khởi tâm giác quán vi tế, khiến tâm an trú nơi cảnh giới vi tế. Sau khi sự an trú đã trở nên thuần thực, bấy giờ lại phải buông bỏ luôn tâm giác quán vi tế, mới có thể chứng nhập vị-đáo-địa định và Sơ-thiền. Khi tu Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền, và Tứ-không định, cũng hoàn toàn giống như vậy. Hành giả do biết rõ giác quán, có thể bỏ cái thô sơ lấy cái vi tế, cuối cùng thì bỏ luôn cái vi tế mới có thể vào định, chứng được các thiền. Còn nữa, khi các cảnh giới huyền hóa của sáu thức hiện ra, phải khéo léo đối trị, không để bị giao động. Nếu chấp trước nơi tâm giác quán thì liền bị mê hoặc bởi các cảnh giới do sáu thức biến hóa, tâm phát sinh tham ái, tạo cơ hội thuận lợi cho ma vương dẫn dắt vào đường hiểm ác; rồi đưa đến việc nói dối mình chứng đắc cảnh thiền này, cảnh thánh nọ, đó là cầu đi lên nhưng trái lại là đọa lạc. Cũng có lúc qua lại

vội qui thần, bị qui thần quấy phá, tâm không định được, tất không thể nhập vào cảnh giới của chư Phật.

2. Người tham thiền lại càng phải trừ bỏ giác quán. Nếu không đoạn giác quán thì công phu sẽ không thể kết tụ thành một khối, nghi tình không khởi không sâu. Muốn tiến vào được giai đoạn “thấy núi không phải là núi, thấy sông không phải là sông” (xin xem chú thích số 7 của tác giả ở cuối sách) cũng còn không thể được, nói gì đến việc đánh phá khối nghi, thấy tánh giác ngộ!

Bác Sơn Vô Dị Nguyên Lai thiền sư [63] là một vị thiền sư lớn ở cuối triều đại nhà Minh [64], cũng là vị cao tăng quán thông cả Tông-môn và Giáo-hạ [65], từng biên soạn sách Tông Giáo Thông Thuyết (1 quyển). Ngài cũng có sách Bác Sơn Hòa Thượng Tham Thiền Kinh Ngữ lưu truyền ở đời, trong đó ngài chỉ dạy người tham thiền phải tu tập như thế nào. Nơi nào trong sách ấy ngài cũng nêu rõ cái lỗi của tâm giác quán, lại còn nhấn mạnh điều mà ngài bảo là “Không được đem tâm chờ ngộ [66]!” Người tham thiền, khi tâm sinh khởi nghi tình, nếu có tâm “chờ ngộ” thì không thể tiến được vào giai đoạn “thấy núi không phải là núi”. Nếu không có đủ công phu để tiến vào cảnh giới này, muốn cầu tự mình minh tâm kiến tánh, quả thật là khó khăn! Chỉ có nương nhờ một vị thiện tri thức thông suốt cả Tông và Giáo hướng dẫn và thúc đẩy mà thôi; nhưng loại thiện tri thức như thế cũng thật là hiếm có!

Bác Sơn thiền sư lại nói: “Khi tu tập, chỉ biết nghi tình không phá, ngoài ra không có niệm gì khác. Nếu có một niệm tư hào nào khác, tức thì huệ mạng bị tổn thương.” Thậm chí ngài còn nói rằng: “Tôi nói ‘niệm khác’, không phải chỉ có pháp thế gian, mà tất cả những việc tốt trong Phật pháp – ngoại trừ việc quán xét tâm, – tất cả đều gọi là ‘niệm khác’. Mà cũng đâu phải chỉ có những việc trong Phật pháp, mà ngay nơi tâm thế, những niệm như lấy, bỏ, chấp, buông, cũng đều gọi là ‘niệm khác’ vậy.” Tham thiền vì sao như thế? Nguyên nhân chính là tâm giác quán; đó là đại kị. Giác quán không đoạn trừ thì thoại đầu thường bị mất, nghi tình không phát khởi, vội gì bàn đến việc tham thiền!

Người niệm Phật cũng vậy, cần phải diệt trừ tâm tam độc, tâm phan duyên và tâm giác quán; cần phải niệm Phật, niệm niệm tiếp nối. Niệm cho đến khi nhất tâm bất loạn, lắng trong vắng lặng, trong tâm không còn một niệm gì để duyên; điều đó cũng có nghĩa là không phan duyên cả đến hình tượng và danh hiệu Phật, âm thanh của danh hiệu Phật, cho đến một niệm nhớ tưởng cũng không phan duyên. Thiền sư Đạo Tín còn nêu một đoạn trong Kinh Đại

Phẩm [67], rằng: “Không có cái để niệm, gọi là niệm Phật. Thế nào là không có cái để niệm? Tức là tâm niệm Phật, gọi là không có cái để niệm.” Nói cách khác, bất luận hành giả tu hành theo pháp môn nào, chỉ cần lấy “đề nhất nghĩa” làm căn bản, không chấp trước vào “sắc ngã”, cho đến không chấp trước vào “thọ tướng hành thức ngã”, không khởi các tâm tam độc, phan duyên và giác quán, không chấp trước vào tất cả pháp thế gian lẫn xuất thế gian, không một niệm nào duyên theo cảnh, bám theo cảnh, gọi đó là “không có cái để niệm”. Cái tâm “lặng trong vắng lặng không có một niệm phan duyên” này mới thực sự là cái “tâm niệm Phật”; đó là cảnh giới “lí nhất tâm”, là cảnh giới của “thật tướng niệm Phật”. Cư sĩ Bành Nhị Lâm [68] cũng đã viết trong tác phẩm Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội Luận của ông: “Biết tất cả Phật cho đến tâm ta, tất cả đều như mộng. Biết tất cả Phật đều như ảnh tượng, tâm mình như nước. Biết sắc tướng của tất cả Phật cho đến tâm mình, tất cả đều như huyễn. Biết tất cả Phật cho đến tâm mình, tất cả đều như tiếng vang. Ta biết như thế, ức niệm như thế, thì tất cả chư Phật mà ta trông thấy, đều do tự tâm.”

Niệm Phật đạt đến cảnh giới “lí nhất tâm”, tất phải nhờ tu tập cùng lúc cả Thiền và Tịnh, thể cứu niệm Phật, tự mình thấy rõ bản lai diện mục “niệm Phật là ai?”, cảnh giới giác ngộ không lùi mất, từng giờ từng phút, lúc nào cũng đem con mắt tâm quán chiếu, thấy rõ Phật tánh vốn có sẵn nơi mình, trải qua tháng năm, vĩnh viễn không lùi mất. Cảnh giới ấy, không phải người chuyên niệm Phật thì không dễ thành tựu, ngay cả người tham thiền cũng ít ai đạt đến được. Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận [69] thường lặp đi lặp lại câu nói: “Trong cửa này, ngàn người, vạn người, chỉ được ba, năm người.” Cho nên người tham thiền không nên khinh chê người niệm Phật, cũng đừng nên coi thường pháp môn Vô Tướng Niệm Phật. Pháp môn này có sâu có cạn. Cạn thì được “sự nhất tâm”, nhưng phần đông người tham thiền còn không nhất định đạt được. Sâu thì không những được “lí nhất tâm”, mà còn có thể chứng đắc Đẳng-giác, Diệu-giác [70], giải thoát rất rạo.

Câu mở đầu của chương “Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông” nói rằng: “Pháp vương tử Đại Thế Chí và 52 vị Bồ-tát cùng tu một pháp môn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật,” Đã có vô lượng vô số các vị Bồ-tát từng tu chung pháp môn Niệm Phật Viên Thông với Bồ-tát Đại Thế Chí, cùng lúc tham dự pháp hội Lăng-nghiêm, trong đó, 52 vị làm đại biểu, đã cùng với Bồ-tát Đại Thế Chí đánh lễ chân Phật; rồi do chính Bồ-tát Đại Thế Chí nói ra pháp môn Niệm Phật Viên Thông này. Vì sao có 52 vị Bồ-tát làm đại biểu, mà không phải là một con số nào khác? Con số “52” đó hàm chứa một ý nghĩa sâu xa rằng, pháp môn này có cạn có sâu, thu nhiếp cả người lợi

căn lẫn độn căn. Từ hạng Bồ-tát phàm phu cạn cột nhất (bắt đầu từ bậc Tín đầu tiên đến bậc Tín thứ mười, tức trọn vẹn cấp Thập-tín) và hạng Bồ-tát ở địa vị Hiền (gồm 3 cấp Thập-trụ, Thập-hạnh và Thập-hồi-hương), lên trên đến Bồ-tát ở địa vị Thánh (từ Địa thứ nhất đến Địa thứ 10, tức trọn vẹn cấp Thập-địa), cho đến chư vị Bồ-tát sắp thành Phật ở hai địa vị Đẳng-giác và Diệu-giác [71], vô lượng vô số, đều đồng tu pháp môn Niệm Phật Viên Thông này. Từ đó có thể thấy, pháp môn Niệm Phật Viên Thông thù thắng đến mức nào!

Phương pháp mà sách này trình bày, có thể giúp cho hành giả từ giai đoạn niệm Phật hữu tướng với tâm tán loạn, đạt đến giai đoạn niệm Phật trong “sự nhất tâm” (tức niệm Phật vô tướng). Phương pháp này giúp cho hành giả, ngay trong nếp sinh hoạt bận rộn của thời đại ngày nay, cũng có thể có được tinh niệm tiếp nối (tức niệm Phật vô tướng); đó chính là một loại “công phu trong động”. Trong sinh hoạt thường ngày mà có thể hành trì vô tướng niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì trong lúc tĩnh tọa lại càng dễ dàng đạt đến cảnh giới nhất tâm bất loạn. Đến như có thể đạt đến chỗ “lí nhất tâm” hay không, thì còn phải coi xem các kiếp trước của hành giả, thiện căn, tuệ căn thế nào; nhân duyên quả báo ra sao; cho đến có dứt bỏ được sự chướng, tiêu trừ được tánh chướng mà tinh tấn tu trì hay không.

Hành giả tu tập pháp môn Niệm Phật Viên Thông này được thành công ở bước đầu (tức niệm Phật vô tướng trong sự nhất tâm), trong tương lai khi xả bỏ báo thân, muốn vãng sinh về cõi Phương-tiện hữu-dur hoặc cõi Thật-báo trang-nghiêm ở thế giới Cực-lạc, tùy ý mà cảm ứng, chắc chắn được vãng sinh (xin xem chú thích số 1 của tác giả ở cuối sách); ngoại trừ trường hợp vẫn còn quyến luyến thế gian, không buông bỏ quyến thuộc, tiền của và sự nghiệp, hoặc chưa tương ứng với biệt nguyện của chư Phật (xin xem chú thích số 8 của tác giả ở cuối sách). Nếu hành giả có đầy đủ thiện căn phước đức làm tư lương, và có phương tiện thiện xảo, tu tập vào sâu đến lí nhất tâm và cảnh giới thâm diệu hơn nữa, thì muốn vãng sinh về tịnh độ của chư Phật cũng đều được vãng sinh. Nếu không muốn sinh về tịnh độ chư Phật, cũng có thể trụ nơi “duy tâm tịnh độ”. Người đạt được sự nhất tâm (tức tu tập thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng), có nhiên có thể cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc ở phương Tây, cũng có thể sinh liền vào cảnh giới thâm diệu để tu học sâu xa hơn, nhờ đó mà tiến lên các phẩm hoa sen, được sớm trở lại cõi Ta-bà, cứu độ chúng sinh đau khổ.

Người tham thiền nếu không muốn đi sâu vào pháp môn Niệm Phật Viên Thông, có thể lấy nó làm phương tiện, dùng xong liền bỏ đi – sự thật thì

pháp môn này còn quý hơn cả vàng ngọc; cũng như qua sông thì phải dùng thuyền, khi đã đến bờ rồi thì không cần dùng thuyền nữa. Sau khi lấy pháp môn này tu tập thành tựu công phu trong động, tức đã đầy đủ năng lực khán thoại đầu, tham công án. Lúc bấy giờ tham thiền thì thật chắc chắn, vững vàng, tuyệt đối không gặp trở ngại. Cho nên người thật tâm tham thiền, nếu chưa có đủ năng lực khán thoại đầu, xin đừng nên vì không vừa lòng với phương tiện thiện xảo trong thời kì đầu của pháp môn này (tức lạy Phật và trì danh niệm Phật), mà bỏ cái pháp môn tu tập công phu trong động một cách tuyệt diệu này! Hành giả tu tập pháp môn ấy, có thể thành tựu công phu trong động; công phu đã có, bèn trở về thiền môn, tu thiền càng có hiệu quả lớn lao, còn gì vui hơn, sao lại không làm!/? Lại còn có một điều lợi nữa: Pháp môn này rất thích hợp cho việc tu tập trong hoàn cảnh đầy chao động. Mỗi ngày chỉ cần hai buổi sớm tối đều dành ra từ 10 đến 20 phút để lạy Phật, đối với người học Phật bận rộn ngày nay, việc đó thích hợp không gì bằng!

Những điều vừa trình bày ở trên, xin quý vị hành giả nên lĩnh hội sâu sắc, nắm vững tinh nghĩa, sau đó hãy y theo phương pháp và thứ tự rất mực đơn giản sẽ được trình bày trong Chương Bốn sau đây mà tinh tấn luyện tập, thì chắc chắn sẽ thành tựu pháp tu Niệm Phật Vô Tướng; không những có hi vọng cầu vãng sinh Tịnh-độ, mà còn có thể tùy duyên tham thiền, thể cứu niệm Phật, vui biết bao nhiêu!

PHƯƠNG PHÁP và THỨ TỰ TU TẬP PHÁP MÔN NIỆM PHẬT VÔ TƯỚNG

I. BA QUI Y và BA NGHIỆP PHƯỚC TỊNH

Hành giả (xin xem chú thích số 9 của tác giả ở cuối sách) nếu còn chưa phải là một Phật tử chính thức, xin hãy tìm chọn đến một ngôi tự viện Phật giáo chánh thống ở gần mình, liên hệ xin sắp xếp tổ chức lễ Qui y. Nghi thức lễ thọ ba qui y rất đơn giản. Điều kiện cần yếu là phải có mặt tại tự viện, quỳ trước Phật, một vị ti kheo hoặc ti kheo ni chứng minh và truyền trao “ba sự quay về và nương tựa”: - Quay về nương tựa Phật. - Quay về nương tựa giáo pháp do Phật nói. - Quay về nương tựa chư hiền thánh tăng, cùng hiền thánh tăng và tăng đoàn phàm phu hiện đang trụ ở thế gian để giữ gìn Phật pháp. Đồng thời cũng phát bốn lời thề nguyện lớn: - Chúng sinh không ngăn mé, xin nguyện đều độ khắp. - Phiền não không cùng tận, xin nguyện đều dứt sạch. - Pháp môn không số lượng, xin nguyện đều tu học. - Quả Phật không

gì hơn, xin nguyện sẽ chứng thành. Đó là những lời thề nguyện quán thông khắp chư Phật. Sau lễ Qui y, hành giả liền chính thức trở thành người đệ tử của Ba Viên Ngọc Quý (Phật – Pháp – Tăng). Đó là bước chính yếu đầu tiên của người tu học pháp môn Niệm Phật. Tâm không chịu qui y mà muốn tu học Niệm Phật Viên Thông, muốn thành tựu Niệm Phật Tam Muội, điều đó không bao giờ xảy ra!

Trước khi qui y, vị tăng trụ trì chắc chắn phải dạy trước cho người Phật tử cách lạy Phật như thế nào. Lễ lạy thì phải năm vóc [72] chạm đất, để biểu thị lòng cung kính, khát ngưỡng của người lạy đối với đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của cả trời và người. Sự cung kính khát ngưỡng đã phát sinh từ nơi lòng tin, cộng thêm công đức và nguyện lực của Phật, thì tu pháp môn này chóng được thành công. Động tác lạy Phật, xin hành giả học tập trong tự viện, hoặc nhờ các Phật tử khác chỉ dẫn, ở đây xin miễn trình bày.

Kinh Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật có nói: “... Nay Như Lai vì phàm nhân mà rộng nói nhiều ví dụ, và cũng vì tất cả phàm phu trong đời vị lai, những ai muốn tu tịnh nghiệp [73] để được vãng sinh về thế giới Cực-lạc ở phương Tây. Muốn sinh về thế giới ấy, thường phải tu ba loại phước đức: một là hiếu thuận, phụng dưỡng cha mẹ, kính thờ các bậc sư trưởng, giữ tâm từ bi không giết hại chúng sinh, tu tập mười nghiệp lành; hai là thọ trì ba sự quay về và nương tựa, giữ gìn đầy đủ các giới luật, không phạm oai nghi; ba là phát khởi tâm Bồ đề, tin tưởng sâu xa lí nhân quả, đọc tụng kinh điển đại thừa, khuyến khích, sách tấn người tu hành...” Cho nên tất cả phàm phu, những ai muốn tu tịnh nghiệp để vãng sinh về nước Cực-lạc, đều phải có đầy đủ ba nghiệp phước tịnh như trên. Tu trì pháp môn Niệm Phật Vô Tướng (là pháp môn dung thông cả Thiên, cả Tịnh, cả Mật) này cũng phải lấy các thứ tịnh nghiệp trên đây làm tư lương.

Bởi vậy cho nên, nếu tu tập pháp môn này mà không đạt được kết quả, phải biết rằng trong đời này hoặc ở các đời trước, người ấy chưa từng tu ba nghiệp phước tịnh như vừa nói trên; vậy thì nên lập tức tu tập ba nghiệp phước tịnh đó để giúp làm trợ duyên. Nếu không hiểu rõ ràng nội dung của ba nghiệp phước tịnh này, xin tùy duyên học hỏi nơi các vị thiện tri thức, chắc chắn sẽ được chỉ bày cặn kẽ.

Lại nữa, hành giả tu tập pháp môn Niệm Phật Vô Tướng này, nếu ăn chay được là tốt nhất, nếu không ăn chay được thì ăn “rau bèo thịt” [74] cũng được; nhưng tuyệt đối không được ăn năm thứ rau có vị cay nồng (hành, tỏi, hẹ, hành tây, nén), rượu và thuốc lá cũng cấm tuyệt. Nếu vì bệnh hoạn mà

phải uống rượu thuốc, thì cần phải y theo toa thuốc mà uống có liều lượng nhất định, vào thời giờ nhất định, không nên tham uống.

Những điều trình bày trên đây là nhằm gia tăng trợ duyên và giảm thiểu cho đến trừ khử chướng duyên, xin quý vị hành giả để tâm ghi nhớ.

II. ĐIỂM CỐT YẾU của SỰ LẠY PHẬT

Hành giả đã qui y, và sau khi đã học tập động tác lạy Phật, thì phải tập luyện cho thuần thục. Mỗi ngày hai buổi sáng tối lạy Phật tại nhà, mỗi lần lạy từ 10 đến 20 phút. Lạy Phật, không nhất định phải có Phật đường, không cần phải có tượng Phật, chỉ cần một nơi sạch sẽ, không có người quấy rầy, là được; các nơi như phòng đọc sách, phòng khách vắng người, cho đến phòng làm việc dọn dẹp gọn gàng, phòng ngủ, đều được. Nếu trong nhà có bàn thờ Phật, có chưng tượng Phật thì càng tốt. Mỗi ngày hai buổi sáng tối, sau khi niệm hương, liền có thể lạy từ 10 đến 20 phút.

Lạy Phật vô tướng: Khi lạy Phật, động tác thật chậm rãi, không ham lạy nhiều lạy, chỉ cần tinh thần tập trung. Trong tâm không nhằm danh hiệu Phật, chỉ chuyên chú vào mỗi động tác và mỗi cảm giác trong khi lạy Phật. Nếu phát giác tâm đang hướng ra ngoài duyên, tức khắc thu nhiếp tâm về động tác lạy Phật. Nhất tâm duyên nơi động tác lạy Phật, dù cho bên mình xảy ra việc kinh thiên động địa gì cũng không để ý tới, chỉ chuyên tâm lạy Phật. Nếu lạy Phật với tốc độ nhanh thì thở gấp, tim nhảy, không dễ được định, mà tâm cũng dễ dàng phan duyên, cho nên phải chậm rãi, thật chậm rãi, một phút không hơn hai lạy. Đối với người mới học, tốc độ thích hợp nhất là khoảng từ 45 giây đến một phút cho một lạy. Khi lạy thì để hết tinh thần nơi động tác lạy, tâm không duyên bên ngoài. Luyện tập như thế hai ngày, điều chỉnh dần dần, thì có thể tập quen với động tác lạy Phật chậm rãi; điểm này phải làm cho được!

III. NHỚ PHẬT LẠY PHẬT VÔ TƯỚNG là PHƯƠNG TIỆN QUYỀN XẢO

của PHÁP MÔN NIỆM PHẬT VIÊN THÔNG

Nhớ Phật lạy Phật vô tướng: Trước khi lạy Phật, hành giả nên chọn một đức Phật hay một vị Bồ-tát để làm đối tượng lễ bái. Thường thường người ta chọn đức Thế Tôn Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, hoặc các đức Phật A Di Đà, Phật Dược Sư, hay các đức Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù Sư

Lợi, Phổ Hiền, Địa Tạng v.v..., hay đức Phật hoặc vị Bồ-tát nào khác cũng được; hề thấy có duyên thì tâm liền khế hợp, như vậy là tốt. Sau khi đã chọn được một vị làm đối tượng rồi thì không bao giờ thay đổi; cho đến sau này khi tu thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, cũng vẫn là một vị ấy.

Sau khi đã chọn một đức Phật hay một vị Bồ-tát thì bắt đầu lễ lạy. Khi lễ lạy, chỉ dùng cái “tâm niệm nhớ Phật” để lạy Phật. Thông thường khi lạy Phật, trước tiên người ta nhắm đọc trong tâm một câu Phật hiệu, rồi lạy một lạy, 3 lần xưng niệm, 3 cái lạy mà thôi. Nhưng với phương pháp ở đây thì không xưng niệm Phật hiệu, trừ bỏ Phật hiệu, chỉ lạy đức Phật hay vị Bồ-tát do chính mình đã chọn. Khi lạy, phải biết thật rõ ràng là chính mình đang lạy đức Phật hay vị Bồ-tát ấy. Không những miệng không xưng niệm Phật hiệu, mà trong tâm cũng không được có Phật hiệu. Không có tướng ngôn ngữ, tướng văn tự, cũng không có hình tượng Phật và Bồ-tát; thậm chí bất cứ một dấu hiệu nào đại biểu cho Phật và Bồ-tát đều không được có. Khi lạy, tâm phải an nhiên, động tác phải chậm rãi, chuyên chú quán sát chính mình ở mỗi sát na trong từng cái lạy, để xem tự mình có biết rõ là mình đang lạy đức Phật hay vị Bồ-tát ấy hay không. Nếu danh hiệu Phật hoặc hình tượng Phật xuất hiện trong tâm, phải lập tức trừ khử, trở về với cái niệm duy nhất. Cách thức lạy Phật này là phương tiện quyền xảo, đối với người tu học pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, quả là trọng yếu phi thường! Người mới phát tâm học Phật, nếu không được rèn luyện từ phương pháp này, muốn tu thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng thật không phải dễ. Cũng không được bài xích phép tu lễ bái Phật và Bồ-tát. Nên biết công đức của chư Phật và chư đại Bồ-tát là vô lượng vô biên, không thể nói hết được. Chí thành đánh lễ chắc chắn có lợi ích lớn lao. Lại nữa, cái tội kị của người học Phật là tâm ngã mạn, lạy Phật, Bồ-tát, nhất là lạy ở nơi công cộng đông người, tâm ngã mạn rất dễ tiêu trừ, đối với Đạo Pháp thật có ích lợi.

Thường người ta hay chấp trước vào danh hiệu và hình tượng của Phật và Bồ-tát. Nếu không có hình tượng và danh hiệu thì không biết làm sao mà niệm Phật. Ở một đoạn trước, kẻ hậu học này đã dẫn lời của thiền sư Đạo Tín rằng: “Thế nào gọi là không có cái để niệm? Tức là tâm niệm Phật, gọi đó là không có cái để niệm... Vì sao thế? Vì thức không có hình, Phật không có hình, Phật không có tướng mạo.” Phạm có hình tượng, âm thanh, ngôn ngữ, phù hiệu, cho đến một chữ “Phật”, đều không phải là Phật.

Nếu ngôn ngữ là Phật, khi trong miệng chúng ta phát ra tiếng đọc “Thích Ca Mâu Ni Phật”, thì Phật Thích Ca Mâu Ni phải từ trong miệng xuất hiện ra. Nếu một loại âm thanh nào đó được đặt định là Phật, đại biểu cho Phật

Thích Ca Mâu Ni, thì khi chúng ta phát ra loại âm thanh đó, Phật Thích Ca Mâu Ni phải xuất hiện ở trước mắt. Nếu văn tự là Phật, đương khi chúng ta viết xuống bốn chữ “A Di Đà Phật”, thì Phật A Di Đà phải xuất hiện. Nếu hình tượng là Phật, thì tất cả tượng Phật ở các tự viện và của các Phật tử thờ phượng đều phải biến thành Phật; cho đến trong Thiên tông có một công án rất nổi tiếng: “Thích Ca, Di Lặc vẫn là đây tớ của nó, nó là anh chàng nào?” Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện hơn 2500 năm trước, và đức Phật Di Lặc sẽ xuất hiện ở thế giới này vài ngàn vạn năm sau (xin xem chú thích số 10 của tác giả ở cuối sách), vẫn chỉ là đây tớ của nó, vậy ông hãy tham cứu thử xem, rốt cuộc “NÓ” là ai? Ý nói rằng, trên lịch sử thì quả thật có đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện ở thế gian; nhưng đó chỉ là cái thân ứng hóa do pháp thân của Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện mà thôi. Đức Phật Di Lặc sẽ hạ sinh trong tương lai cũng giống như vậy.

Đệ tử Phật phần nhiều đều biết Phật có ba thân: thân pháp tánh, thân hiện báo viên mãn và thân ứng hóa. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện ở Ấn-độ hơn 2500 năm trước, đó chỉ là cái thân ứng hóa. Nhân vì nhiều người ở thế gian này có nhân duyên được cứu độ đã thành thực; và vì cái “đại sự nhân duyên” ấy mà Ngài giáng thần vào thai mẹ, rồi ra đời ở hoàng cung vua Tịnh Phạn tại thành Ca-tì-la-vệ, thành một vị thái tử, cưới vợ sinh con, tuần du bốn cửa thành, trông thấy các cảnh khổ sinh già bệnh chết, phát nguyện cứu độ chúng sinh thoát khổ mà nửa đêm đi xuất gia. Học hết các giáo lý ngoại đạo, lại tu khổ hạnh 6 năm, sau khi nghiệm ra sự thành Phật không phải ở chỗ hành hạ xác thân cực khổ, Ngài liền tắm rửa và thọ nhận bát sữa. Sau khi khí lực đã khôi phục, Ngài ngồi tham cứu nơi cội cây bồ đề, khi sao mai vừa mọc thì đại ngộ thành Phật. Tiếp đó Ngài thị hiện chuyển pháp luân, hàng phục ngoại đạo, cứu độ chúng sinh, cho đến thị hiện già bệnh mà nhập niết bàn – nhập đại niết bàn không sinh không diệt, thường trụ ở thế gian mà không có chỗ trụ, cho tới ngày nay vẫn được các chúng sinh có duyên cung kính tin theo. Tất cả các sự việc vừa nêu trên, chỗ nào cũng nói cho chúng ta biết: đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni chỉ là thân ứng hóa, vì những chúng sinh có duyên được độ nên đến thế giới này; những chúng sinh nào chưa được cứu độ, cũng vì họ mà gieo nhân duyên để trong tương lai sẽ được độ. Khi nhân duyên đã hết thì thị hiện tướng sinh diệt để nhắc nhở chúng sinh.

Cái thân hiện báo viên mãn của Phật thì có 32 tướng tốt của bậc đại nhân và 80 vẻ đẹp vi tế ẩn mật trong thân thể, đó là pháp tướng [75] Phật thị hiện cho các chúng Thanh-văn và Bồ-tát hiện thánh [76] thân cận tu học cư trú tại các cõi Phương-tiện hữu-dur độ và Thật-báo trang-nghiêm độ.

Cái thân pháp tánh không hình không tướng, tất cả chúng sinh đều không thể thấy, cho nên Phật cần có thân ứng hóa và thân hiện báo làm phương tiện độ sinh. Nếu nói một cách thực tế, thân pháp tánh mới là thân chân thật của Phật, xa lìa tất cả (như xác thân, những hành động của xác thân, ngôn ngữ, văn cú, âm thanh, hình tượng, phù hiệu), không thể biểu thị, chỉ có một tánh không. Không tên gì có thể đặt tên, chỉ tạm đặt ra “phật”, “pháp thân”, rồi gọi đó là tên. Đó là Phật thật tế, cho nên thiền sư Đạo Tín nói: “Không có cái để niệm, gọi là niệm Phật.” Điều này, phải sau khi đạt đến cảnh giới “lí nhất tâm”, lại tư duy quán chiếu thì mới hiểu biết một cách sâu xa. Đó là lí tưởng của người học Phật, chưa chắc người người ai cũng hiểu được. Nhưng niệm Phật ở bước “sự nhất tâm” (tức niệm Phật vô tướng), thì chỉ cần tinh tấn tập luyện, ai ai cũng đạt được.

Những điều trình bày trên đây có vẻ phiền phức, nhưng không phải là không giúp ích gì cho hành giả. Xin đừng chấp trước vào danh hiệu Phật nữa, hình tượng hay phù hiệu cũng vậy, mà hãy nhất tâm nhớ Phật lay Phật vô tướng!

Sách này lấy phép xưng danh niệm Phật và phép nhớ Phật lay Phật vô tướng làm phương tiện buổi đầu mà tiến vào pháp môn này. Xưng danh niệm Phật là một pháp phương tiện do đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni, vì tín tâm yếu kém của chúng sinh trong thời kì mạt pháp mà nói ra. Nương vào nguyện lớn của đức Phật A Di Đà, các chúng sinh hành trì phép trì danh niệm Phật có thể vãng sinh về thế giới Cực-lạc; nhưng cũng không phải là tất cả mọi người đều có thể vãng sinh. Cần phải có đủ lòng tin, phát nguyện cầu vãng sinh, trong sinh hoạt hằng ngày không ngưng câu niệm Phật, miệng đọc tâm niệm. Một khi gặp chuyện khẩn cấp, cũng lập tức nghĩ đến Phật A Di Đà, buột miệng kêu cứu, như thế mới gọi là tu hành kiên cố, đến khi mạng chung mới có thể vãng sinh về Tây-phương Tịnh-độ. Trong kinh từng nói, không thể do một chút ít căn lành, nhân duyên phước đức kém cỏi, mà được sinh về nước Cực-lạc. Chắc chắn là phải chấp trì Phật hiệu đến chỗ nhất tâm bất loạn, hoặc chuyên niệm từng giây phút, tâm không xao trộn, thì mới có thể vãng sinh; vì vậy, cũng không phải là ai ai cũng chắc chắn được vãng sinh! Đến như trong kinh nói vãng sinh lên chín phẩm hoa sen, trong đó, ba phẩm bậc Thượng [77] cùng hai phẩm Trung-thượng và Trung-trung của bậc Trung [78], đều cần phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện nhất định, mới có thể vãng sinh. Nếu người không chuẩn bị đầy đủ các điều kiện ấy mà được vãng sinh về thế giới Cực-lạc, phần nhiều thuộc vào phẩm Trung-hạ, phải ở trong búp sen 7 ngày, sau đó hoa nở, thấy hai đức Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, được nghe pháp, vui mừng, chứng quả Tu-đà-hoàn (Sơ-quả). Sau đó, trải qua một tiểu kiếp mới chứng quả A-la-hán (Tứ-quả). Xét ra, một

ngày ở thế giới Cực-lạc tương đương với một đại kiếp ở thế giới Ta-bà; thì người vãng sinh về phẩm Trung-hạ của thế giới Cực-lạc, thời gian ở trong búp sen, tính ra lâu dài biết bao nhiêu! Xin hành giả tự mình suy nghĩ, xem xét cho tường tận. Ở thế giới Cực-lạc, từ quả vị Tu-đà-hoàn tu tập cho đến khi chứng quả A-la-hán, cần một thời gian là một tiểu kiếp, cái khoảng thời gian quá lâu dài ấy, con người làm sao tưởng tượng cho nổi! Nếu ở thế giới Ta-bà này tu học, dù cho tu một đời rồi quên ba đời, thì tốc độ thành tựu, đem so với thời gian tu học của người ở phẩm Trung-hạ của thế giới Cực-lạc, vẫn nhanh hơn gấp trăm ngàn vạn lần! Quý hành giả không thể không suy xét. (Hành giả muốn biết rõ sự việc ấy, xin đọc Kinh Di Lạc Hạ Sinh).

IV. THỨ TỰ 10 BƯỚC TU HỌC

từ NHỚ LẠY PHẬT VÔ TƯỚNG đến NIỆM PHẬT VÔ TƯỚNG

1. Mỗi buổi sáng và buổi tối trong ngày đều dành ra một khoảng thời gian từ 10 đến 20 phút để lạy Phật. Xin y theo cách thức vừa trình bày trong tiết III ở trên mà luyện tập phép nhớ lạy Phật vô tướng. Khi lạy, không xướng đọc Phật hiệu, mà trong tâm cũng không để xuất hiện âm thanh hoặc văn tự của Phật hiệu, chỉ cần trong tâm nhớ Phật Bồ-tát, tưởng niệm Phật Bồ-tát, chuyên chú vào một đức Phật (hoặc Bồ-tát). Tuy không có ngôn ngữ, văn tự, hình tượng, nhưng rõ ràng là mình biết mình đang nhớ tới đức Phật (hoặc Bồ-tát) ấy, rõ ràng là mình biết mình đang lạy đức Phật (hoặc Bồ-tát) ấy. Trong tâm tuyệt nhiên không để xuất hiện danh hiệu hay hình tượng Phật, mà thuần túy chỉ là ức niệm. Giống như xa mẹ vài mươi năm, trong tâm tưởng nhớ, lo nghĩ, mà không có tên tuổi, hình tượng. Khi lạy, biết rõ mình đang lạy, đang nhớ đức Phật (hoặc Bồ-tát) của mình, và cứ giữ chắc một niệm đó, nhất định không rời bỏ. Nếu không hiểu được “ức và niệm”, có thể dùng tâm quán sát, xem cái ý niệm lạy Phật (hay Bồ-tát) ở nơi mình có thật rõ ràng hay không; xem tâm mình có biết rõ là mình đang lạy đức Phật (hay Bồ-tát) ấy hay không.

Phương pháp nhớ lạy Phật vô tướng này là phương pháp cốt lõi để quyết định việc tu tập pháp môn Niệm Phật Vô Tướng có thành công hay không, hành giả nên hiểu rõ, đọc đi đọc lại suy nghĩ kỹ càng. Nếu suy nghĩ nhiều ngày, cho đến một, hai tháng mà vẫn không thể nào thể hội được, xin hãy đến trước Phật Bồ-tát (nhất là đức Phật Thích Ca, đức Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí) lễ bái, sám hối tội lỗi, cầu xin gia hộ. Hãy phát nguyện thọ giới Bồ-tát, tu tập hạnh Bồ-tát, độ vô lượng chúng sinh. Sau đó hãy tĩnh tọa, đọc kỹ những điều vừa nói ở đoạn văn trên và tiết III ở trước,

suy nghĩ chín chắn, siêng năng luyện tập, thì có thể thông hiểu. Nếu không có thánh tượng, cứ vọng lên hư không mà lạy cũng được, chỉ cần chí tâm thành khẩn, không chút coi thường.

Một khi đã thông hiểu, liền y theo cách thức này mà nhớ lạy Phật vô tướng. Trừ bỏ danh hiệu và hình tượng, nhớ rõ đức Phật mình lạy, và giữ cho cái niệm nhớ ấy không bị đứt đoạn. Nếu biết được cái niệm nhớ Phật ấy không thể rõ ràng, cũng có thể dùng cách “tưởng”, như ở tuổi thanh xuân, nam nữ đang trong tình duyên ái mà phải Đông Tây phân cách, không thấy được nhau, sáng tư tối tưởng; khi lạy Phật có thể dùng tâm tưởng này, tưởng tượng pháp thân Phật không hình không tượng, biên khắp hư không, không chỗ nào không có. Hoặc tưởng tượng pháp thân Phật không hình không tượng, trụ nơi tâm (không phải quả tim) mình, hoặc trong óc mình, luôn luôn hộ niệm, không giây phút nào bỏ rơi mình. Tưởng niệm như thế, gọi là “niệm Phật”. Cho nên chữ “niệm” trong từ “niệm Phật”, bên trái không có bộ “khẩu”; nếu có bộ khẩu (tức chữ 唵 [79]) thì thành ra là đọc Phật – miệng đọc tâm niệm cũng có thể tương ứng; nếu miệng đọc mà tâm không niệm thì cùng với Phật không tương ứng, đọc đến năm con lừa [80] mới có thể vãng sinh về tịnh độ Cực-lạc!

Nếu có người đọc đi đọc lại sách này, tư duy, luyện tập, mà kết quả thì “ức” đã không được, mà “tưởng” cũng không được, lại “niệm” cũng không được, thì khi lạy Phật có thể dùng tâm “xem” [81] cái ý niệm lạy Phật này có phải là biết rõ ràng là mình đang lạy đức Phật (hoặc Bồ-tát) của mình hay không. Xem cái niệm ấy, không để nó bị đứt đoạn, cũng không để cho Phật hiệu xuất hiện trong tâm. Mỗi một lạy đều chuyên tâm xem thấy, theo sát một niệm đó đang an trú trong tâm mình, không tiêu mất. Nếu xem cũng không được nữa, lại xin đổi sang phương pháp khác:

Ví dụ ngày thường hành giả lấy đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm đối tượng để trì danh niệm Phật, trước hết hãy ngồi nơi yên tĩnh, không bị ai phá rầy, trong tâm đọc thầm câu danh hiệu “Thích Ca Mâu Ni Phật” (tùy theo nhân duyên, hành giả tự chọn lấy một danh hiệu Phật), đồng thời nhớ tưởng Ngài. Câu Phật hiệu tuy đã đọc qua rồi, nhưng đừng để cho cái niệm tưởng Phật bị đứt đoạn; thời gian tưởng niệm vẫn tiếp nối cho đến khi cái niệm tưởng niệm đứt đoạn, thì ngưng. Khi biết cái niệm tưởng niệm đã đứt thì trở lại ngay từ đầu, trong tâm đọc thầm câu danh hiệu “Thích Ca Mâu Ni Phật”, đồng thời nhớ tưởng Ngài, không đọc lại câu Phật hiệu, cho đến khi cái niệm nhớ tưởng chấm dứt. Cứ tập luyện lặp đi lặp lại như thế.

Sau khi tập luyện đã thuần thục, vào buổi sáng sớm khi đầu óc còn tỉnh táo, ngồi yên tĩnh trước tượng Phật (hoặc một nơi vắng vẻ không người quấy rầy). Khi tâm đã lắng, hãy thầm đọc một câu “Thích Ca Mâu Ni Phật” (hoặc một Phật hiệu nào khác), đồng thời tưởng niệm Ngài, và trong tâm bắt đầu quán sát: Phật hiệu đọc qua rồi, cái niệm tưởng niệm Phật này, rốt ráo là tình trạng gì. Sau khi đã quán sát thật rõ ràng, thì bắt lại từ đầu; nhưng không phải bắt đầu từ lúc đọc thầm Phật hiệu, mà từ cái đoạn thời gian sau khi câu Phật hiệu “Thích Ca Mâu Ni Phật” đã qua rồi. Đó chính là nhớ Phật, niệm Phật, tưởng Phật, ngay như niệm Phật vô tướng, tiếp theo sau, cũng có thể dùng một niệm này mà lạy Phật; đó chính là nhớ lạy Phật vô tướng.

Khi vừa bắt đầu tu tập phép nhớ lạy Phật vô tướng, cần phải phi thường chăm chỉ, phải đem ý chí mạnh mẽ để nỗ lực chế ngự, thì danh hiệu Phật và hình tượng Phật mới không thể xuất hiện trong tâm; nếu lơ là một chút thôi, là danh hiệu và hình tượng Phật xuất hiện trong tâm tức thì. Tuy phải rất mực chú tâm, nhưng xin hãy buông thư thân thể, tránh sự khẩn trương. Như thể luyện tập mỗi ngày không nghỉ, nỗ lực không ngừng, trải qua một thời gian, Phật hiệu dần dần không còn xuất hiện nữa. Nhưng có lúc hơi mất chú ý, chữ đầu tiên của Phật hiệu vẫn có thể xuất hiện. Khi lạy Phật vào mỗi buổi sáng và buổi tối trong ngày, hành giả phải tập chú hết tinh thần thì mới có thể trừ khử được Phật hiệu. Đến như tâm phan duyên mà mạnh, lại đó là người cố chấp, thì khi lạy Phật, tuy chưa xuất hiện danh hiệu Phật, nhưng lại thường hay xuất hiện một chữ “Phật”. Đó là cái tập khí thâm căn cố đế, cần phải luôn luôn suy nghĩ: “Danh hiệu Phật không phải là Phật.”, “Chữ Phật không phải là Phật.”; cả đến trong lúc tĩnh tọa cũng phải suy nghĩ sâu như vậy, mới mong trừ khử cái tập khí cố chấp này.

Hành giả cần phải nhận thức rõ: Bước đầu nhập môn của pháp môn Niệm Phật Viên Thông này (tức niệm Phật vô tướng), có tu tập thành công hay không, hoàn toàn phải xem cái ý chí của hành giả đối với phép nhớ lạy Phật vô tướng, hành giả có thể hội hoàn toàn hay không, có tu tập chân thành hay không. Xin đừng trách kẻ hậu học này sao cứ nói tới nói lui, lảm lờ nhiều chuyện. Nếu muốn tu trì pháp môn Niệm Phật Vô Tướng mà không chịu khởi bước từ phép nhớ lạy Phật vô tướng mà thâm nhập thể hội và siêng năng luyện tập, thật khó thành công; trừ phi đó là người lợi căn, hoặc đã dày công tu hành, vừa nghe là hiểu ngay, hiểu tới đâu liền thâm nhập tới đó, mới có thể an trụ.

Nếu hành giả không phải là người lợi căn, vào mỗi buổi sáng, tối, xin hãy dành từ 10 đến 20 phút để tu tập pháp nhớ lạy Phật vô tướng, một là tiêu trừ

nghiệp chương, hai là rèn luyện công phu. Đối với con người hiện đại, sáng tối đều dùng từ 10 đến 20 phút để tu tập nhớ lạy Phật vô tướng, có thể nói là không mất nhiều thì giờ, nhẹ nhàng, dễ thực hiện. Niệm Phật một tiếng đã diệt tội nhiều như cát trong sông, huống là lạy Phật trong lúc nhất tâm bất loạn, tâm định nhớ Phật, diệt tội vô lượng. Phép nhớ lạy Phật vô tướng này là một phương pháp tu định mạnh mẽ và có nhiều năng lực. Công phu này đạt được từ trong chỗ xao động, cho nên sau này khi tu thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, thân tâm có thể tới lui trong thanh sắc tự tại an nhiên, không có gì làm chướng ngại cho công phu “tịnh niệm tiếp nối” của Niệm Phật Vô Tướng.

Thêm một cách thực hành phương tiện: Đối với người không có đủ kinh nghiệm về trì danh niệm Phật, lại không hiểu rõ như thế nào là nhớ Phật niệm Phật vô tướng, thì trong sinh hoạt hằng ngày nên tập trì danh niệm Phật. Luôn luôn trong tâm thầm đọc Phật hiệu. Tâm đọc tâm nghe. Nhờ đó mà dập tắt tâm phan duyên, thu nhiếp tâm tán loạn về một mối. Hành giả có thể lấy thánh hiệu của đức Phật hoặc Bồ-tát mà mình lạy trong lúc tu phép nhớ lạy Phật vô tướng, biến thành một câu mà mình cho là có giai điệu hay nhất, giống như người ta ca hát; trong tâm niệm đi niệm lại không ngừng, đồng thời nhớ Phật tướng Phật. Giai điệu của thánh hiệu không được khoan thai nhẹ nhàng, mà phải vững chắc đẹp đẽ, tốc độ xướng niệm (thầm) càng nhanh càng tốt. Chỉ có một câu niệm đi niệm lại, không thể đem nhiều câu biến thành hợp âm để xướng niệm. Cũng không thể trong lúc nhớ lạy Phật vô tướng thì lạy đức Phật Dược Sư, mà lúc thường lại xướng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm; lạy và xướng niệm cùng một vị mà thôi, thì tâm không bị phân rẽ, lạy Phật và niệm Phật được chuyên nhất. Ngoài ra, lúc bình thường, khi trong tâm thầm xướng niệm thánh hiệu, không nên ham niệm cho nhiều, mà nên chậm rãi khoan thai; khi xướng niệm hãy chú ý coi tâm mình có hấp tấp không, có nổi vọng tưởng không, có đang nhớ Phật không. Nếu người đã có kinh nghiệm trì danh niệm Phật, hoặc đã hiểu rõ như thế nào là nhớ Phật lạy Phật, thì nên chuyên tâm học tập pháp nhớ lạy Phật vô tướng, không cần phải thực hành pháp trì danh niệm Phật.

2. Mỗi buổi sáng tối trong ngày đều nhớ lạy Phật vô tướng từ 10 đến 20 phút, không để cho gián đoạn; cũng không thể hôm nay thì lạy Phật 2 giờ đồng hồ, rồi ngày mai ngày mốt lại nghỉ. Cũng như chèo thuyền, cần phải chèo liên tục, nếu ngưng chèo trong một khoảng thời gian thì thuyền sẽ trôi khỏi luồng chạy, hoặc bị nước đẩy trôi trở lại phía sau. Thời gian lạy Phật chỉ có thể gia tăng mà không được giảm bớt. Trừ thời gian lạy Phật ra, trong tâm còn phải xướng niệm Phật hiệu không ngưng nghỉ. Sau khi luyện tập như

thể một thời gian, tâm tán loạn dần dần bị khống chế. Nhưng vẫn sẽ phát hiện những tạp niệm trong khi mình lạy Phật tuy ngày càng giảm thiểu, Phật hiệu cũng không thể xuất hiện trong tâm, lại rất dễ bị các thứ âm thanh bên ngoài hấp dẫn. Các thứ âm thanh như tiếng chuông điện thoại, tiếng chuông gọi cửa, tiếng người nói, tiếng máy truyền hình, tiếng ca nhạc, tiếng chó sủa v.v..., chỉ cần có âm thanh thì tâm liền phan duyên liên tưởng, tiếp nối không dứt. Thẳng đến lúc động tác của một lạy kết thúc, và lạy sau sắp bắt đầu, mới lại nghĩ rằng chính mình đang nhớ lạy Phật vô tướng, nhiên hậu lại bắt đầu cái lạy mới. Hành giả đừng lấy đó làm buồn; đối với người sơ học, đó là cái giai đoạn không thể tránh khỏi. Chỉ cần hạ quyết tâm, giữ cho bền chí, mỗi ngày nhớ lạy Phật vô tướng và thâm niệm Phật hiệu không gián đoạn (người nguyên đã có cơ sở trì danh, nên dùng ức niệm mà niệm Phật), nhất định sẽ tiến bộ.

Do mỗi ngày giữ liên tục việc luyện tập nhớ lạy Phật vô tướng và niệm Phật trong ức niệm, hoặc thâm xướng niệm Phật hiệu, mà tâm phan duyên không ngừng bị giảm xuống, cuối cùng không còn bị những âm thanh bên ngoài ảnh hưởng nữa, mà chuyên chú vào phép tu nhớ lạy Phật vô tướng. Điều đó cho biết công phu của mình đã được tăng cường, năm căn nhĩ, tị, thiệt, thân và ý đã bị chế ngự; chỉ riêng nhãn căn và nhãn thức thì còn khó khống chế, thường thường khi nhớ lạy Phật vô tướng, khi thấy trên đất có một sợi tóc hay một vật gì khác, tâm liền phan duyên. Mỗi lần khom lưng lạy xuống, không tự chủ được, cũng phải nhìn nó một cái. Đã biết rõ mình phải để hết tâm ý nhớ Phật lạy Phật, theo sát cái niệm nhớ Phật, mà lại không có cách nào làm cho mình đừng nhìn đến nó. Cái tâm phan duyên này, một cách tương đối, so với các loại tâm phan duyên khác, cũng đã là vi tế hơn nhiều rồi. Chúng sinh từ vô thủy kiếp cho đến nay, các tập khí do nhãn căn mà có, rất khó đối trị, với công phu hiện có, thật không đủ sức để khắc chế. Phương pháp duy nhất là tạm thời hãy nhắm mắt lại để khỏi phải thấy gì hết. Đợi đến sau này, khi công phu mạnh mẽ thì mở mắt trở lại. Đến đây, hành giả có thể bước vào giai đoạn thứ ba.

3. Nhắm mắt nhớ lạy Phật vô tướng: Nhắm mắt nhớ lạy Phật vô tướng có thể đối trị tâm phan duyên ở nhãn căn, tinh thần tập trung dễ dàng, công phu tăng cường nhanh chóng; mà tâm quán chiếu khi lạy Phật cũng rõ ràng hơn. Nhưng nhiều người khi lạy Phật mà nhắm mắt thì lại dễ bị choáng váng, vậy phải tìm hiểu cái nguyên nhân của tình trạng choáng váng ấy để khắc phục. Dù thế nào thì cũng đừng vì sự choáng váng ấy mà bỏ đi cái giai đoạn rất quan trọng này. Đại khái, các nguyên nhân làm cho đầu choáng váng như sau:

a) Choáng váng vì mất cảm giác về phương hướng: Những người thuộc trường hợp này, trước khi nhắm mắt nhớ lạy Phật vô tướng, hãy tự cảnh tỉnh rằng: “Phật không có căn thân, không tướng mạo, pháp thân đầy khắp mọi nơi, Phật ở ngay trong tâm mình. Phật tượng ngay ở trước mặt mình cũng không phải là Phật, mà chỉ là một thứ tượng trưng, một loại pháp khí mà thôi.” Cho nên không cần phải cố chấp mà bắt thân thể mình nhất định phải lạy về một phương hướng nào. Dù cho quay ra sau mà lạy – tức là xoay lưng lại với tượng Phật mà lạy, thì cũng chẳng quan trọng gì. Trong tâm đã trừ bỏ được sự cố chấp về phương hướng, thì nhắm mắt lạy Phật không còn bị choáng váng nữa.

b) Choáng váng vì cái tư thế lạy Phật không được chính xác: Lúc khom lưng hạ người xuống, không nên để đầu thấp hơn thân thể (nếu người không bị chứng choáng váng thì không cần quan tâm điểm này), lúc lạy xong đứng dậy, lúc nào cũng giữ cho đầu cao hơn thân thể chút ít. Khi khom lưng mà đầu cúi thấp thì máu sẽ chảy dồn xuống đầu, khi ngẩng dậy máu lại đột ngột chảy dồn về thân thể, rất dễ làm cho choáng váng; cho nên, làm như cách trên là để tránh khỏi bị choáng váng. Một trường hợp khác cũng có thể làm cho choáng váng, là khi năm vóc gieo xuống đất mà cánh tay quá cao; trường hợp này, nên đưa thân thể thụt ra sau, hạ hông thật thấp xuống, để tránh cho lượng máu khỏi đầy ứ nơi đầu. Nếu vì quần dài quá chật hoặc không có tính co giãn, khiến không thể hạ hông xuống thấp được, thì nên thay loại y phục rộng rãi mặc lúc nghỉ ngơi, hoặc loại quần áo tập thể dục. Dây lưng quần nên dùng dây thun hay cái “ghen” (đeo tất) là thích hợp. Khi đầu chạm đất thì chóp mũi phải cùng lúc chạm đất, để tránh cho đỉnh đầu không chạm đất.

c) Thân thể béo mập: Người thân thể béo mập, nên đặt cái đệm để lạy, cao khoảng 2 tấc tây. Khi lạy, cả hai chân và hai đầu gối đều chạm đất, còn đầu và bàn tay, khuỷu tay đều đặt trên cái đệm lạy. Làm vậy để tránh cho máu không dồn ứ trên đầu, khỏi bị choáng váng.

Sau khi đã khắc phục được chứng choáng váng do nhắm mắt lạy Phật, liền có thể tiếp tục phép nhớ lạy Phật vô tướng. Mỗi ngày chuyên chú nhất tâm, liên tục luyện tập, không phan duyên ngoại cảnh, so với lúc trước, tiến bộ nhanh chóng; khi lạy Phật, Phật hiệu đã khó xuất hiện được trong tâm.

4. Tránh đừng áp chế hơi thở: Từ giai đoạn khó khắc phục ở trên trở về sau, có nhiều người biết mình không còn phan duyên theo sắc thanh hương vị

xúc pháp, nhưng có thể lại phát giác ra rằng mình bị khó thở, hoặc có cảm giác như có cọng cỏ mắc kẹt nơi cuống họng, rất khó chịu. Đó chẳng qua là vì “tâm” vẫn còn quá thích phan duyên; nhưng lúc bấy giờ năm căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt và ý đều bị bít lối, không thể phan duyên được, tốt hơn hết là chuyển sang phan duyên nơi hơi thở của thân căn vậy. Nhân đó, một mặt thì lạy Phật, một mặt thì ở tầng dưới của ý thức ra tay không chế hơi thở! Lúc đầu thì không biết, đến khi phát giác thấy khó chịu nơi cuống họng, hơi thở khó khăn, thì sự trạng cũng đã trải qua vài tuần rồi. Bây giờ đã phát hiện biết có hiện tượng đó, thì khi lạy Phật, phải chú ý đến nó, không để cho tầng dưới của ý thức phan duyên làm khó hơi thở nữa. Nếu hiện tượng không chế hơi thở đã quá nghiêm trọng (rất ít người bị), làm cho cuống họng vô cùng khó chịu, có thể tạm thời dùng miệng để thở. Sau một thời gian thì trở lại thở bằng mũi, nhưng phải chú ý đề phòng tầng dưới của ý thức lại phan duyên không chế hơi thở. Nếu người gặp tình trạng này, thì khi thâm xướng niệm Phật hiệu trong sinh hoạt hằng ngày, cũng sẽ gặp tình trạng khó thở tương tự, cho nên phải chú ý đề phòng. Cho đến khi lạy Phật mà không còn vướng bất cứ mối phan duyên nào, cái giai đoạn khó khăn này mới gọi là đã hoàn toàn vượt qua. Nếu người nào không bị hiện tượng khó thở này, xin tiến thẳng vào giai đoạn kế tiếp sau đây.

5. Khi nhắm mắt nhớ lạy Phật vô tướng có thể đạt đến cảnh giới một niệm không sinh: Hành giả lúc nhắm mắt nhớ lạy Phật vô tướng, đã có thể chuyên nhất ức niệm nơi Phật. Cái niệm chuyên nhất nhớ Phật ấy thật sáng tỏ, rõ ràng, không bị phan duyên theo sắc thanh hương vị xúc pháp. Tuy là được như thế, nhưng không nên tự mãn, mà vẫn phải tinh tấn thực tập cho tinh thực. Cũng giống như chần trâu, luôn luôn phải chú ý theo sát chúng; công phu nhớ lạy Phật vô tướng và thâm niệm Phật hiệu trong lúc bình thường cũng phải như vậy. Mỗi ngày tinh tấn tập luyện, thì mai sau, sự tịnh niệm nhớ Phật khi lạy Phật sẽ giữ được liên tục một cách an nhiên tự tại. Lúc đó, không còn phải đem hết tinh thần chú ý, mà tự nhiên nhớ niệm. Cái niệm tự nhiên ấy thật rõ ràng phân minh, mà cái lạy lúc ấy cũng thật khoan thai mát ý, không có gì gấp gáp rộn ràng. Nếu hành giả đã từng tu tập nhiều năm phép thiền đếm hơi thở, có thể cảm thấy được chuỗi tịnh niệm tiếp nối trong khi nhớ lạy Phật vô tướng, so sánh với công phu đếm hơi thở trong lúc tĩnh tọa khi đạt đến chỗ “đếm mà không đếm, một niệm tiếp nối”, quả thật không có chỗ phân biệt. Lúc bấy giờ tâm đã vô cùng vững chắc, vào lúc nhớ lạy Phật vô tướng đã hoàn toàn thể nhập cảnh giới “một niệm không sinh”. Do đây có thể hiểu được ý của kẻ hậu học này khi nói rằng: “Đối với người đã tiến vào cảnh giới này, thật sự phải nói đó là cảnh giới một niệm tiếp nối.” Hành giả đã đến giai đoạn này, trong những lúc đi đứng ngồi nằm thường

ngày, trong tâm vẫn phải thâm niệm Phật hiệu, đừng để bị gián đoạn. Đến lúc này, nếu tốc độ xưng niệm Phật hiệu trở nên vô cùng chậm rãi thì đừng nên hoang mang, vì đó là hiện tượng bình thường, nó chứng tỏ định lực bắt đầu hiển hiện, tâm không còn trạo cử. Tuy có lúc tâm rất khinh an, không muốn thâm niệm Phật hiệu, nhưng không phải vì vậy mà bỏ quên Phật hiệu; vẫn phải thâm niệm Phật hiệu một cách bình thường, đồng thời ức niệm trong tâm. Người đã có cơ sở trì danh niệm Phật, trong sinh hoạt hằng ngày phải thường tự cảnh giác hành trì nhớ Phật niệm Phật, không nên thâm đọc Phật hiệu nữa.

6. Mở mắt lớn lên mà nhớ lay Phật vô tướng: Do vì công phu hiện tại đã gia tăng mạnh mẽ, có năng lực khắc phục các phan duyên của nhãn căn, cho nên chuyển (từ nhắm mắt) sang mở to đôi mắt mà nhớ lay Phật vô tướng. Vẫn mỗi ngày hai buổi sáng tối đều lay Phật từ 10 đến 20 phút. Khi lay Phật cứ mở mắt, nhưng vẫn nhớ nghĩ đến Phật. Lúc đầu có thể bị xao lãng chút ít, lại còn bị sắc trần lôi cuốn. Có lúc mắt xem tượng Phật, trong tâm liền có tượng Phật; có lúc thấy một vật phẩm ở dưới bàn thờ, hoặc một sợi tóc, một miếng bông gòn, hay một mẫu hoa văn. Lúc đó hành giả phải tức thời thu nhiếp tâm thân, chuyên tâm chú ý đến dòng tịnh niệm khi lay Phật, xem có bị đứt đoạn hay không. Tiêu điểm của cặp mắt phải lìa khỏi tất cả hình tượng. Mắt tuy có thấy, nhưng đó chỉ là một ảnh tượng mơ hồ, thu nhiếp nhất tâm hướng vào trong, tưởng đến pháp thân Phật, an trú tại tâm mình, một lòng chỉ có nhớ Phật lay Phật, và quán sát cái niệm nhớ Phật ấy thật rõ ràng, phân minh. Ngày ngày đều tinh cần chuyên nhớ chuyên niệm lay Phật, đừng để cho tâm thần bị phân tán. Dần dần có thể nhìn mà không thấy, nghe như không nghe, chuyên nhớ đến một đức Phật mà lễ bái. Khi lay Phật, sáu trần (xin xem chú thích số 12 của tác giả ở cuối sách) không làm chướng ngại mình. Bảy giờ, tốc độ lay Phật tự nhiên sẽ nhanh hơn lúc trước một chút; đó là vì công phu sắp thành công.

7. Bắt đầu pháp môn Niệm Phật Vô Tướng trong sinh hoạt thường ngày: Lúc nhớ lay Phật vô tướng ở giai đoạn trên, có thể không để ý đến ảnh hưởng của sắc thanh hương vị xúc pháp, mà chuyên nhớ chuyên lay một cách chậm rãi, an tường, không bị phân tâm, tức có thể bắt đầu bảo trì được thường xuyên cái niệm nhớ Phật khi lay Phật trong sinh hoạt thường ngày, mà không cần phải thâm niệm Phật hiệu nữa; đó tức là niệm Phật vô tướng. Niệm Phật vô tướng lúc bảy giờ, đức Phật mà mình nghĩ nhớ trong tâm, phải cùng là đức Phật mà mình lay khi tu tập phép nhớ lay Phật vô tướng trong hai buổi sáng tối mỗi ngày. Không thể ở hai buổi sáng tối, khi nhớ lay Phật vô tướng thì lay Phật Thích Ca Mâu Ni, mà khi bình thường niệm Phật vô

tướng, lại niệm đức Bồ-tát Quán Thế Âm! Nếu không nhất trí như thế thì công phu sẽ bị giảm yếu, hoặc không thể tăng cường. Cũng không thể có lúc thì nhớ tướng đức Phật Thích Ca Mâu Ni, có lúc thì nhớ tướng đức Phật A Di Đà; lại càng không thể cùng lúc nhớ nghĩ đến hai, ba hay bốn vị. Cần phải chuyên tâm ức niệm chỉ một đức Phật (hay Bồ-tát) mà mình đã tự chọn từ lúc bắt đầu tu học pháp môn này, vĩnh viễn không thay đổi. Như thế, ở trong sinh hoạt thường ngày, luôn luôn lúc nào cũng giữ gìn cái niệm nhớ Phật của lúc nhớ lay Phật vô tướng, không có danh hiệu, hình tượng, âm thanh, trong tâm biết một cách rõ ràng chính mình đang nghĩ nhớ đức Phật (hay Bồ-tát) ấy; đó chính là niệm Phật vô tướng, là bước đầu tiên vào cánh cửa pháp môn Niệm Phật Viên Thông của đức Bồ-tát Đại Thế Chí. Đương nhiên, bằng cách trì danh niệm Phật, hành giả cũng có thể đạt đến tầng bậc này, với điều kiện là phải chuẩn bị chính xác và đầy đủ tri kiến và công phu về thiền định mới được; – ngoại trừ một số rất ít người có đầy đủ thiện căn, phước đức, và nhân duyên, còn người thường, cơ hồ có thể nói rằng, hi vọng thì được mà đạt đến thì hoàn toàn không có khả năng.

Công phu Niệm Phật Vô Tướng đến đây là thành tựu, cần phải trân quý giữ gìn, không nên buông lung tâm mình mà trở về lại với phép trì danh niệm Phật. Tuy nhiên, khi hành trì niệm Phật vô tướng trong sinh hoạt hằng ngày, hành giả cũng có lúc bị quên mất cái niệm ấy, giống như những người hành trì phép trì danh niệm Phật vậy. Nhưng, đối với người học Phật mười mấy năm mà không thông đạt, khi người ấy luyện tập đến giai đoạn này, trong tâm tự biết nhân duyên đã thù thắng, hiểu rõ rằng pháp môn này chính là thứ mình được thọ dụng, do đó mà chí không thôi chuyển; cho nên, dù có lúc bị quên mất cái niệm này, cũng tức thì biết tự cảnh tỉnh, phản chiếu nội tâm, khơi dậy lại chánh niệm nhớ tướng Phật. Trong khi nói chuyện với người khác, nhân vì phải lắng nghe và phải suy nghĩ để đáp lời, cho nên cái niệm này có thể bị quên đi; khi phải suy nghĩ về các sự việc công tư, cái niệm này cũng nên tạm thời buông bỏ. Nếu chức nghiệp hay công tác của hành giả có tính nguy hiểm cao độ, thì cứ để tâm chuyên chú vào công tác, đừng để cho tâm bị phân tán. Mỗi tối trước khi ngủ, hành giả có thể nằm trên giường một cách an nhàn mà niệm Phật vô tướng, bắt tất phải chuyên tâm, tự nhiên ngay trong lúc niệm Phật vô tướng mà đi vào giấc ngủ. Đã tiến đến bước này, hành giả vẫn phải hành trì nhớ lay Phật vô tướng đều đặn hai buổi sáng tối mỗi ngày, không được bỏ qua. Cho tới khi hầu hết thời gian trong ngày có thể niệm Phật vô tướng mà không quên mất, tức là giai đoạn này đã thành công. Bảy giờ thì đã có được niềm pháp hỷ mạnh mẽ. Nếu thời gian tu thành công giai đoạn này mà chiếm hơn hai tháng thì niềm pháp hỷ hơi nhạt. Thời gian trải càng lâu, niềm pháp hỷ càng nhạt; nếu kéo dài đến sáu tháng mới tu

tập thành tựu, niềm pháp hỷ ấy hầu như không có; tuy nhiên, công phu vẫn đầy đủ. Tu tập thành công nhanh chóng, niềm pháp hỷ có được cũng sẽ nhân vì thói quen nơi cảm giác mà dần dần cũng trở nên nhạt phai, hành giả đừng để tâm về chuyện đó.

8. Lạy nhiều đức Phật và Bồ-tát: Những ngày đầu của giai đoạn này, vào mỗi buổi sáng, vẫn chuyên nhất lạy một đức Phật (hay Bồ-tát); khi lạy thì chuyên nhớ chuyên niệm, mà không danh hiệu, không hình tượng. Trong sinh hoạt thường ngày cũng vẫn nhớ nghĩ vô tướng cùng một đức Phật (hay Bồ-tát) đó. Khi lạy Phật vào buổi tối, có thể đổi cách ra lạy nhiều đức Phật và Bồ-tát. Trước khi lạy, hãy chọn sẵn từ 3 đến 6 vị, xếp theo thứ tự, Phật trước, Bồ-tát sau. Vị chắc chắn phải chọn đầu tiên là đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì chúng sinh ở thế giới Ta-bà này, tất cả người học Phật đều là đệ tử của đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni, đều do nơi đức Thế Tôn Thích Ca mà biết tu học Phật pháp. Uống nước nhớ nguồn, vì cảm đội ơn đức của Ngài, nên khi lạy Phật thì lạy Ngài trước tiên. Tiếp đến là các đức Phật và Bồ-tát khác. Như vậy, hành giả tùy tâm tự biết mình có duyên với đức Phật và Bồ-tát nào, hãy chọn thêm từ 2 đến 5 vị nữa, xếp sau đức Thích Tôn. Sau khi đã xếp đặt như thế xong rồi là vĩnh viễn không thay đổi. Khi hành trì phép nhớ lạy Phật vô tướng vào buổi tối mỗi ngày, y theo thuận tự mà lạy các đức Phật và Bồ-tát đó. Lạy mỗi vị 3 lạy, và vẫn giữ thời gian chừng mực là từ 10 đến 20 phút. Nếu đến giờ mà lạy chưa xong, cứ tiếp tục chậm rãi mà lạy cho xong. Khi chọn các đức Phật và Bồ-tát có duyên, tối thiểu phải là 3 vị, mà tối đa cũng chỉ đến 6 vị mà thôi; ít hơn 3 vị thì tác dụng không rõ ràng, nhiều hơn 6 vị thì tinh thần dễ bị phân tán (vì tâm phải nhớ cái thứ tự quá dài), đưa đến tâm tán loạn.

Giai đoạn này cũng là phương tiện quyền xảo, mục đích là huấn luyện cho hành giả tâm càng trở nên vi tế ẩn mật thì lại càng sáng tỏ; muốn cho hành giả không những có năng lực phân biệt niệm tướng (thoại đầu), mà ngoài ra, sau này khi tham thiền, cũng đủ năng lực tư duy quán chiếu (xin xem chú thích số 12 của tác giả ở cuối sách).

Hành giả khi lạy Phật vào buổi tối, vẫn phải trừ bỏ danh hiệu, hình tượng và âm thanh, nhưng mỗi khi lạy một lạy, phải phân biệt rõ ràng rằng: niệm này là lạy đức Thế Tôn Thích Ca; niệm này là lạy đức Thế Tôn Di Đà; niệm này là lạy đức Bồ-tát Quán Thế Âm; niệm này là lạy đức Bồ-tát Đại Thế Chí. Cái “tướng niệm” [82] của niệm trước và niệm sau sai khác ở chỗ nào, đều phân minh rõ ràng.

Khi mới bước vào giai đoạn này, buổi sáng vẫn chỉ chuyên nhất lạy đức Phật (hay Bồ-tát) mà mình đã chọn từ lúc bắt đầu tu tập pháp môn này; đến buổi tối mới lạy nhiều đức Phật và Bồ-tát. Bởi vì hành giả vừa mới thành công ở giai đoạn 7, công phu chưa đủ mạnh; vừa chuyển vào giai đoạn này, khi niệm Phật vô tướng trong sinh hoạt hằng ngày, vẫn cần nương vào công phu mà mình đã đạt được trong phép lạy Phật vô tướng ở buổi sáng; cho nên mỗi buổi sáng vẫn phải giữ chuyên nhất lạy một đức Phật, lí do là như thế. Nếu vừa mới bước vào giai đoạn này mà sáng tối đều lạy nhiều đức Phật và Bồ-tát, có thể khiến cho công phu của hành giả bị đình trệ, không tiến bộ thêm. Cho nên xin đề nghị với hành giả, khi bắt đầu vào giai đoạn này, lạy Phật vào buổi sáng, chỉ lạy một đức Phật; nhờ sự nhớ lạy Phật chuyên nhất đó mà công phu trong động sẽ được gia tăng mạnh mẽ, khiến mình có thể tập trung tâm lực niệm Phật vô tướng trong sinh hoạt hằng ngày, nhanh chóng tu tập thành tựu.

Giai đoạn này phải luyện tập liên tiếp trong thời gian từ hai đến bốn tuần lễ, cho đến khi cái niệm về niệm Phật vô tướng của hành giả trong sinh hoạt đi đứng ngồi nằm hằng ngày, đạt đến chỗ càng ở trong tình trạng xao động, càng trở nên rõ ràng phân minh; bấy giờ, hành giả có thể chuyển sang bước kế tiếp là cả hai buổi sáng tối đều lạy nhiều đức Phật và Bồ-tát. Nhưng phải nhớ, trong cả hai buổi ấy đều lạy các đức Phật và Bồ-tát giống nhau như đã chọn, cả thuận tự của các Ngài cũng không được thay đổi; còn bình thường niệm Phật vô tướng thì vẫn là đức Phật mình đã chọn từ lúc ban đầu, không được đổi tới đổi lui.

Hành trì phép nhớ lạy Phật vô tướng trong giai đoạn này, mỗi đức Phật và Bồ-tát phải lạy đúng 3 lạy, không hơn không kém; hơn thì tác dụng phân biệt tướng niệm không rõ ràng, kém thì tâm dễ tán loạn, công phu khó tăng tiến. Khi vừa mới bước vào giai đoạn này, thường bị quên số lần lạy: có lúc mới 1 lạy thì nhớ là đã 2 lạy; có lúc đã 3 lạy thì nhớ là mới có 2 lạy. Nếu khi lạy mà bị lẫn lộn, không biết rõ ràng, thì hãy cứ chấp nhận con số mà mình biết lúc đó, không cần phải tự trách mình sao đã quên con số; làm như thế là vì tránh không để cho tâm hối hận có thể gây ảnh hưởng xấu cho công phu tu hành vào giờ phút đó.

Ngoài ra, số lần lạy Phật sở dĩ có là vì có thân thể và có động tác lạy Phật, nếu lìa thân thể và động tác, thì con số ấy không có. Chúng ta đang lợi dụng thân thể và động tác để làm công cụ luyện tâm, chỉ cần có thể chế ngự được tâm trụ một chỗ, chỉ cần được chuyên nhất, phân biệt tướng niệm được tỉ mỉ, được như thế là tốt; số lần đúng hay sai không thành vấn đề, quan trọng là

chúng ta có tu thành tựu công phu phân minh rõ ràng hay không. Do đó, hành giả trong lúc nhớ lạy Phật vô tướng, nếu số lần lạy bị nhớ lẫn lộn, cứ dứt khoát chấp nhận ngay con số mình biết lúc bấy giờ, rồi tiếp tục lạy; không để cho tâm hối hận hoặc trách cứ mình làm ảnh hưởng đến công phu tu hành.

Về sự ghi nhớ số lần lạy Phật, không được để cho chữ hay tiếng “một, hai, ba” xuất hiện trong tâm, mà vẫn biết rõ mình đang lạy cái lạy thứ mấy, đồng thời cũng nhớ rõ đức Phật mình đang lạy. Sau khi lạy một đức Phật (hay Bồ-tát) 3 lạy rồi, trong tâm cũng không được khởi lên ý niệm, ví dụ: “Tiếp theo là lạy đức Bồ-tát Đại Thế Chí.”; mà hãy nhớ nghĩ trực tiếp đức Phật (hay Bồ-tát) kế tiếp, và an trụ nơi ý nghĩ về cái lạy thứ nhất, tuyệt nhiên không có danh hiệu và con số. Cái “niệm nhớ tướng Phật Bồ-tát” và cái “ý nghĩ lạy thứ nhất” đồng thời cùng tồn tại, rõ ràng, phân minh. Luyện tập một thời gian lâu, tự mình có thể phân biệt rõ ràng: hiện tại mình đang lạy đức Phật (hay Bồ-tát) đó, và đây là cái lạy thứ mấy. Cái niệm về một đức Phật trước khi lạy, và cái niệm về một đức Phật sau khi lạy, phải được phân biệt rõ ràng.

9. Phật ở Linh-sơn, đừng tìm xa: Khi hành giả hoàn thành công phu của giai đoạn thứ 8, tự biết mình còn không bao lâu nữa sẽ hoàn toàn tu tập thành tựu pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, trong tâm vô cùng vui mừng; nhưng, phải đề phòng tâm tự mãn và cống cao! Nếu khởi tâm tự mãn thì sẽ không lạy Phật nữa, công phu liền đình trệ, không tiến tới nữa. Hành giả nên biết, công phu của pháp môn này cần phải dùng phép nhớ lạy Phật vô tướng làm phương tiện, thì mới được gia tăng mạnh mẽ. Nếu tâm sinh tự mãn rồi giải đãi trong việc lạy Phật, công phu khó mà tăng tiến. Trừ phi hành giả đã từng tu định từ nhiều kiếp, là người lợi căn, hoặc công phu đã vượt khỏi tầng bậc này thì không nói, còn không, vẫn phải tinh cần tu tập phép nhớ lạy Phật vô tướng vào hai buổi sáng tối mỗi ngày.

Nếu khởi tâm cống cao thì cũng khởi tâm phân biệt, cho rằng ta có khả năng, còn người khác thì không có khả năng; người kia không bằng ta, họ phải học theo ta. Đã khởi tâm phân biệt, đối với người tất khởi tâm khinh mạn; tâm đã phân biệt khinh mạn thì mất hết các pháp lợi. Cho nên hành giả đã tiến đến giai đoạn này, cần phải trừ khử tâm tự mãn và cống cao ngã mạn, tiếp tục tinh cần tập luyện, ngày càng thuần thực, tâm càng sáng tỏ, thanh tịnh. Cuối cùng, khi nhớ lạy Phật vào hai buổi sáng tối mỗi ngày, ý chí không cần gắng sức mà có thể soi thấy cái niệm nhớ Phật, rõ ràng phân minh; cái niệm về lạy đức Phật trước, cùng với cái niệm về lạy đức Phật sau, phân biệt cực kỳ tỏ rõ.

Khi lay Phật thì thư thái, an nhiên, tự tại. Số lần lay mỗi đức Phật (hay Bồ-tát) sẽ không bị quên mất, cũng không có chữ hay tiếng của con số xuất hiện trong tâm. Lúc bấy giờ thì sự hành trì niệm Phật vô tướng trong sinh hoạt hằng ngày cũng thư nhẹ, tự nhiên như vậy. Tuy thân đang bận rộn trong đời sống đầy rối rắm khẩn trương hiện tại, nhưng không giờ phút nào mà không niệm Phật vô tướng một cách tự tại; thậm chí khi cùng người nói chuyện, khi xử lí các công việc công tư, suy nghĩ mọi sự, đều không nhớ mà nhớ, niệm Phật vô tướng một cách tự động, tự phát.

Hành giả tu tập đến bước này, trong tâm sáng tỏ thanh tịnh, tự biết Phật ở tại tâm mình, Phật ở trong tự thân mình; đó gọi là “Phật ở Linh-son đừng tìm xa, Linh-son vốn tại ngay tâm ta.” Thẳng xuống nhận định: cái niệm niệm Phật vô tướng này thật sự là hướng vào nội tâm mà niệm. Nếu hành giả trước nay vốn niệm đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thì tự biết đức Thích Ca Mâu Ni kì thật ở tại tâm mình, không cách xa gang tấc; nếu vốn niệm Phật A Di Đà (hoặc một đức Phật hay Bồ-tát nào khác), cũng đều như vậy.

Hành giả lúc bấy giờ, nếu đang đi đường thì thấy con chó là Phật, thấy người cũng là Phật. Tất cả cái gì nhãn căn trông thấy cũng đều là cái niệm nhớ Phật, mà không hề có Phật hiệu, âm thanh, hay hình tượng. Hoặc ở trong sinh hoạt hằng ngày, nghe bất cứ một tiếng gì, cũng đều là cái niệm nhớ Phật, mà trong tâm không hề có tiếng của Phật hiệu. Những cảnh tượng được diễn tả trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà như: “Gió thổi nhẹ làm lay động các hàng cây báu và các mạng lưới báu, phát ra âm thanh vi diệu, ... Người nghe các âm thanh ấy đều tự nhiên sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.”, tức là trường hợp này vậy. Chúng ta ở nơi thế giới Kham-nhẫn [83] đầy năm thứ dơ bẩn này, tuy không có các hàng cây báu và các mạng lưới báu để phát ra âm thanh vi diệu, nhưng do biết y theo pháp môn Niệm Phật Viên Thông để khéo léo tu trì, khi đạt được đến bước này, nghe tất cả mọi âm thanh huyền ảo, tự nhiên khởi tâm niệm Phật, tất cả mọi niệm khởi lên trong tâm đều là niệm nhớ Phật. Hành giả tu tập đạt đến bước này, niềm cảm thọ pháp hỉ đạt được ở đỉnh đầu. Nếu người tinh tấn cùng cực, trong vòng 6 tuần lễ tu tập đã đạt đến được bước này, thì niềm pháp hỉ lại vô cùng mãnh liệt, thậm chí còn nhảy nhót nữa! Gặp ai cũng khuyên tu tập pháp môn này, khởi tâm từ bi, nguyện khắp mọi người đều do từ pháp môn này mà chứng nhập “duy tâm tịnh độ”, hoặc vãng sinh về tịnh độ của chư Phật. Mình tự biết chắc chắn, đến khi lâm chung là vãng sinh Cực-lạc, không chút nào do dự. Tâm vô cùng an ổn, vững chãi, khác với tâm trạng bàng hoàng của những người học Phật không thành công. Nếu hành giả vốn có tham thiền, thì lúc này đã đủ sức để sẵn sàng tham thoại đầu và tư duy quán chiếu,

cánh cửa vô-môn đã ở ngay trước mắt, tâm vô cùng hoan hỷ, bèn phát thệ nguyện: Nguyện cho tất cả mọi Phật tử đều do từ pháp môn Niệm Phật Vô Tướng này mà đích thân trông thấy cánh cửa vô-môn!

Thông thường người tu tập pháp môn Niệm Phật Vô Tướng này, đến giai đoạn thứ 9 thành công, đa phần trên dưới 3 tháng thì niệm pháp hỉ phai dần. Nếu không tinh tấn thì 4, 5 tháng, thậm chí cả năm, cũng không thành công. Người căn khí không nhạy bén, nếu tu tập tinh cần, hết 6 tháng cũng có thể thành công, nhưng niệm pháp hỉ sẽ rất nhạt. Hành giả tu tập pháp môn này, tối kỵ là tính nôn nóng, cứ muốn vượt gấp tới trước, tham cầu pháp hỉ; nên biết, quá nóng vội sẽ hỏng việc, lại còn mất thêm thì giờ, sau ăn năn không kịp. Vả lại, pháp hỉ chỉ là loại cảm giác tâm lí do tu tập thành công, giống như được tưởng thưởng, lúc đầu thì vui mừng, rồi dần dần phai nhạt đi; đó là niềm vui vô thường, không phải là niềm vui vĩnh cửu. Hành giả không nên tu tập pháp môn này vì cầu được thưởng thức niệm pháp hỉ, mà mục tiêu tu tập loại công phu này phải là vì đạt được sự giải thoát rốt ráo; còn pháp hỉ chỉ là cái ích lợi phụ giúp mà thôi.

10. Động tịnh kiêm tu: Sau khi tu tập thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, hành giả vẫn không được tự mãn. Nếu quán sát thật kỹ, vẫn có thể phát giác ra rằng, cái ý niệm nhớ Phật trong lúc cùng người nói chuyện hay suy nghĩ sự việc gì, vẫn chưa được rõ ràng hoàn toàn. Cho nên, khi nói chuyện hay suy nghĩ việc gì, cần chú ý, “nội nhiếp và ngoại duyên [84] phải cân bằng” (xin xem chú thích số 13 của tác giả ở cuối sách); nếu trong ngoài đều cân bằng thì cái niệm nhớ Phật liền trở nên sáng tỏ. Muốn đạt được bước này, ngoại trừ việc hành trì nhớ lạy Phật vô tướng vào hai buổi sáng tối hằng ngày và niệm Phật vô tướng trong sinh hoạt hằng ngày, còn phải tham gia một hội niệm Phật để cùng tu chung với người khác. Khi cùng tu chung thì miệng xưng niệm Phật hiệu, tâm quán chiếu niệm nhớ Phật, làm sao cho cái niệm này không bị ảnh hưởng bởi câu Phật hiệu, mà luôn luôn chuyên nhất, rõ ràng. (Mình ở tại nhà cũng có thể xưng niệm như vậy.) Ngoài ra, mỗi ngày nên tĩnh tọa một giờ. Khi tĩnh tọa thì niệm Phật vô tướng, không được hôn trầm, quán chiếu cái niệm vô tướng niệm Phật này từ thô sơ đến vi tế. Đó là công phu từ động chuyển thành tĩnh. Chư Phật tử muốn thành tựu đạo nghiệp, cần phải tu tập cả trong lúc động lẫn trong lúc tĩnh; được thế thì nhanh chóng nhập đạo.

Nếu hành giả muốn vào cảnh giới “niệm Phật tam ma địa”, tu “duy tâm tịnh độ”, cũng phải mỗi ngày tĩnh tọa niệm Phật vô tướng, không nên chỉ ỷ lại nơi công phu niệm Phật vô tướng trong hoàn cảnh xao động hằng ngày. Bởi

vì tam ma địa có tướng định [85], cho nên phải tìm cầu trong lúc ngồi yên. Khi niệm Phật vô tướng trong lúc tĩnh tọa, thân không nghiêng ngã giao động, sáu căn đều thu nhiếp, tịnh niệm tiếp nối; cứ thế mà ngày ngày luyện tập. Đến một sáng sớm nào đó, tánh chướng [86] tiêu trừ, liền nhập vào tam ma địa. Nếu không tự mãn, lại chuyên cần tu tập, tam ma địa thuần thực, dần dần đạt được các công dụng tam muội của pháp môn Niệm Phật. Nhân vì pháp môn này thâm nhập vào cảnh giới niệm Phật viên thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, cho nên dần dần sẽ chứng nhập Lăng-nghiêm đại định. Về việc chứng các cảnh giới của Lăng-nghiêm đại định và thấy được các cảnh giới tương quan với tự tánh, xin hành giả tự mình tìm đọc trong Kinh Lăng Nghiêm, ở đây xin khởi trình bày.

Khi đã thành công giai đoạn này, hành giả có thể ở trong hai tướng động tĩnh, lúc nào cũng soi thấy rõ ràng cái niệm niệm Phật vô tướng. Giống như con trâu đã tập luyện thuần thực, ngoan ngoãn đi theo người, không còn hung dữ nữa. Bấy giờ hành giả bỗng nhiên hiểu ra cái điều mà trong kinh từng nói “một niệm ban sơ”, nguyên lai là như thế đó. Đến đây, công phu Niệm Phật Vô Tướng đã hoàn toàn thành tựu; nhưng thực ra, đó cũng chỉ là bước nhập môn của pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí mà thôi.

Hành giả tu tập đến đây, nếu muốn vãng sinh về tịnh độ của chư Phật, chỉ cần mỗi ngày một lần đứng trước Phật hoặc vọng lên không trung xưng niệm danh hiệu Phật, nhớ đến bốn lời nguyện lớn và lời phát nguyện đặc biệt của đức Phật ở quốc độ mà mình muốn vãng sinh về (như một lời nguyện nào đó trong 48 lời nguyện lớn của đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực-lạc, tương ứng với chí nguyện của mình; hoặc như một lời nguyện nào đó trong 12 lời nguyện lớn của đức Phật Dược Sư ở thế giới Lưu-li tại phương Đông, tương ứng với chí nguyện của mình); thêm vào đó, đem công đức tu hành mỗi ngày hồi hướng phát nguyện, khi xả bỏ báo thân sẽ vãng sinh về cõi nước của đức Phật ấy. Như thế là được. Thì giờ còn lại thì chuyên nhớ nghĩ đến đức Phật ấy. Khi ngày giờ vãng sinh đến, mong được báo trước. Sau đó 7 ngày, đức Phật mà mình hằng nhớ nghĩ, sẽ hiện ra trước mặt và trao tay cho mình, rồi an tường vãng sinh, không có gì chướng ngại. Đó là thông thường các hành giả tu niệm Phật Tịnh-độ hằng khao khát mong cầu.

Nếu hành giả tự biết mình nhất tâm bất loạn, trong tương lai vãng sinh không bị chướng ngại, mà muốn ở trong đời này, tiên thêm một bước nữa trong việc tu tập Phật pháp, thì hãy kéo dài thời gian tĩnh tọa, thâm nhập vào pháp môn Niệm Phật Viên Thông, tùy mỗi hành giả có tinh tấn hay không,

và thiện căn sâu cạn không giống nhau, mà dần chứng được các cảnh giới giải thoát và các thứ tam muội niệm Phật của Lăng-nghiêm đại định. Các cảnh giới trong đại định đó, kẻ hậu học này chưa đủ khả năng dò tìm để trình bày được. Bởi vì, pháp môn Niệm Phật Viên Thông do đức Bồ-tát Đại Thế Chí thuật lại, thứ lớp từ cạn đến sâu, từ hàng Bồ-tát ở bậc Tín đầu tiên cho đến hàng Bồ-tát ở bậc Đăng-giác, Diệu-giác (cả thấy 52 bậc trong quá trình tu tập Bồ-tát hạnh), đều cùng thông dụng. Pháp môn tuy một, mà trình độ chứng đắc thì sâu cạn không đồng đều. Nếu, như trong Kinh Lăng Nghiêm nói, tu tập cho đến khi tướng ám tận diệt thì tiến vào phạm vi của hành âm; cho đến hành âm tận diệt thì cảnh giới của vị Bồ-tát này đã vượt hơn quả vị A-la-hán của bốn quả Thanh-văn; nếu qua phạm vi của thức âm mà đến được chỗ thức âm tận diệt, tức là viên mãn cả 10 bậc Địa của cấp Thập-địa, trở thành Bồ-tát Đăng-giác. Từ chỗ cạn nhất là niệm Phật vô tướng, tiến đến chỗ sâu xa nhất là thức âm tận diệt, thời gian chứng đắc của mỗi vị hành giả không giống nhau, cảnh giới cũng không phải là một. Đối với các loại cảnh giới giải thoát thứ lớp không đồng nhau có nói trong kinh, chúng ta nên lấy tinh thần “Trông lên càng cao, cúi vào càng cứng” [87], hợp sức siêng năng tu hành. Không bao giờ vừa đạt được chút ít đã vội cho là đủ, rồi vọng ngôn nói rằng mình đã thành tựu pháp môn Niệm Phật Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí, tội lỗi vô cùng! Hãy tu hành trong khiêm tốn, thâm lặng, ân cần cúng dường lễ bái đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni và các đức Phật, Bồ-tát mà mình luôn nhớ nghĩ.

LỜI BẠT

1. Sau khi tu thành công pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, trong tâm vô cùng vững chãi, trên đường tu hành dứt nổi bàng hoàng, tự biết phương pháp tu hành không nhầm lẫn, tự nhiên dừng mảnh tiến tới trước.

2. Nếu hành giả vốn sẵn học thiền mà chuyển sang tu pháp môn này, khi đã tu tập thành công giai đoạn thứ 7, là đã đủ khả năng khán thoại đầu. Lúc bấy giờ cũng có thể khán thoại đầu, nhưng nên chỉ dừng lại một hay hai lần để thưởng thức mà thôi; mà vẫn phải lấy niệm Phật vô tướng và nhớ lạy Phật vô tướng để tăng cường công phu tu tập, cho đến sau khi đã thành công giai đoạn thứ 9 hoặc thứ 10, mới nên chuyển trở lại con đường tham thiền. Làm như vậy là vì pháp môn niệm Phật lạy Phật vô tướng có đầy đủ sức gia trì của Phật, Bồ-tát và lòng tin của mình đối với Phật, Bồ-tát; cho nên so ra dễ an trụ trong tịnh niệm niệm Phật vô tướng, có thể thu nhiếp hết cả sáu căn. Nhưng tham thiền khán thoại đầu thì không như vậy: Tham thiền là pháp

môn tự lực, sự nương nhờ vào sức gia trì của Phật, Bồ-tát so ra rất ít (sự thật cũng có sức gia trì, nhưng phần tự lực nhiều hơn, hành giả khi ngộ thấy tự tánh thì tự biết), rất tin nơi tự tâm. Cho nên người tham thiền, so ra, không những định lực phải mạnh, tâm thần phải chuyên chú, mà lòng tự tin cũng phải thật mạnh mẽ – tự tin mình có khả năng khai ngộ thấy tánh. Khi đã tu thành công giai đoạn thứ 9 hoặc thứ 10, nếu định lực và tín tâm đầy đủ, hành giả có thể chuyển sang tham thiền; bấy giờ nghi tình dễ sinh khởi và hành giả tiến vào khối nghi. Lúc ấy người tham thiền vẫn phải chuẩn bị đầy đủ tri kiến về tham thiền, phải tham khảo các trước tác về thiền học của các vị thiện tri thức, các kinh điển thiền môn v.v...; cũng như phải thân cận học tập nơi các vị thiện tri thức, để khỏi uổng phí công phu, lạc lối vào đường nguy hiểm.

Người vốn sẵn tham thoại đầu (hoặc thoại vĩ), có thể xem lời khai thị của đại lão hòa thượng Hư Vân để biết thế nào gọi là “thoại đầu”, cách “tham” ra sao. Hành giả cũng có thể xem những điều trình bày trong lời “Dẫn Nhập” ở “Chương Một” của sách này, tự mình có thể tham thiền. Tham thiền đã có chỗ để bắt đầu, đáng vui, đáng mừng! Từ đây một lòng tha thiết, thật tâm tham thiền, sẽ có ngày ngộ nhập.

3. Nếu hành giả từ trước vẫn tu tập pháp môn Tịnh Độ, nay tu pháp môn Niệm Phật Viên Thông này, được thành công công phu niệm Phật vô tướng, động tĩnh nhất như, chắc chắn trong một lúc nào đó, khi nhân duyên thành thực, bỗng nhiên ở trong tĩnh cho đến ở trong động sinh khởi nghi tình, tham cứu niệm Phật. Niệm niệm muốn rõ “Người niệm Phật là ai?”. Hành giả lúc bấy giờ bất tất phải sợ sệt, cũng không nên kháng cự tâm nghi tình này. Đó là hiện tượng khế cơ buổi ban đầu mà trong chương “Niệm Phật Viên Thông của Bồ Tát Đại Thế Chí” có nói tới: “Không nhờ phương tiện mà tâm tự sáng”; và đó cũng chính là điều mà người tham thiền gọi là “nghi tình”. Hành giả đã sinh khởi nghi tình, chỉ cần thể cứu vào sâu câu thoại đầu “Niệm Phật là ai?”. Trong chỗ tự mình tham cứu, mà nhân duyên thuận thực, thì dù va, dù chạm, cho đến ở trong chỗ tịch tĩnh, một niệm tương ứng, tự thân thấy rõ “bản lai diện mục” từ trước khi mình chưa sinh ra đời, nguyên lai chẳng qua là như thế đây. Đó tức là “Không nhờ phương tiện mà tâm tự sáng.” Đó là điều rất nhiều thiền sinh mong cầu mà không được, nay hành giả lại được! Do trước đã thành tựu công phu trong động này mà không thôi chuyển, một ngày nào đó thấy tánh, thì cảnh giới giác ngộ cũng không thôi chuyển, dứt trừ ba phược kết [88], bước lên hàng Bồ-tát bất thối. Từ đây hành giả tự chứng Kiến-địa [89], đa số các loại công án phức tạp của các vị tổ sư Thiền tông đều có thể lãnh hội được. Thêm nữa, trong sinh hoạt hằng

ngày và tu học Phật pháp, xem đọc kinh điển, và cảnh giới giải thoát, cũng được thọ dụng nhiều công đức. Đây tức là Thiên Tịnh song tu, do từ niệm Phật mà vào sâu lí tính; trong đó, sự thọ dụng công đức không thể nói cho cùng, vượt quá phạm vi mà sách này muốn nói. Chỉ xin trình bày sơ lược như thế, xin chư vị hành giả nghiên cứu thêm. Lúc bấy giờ liền thể hội được điều mà thiên sư Đạo Tín đã nói: “Thường nghĩ nhớ Phật, tâm phan duyên không sinh khởi, rỗng không vô tướng, bình đẳng không hai. Vào địa vị này, tâm nhớ Phật phai nhạt, nhưng không cần phải làm cho tỏ rõ; cứ xem cái tâm bình đẳng đó, đã là cái thân pháp tánh chân thật của Như Lai, hay cũng gọi là chánh pháp, là Phật tánh, là thật tánh thật tế [90] của các pháp, cũng gọi là tịnh độ, là bồ đề, là kim cang tam muội [91], là bản giác [92] v.v...”

4. Hành giả bất luận do tham thiên mà nhập lí tánh, hay do niệm Phật mà nhập lí tánh, sau khi thấy được Phật tánh đều nên tham phỏng bậc đã thực sự kiến đạo, để khỏi đem vọng giác lầm cho là chân giác, thậm chí đem cảnh giới định mà lầm cho là cảnh giới giác ngộ. Chỗ này rất là vi tế, xin hãy lưu ý; nếu không thì ngày qua tháng lại, khi cơn vô thường ập đến, như mối ăn gỗ, ăn năn không kịp.

5. Kẻ hậu học này là một người vô danh tiểu tốt, ở trong giáo giới, nhân cách và công việc đều tầm thường, chỉ sống âm thầm. Nay muốn khua động ba chữ “Tiêu Bình Thật” vô danh này nhằm phổ biến một pháp môn sâu xa khó tin khó vào, mà vạch rõ ý nghĩa chân thật của bước khởi đầu đi vào pháp môn Niệm Phật Viên Thông; tuy có đủ phương tiện thiện xảo để hướng dẫn hành giả, vẫn sợ người tin không nhiều, người y theo đây tu trì lại càng ít hơn. Nếu người nào có thể tin nhận những lời này và y theo đó mà tu trì, tôi tin chắc rằng người ấy đã từng nhiều đời học Phật, lòng tin đã thuần thực, căn lành sâu dày, không bao lâu chắc chắn tu tập thành tựu công phu niệm Phật vô tướng.

6. Kẻ hậu học này tu thiên, tuy có nhập cảnh giới chút ít, nhưng chỉ là mỏng cạn, vẫn cần phải chuyên tâm tu trì; vì vậy mà không thể du phương diễn thuyết. Hành giả sau khi đọc sách này, có gì khó hiểu, xin hãy đến trước Phật sám hối tội chướng, siêng tu ba nghiệp phước tịnh, thường thường để ý tư duy; cũng nên hộ trì các cơ cấu hoàng dương Phật giáo, cùng phổ biến tập sách này. Hành giả cũng phải đứng trước Phật chí thành phát nguyện: Đời đời kiếp kiếp tu hành hạnh Bồ-tát, hóa độ chúng sinh; nếu tu tập thành tựu pháp môn này, xin nguyện quảng bá, giúp đỡ cho chúng sinh cũng tu tập thành tựu pháp môn này, để cùng thấm nhuần ích lợi Phật pháp. Sau đó cầu xin đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni, các đức Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại

Thế Chí v.v... từ bi gia hộ. Tự mình cũng nên đọc đi đọc lại kỹ càng, cố gắng suy nghĩ, ngày ngày tập luyện phép nhớ lạy Phật vô tướng, chú ý thể hội. Tội chướng tiêu dần thì tự nhiên thông hiểu, được lợi ích vô cùng. Đối với tri kiến và phương tiện nhập môn Niệm Phật Vô Tướng, kẻ hậu học này đã nói tới nhiều lần trong sách này, có thể gọi là không có cái gì biết mà không nói, và nói hết, không chừa lại điều gì; có thể bảo nói nhiều, nói dài là đàng khác. Mong hành giả tự mình lĩnh hội, gắng sức tu hành. Xin đừng tìm kẻ hậu học này để hỏi han (trừ ra, nếu có duyên cùng tu chung thì không kể), khiến cho kẻ hậu học này lại càng thâm nhập Phật pháp, trong tương lai làm lợi ích cho càng nhiều chúng sinh. Đó tức là hành giả đối với kẻ hậu học này rất ái hộ vậy. Kẻ hậu học này chỉ biết tỏ lòng xin lỗi và cảm ơn.

7. Nếu có vị thiện tri thức nào viết văn chê bai, bình luận, hay khen thưởng, kẻ hậu học này đều xin bình thản nhận lãnh, nhưng không trả lời; vì có hai lý do: Một, cần phải giúp đỡ cho các bạn đồng tham, cùng tu, thời gian rất quý báu; hai, đối với cánh giới dự định sẽ đạt tới trong đời này, vẫn còn quá xa vời. Năm tháng còn lại không bao nhiêu, con vô thường mau chóng, không dám lãng phí thời gian cho việc biện bạch thù đáp. Dám mong chư vị thiện tri thức hiểu cho, kẻ hậu học này cảm ơn vô cùng.

8. Đối với số đông các vị tu thiền, kẻ hậu học này rất lấy làm xấu hổ vì khả năng có hạn, trước mắt không đủ sức trình bày đông dài về kinh nghiệm tu thiền cạn mông của mình; chỉ xin dùng bài kệ sau đây để bày tỏ lòng mình, đồng thời cũng là lời tạ lỗi:

Ngàn dặm xa xôi gấp tìm thầy
Thân tâm trĩu nặng mỗi ưu tư
Linh-sơn bước đến không gì khác
Trước cửa ao sen tỏa ngát hương

9. Sách này nhờ chư vị cư sĩ Hứa Quả Xuyên, Lưu Cận Sơn, Trương Quả Hoàn, Lương Truyền Phụ v.v..., dù bận rộn trăm công ngàn việc, cũng đã dành thì giờ giúp cho các việc nhuận sắc, hiệu đính, ghi chép, lên khuôn in v.v..., để cho sách này được ấn hành viên mãn. Quý Vị đã vì chúng sinh mà công hiến nhiệt tình, ra công khó nhọc. Xin gửi đến Quý Vị lòng cung kính vô hạn.

Ngày 28 tháng 2 năm 1992

Kính cẩn,

Tiêu Bình Thật

VÀI LỜI GHI THÊM

Vì nhân duyên chưa đủ nên sách này cho đến nay mới xuất bản được. Nhưng cũng vì sự chậm trễ này mà có cơ hội để ba vị đồng tu, vào thời gian trước ngày 1.12.1992, đã lần lượt tự thân chứng thật pháp môn này, và xác quyết là có thể “không nhờ phương tiện mà tâm tự sáng”, tự thấy Phật tánh. Quá trình và công đức cũng hoàn toàn phù hợp với những điều sách này trình bày. Lại có một vị khác, sau khi tu tập thành tựu công phu niệm Phật vô tướng thì chuyển sang tham thiền, và công phu đã thành tựu trước ba vị kia, thấy rõ tâm tánh, hưởng nhiều công đức. Cả bốn vị này, cho đến nay, cảnh giới ngộ vẫn không bị thối lui, giờ nào nơi nào cũng thấy rõ Phật tánh vốn có của mình.

Từ khi kẻ hậu học này giảng thuật pháp môn Niệm Phật Vô Tướng, cho đến nay, không quá một năm 3 tháng, đã có 4 người thấy tánh; huống chi sau đó nhiều người nối gót tham gia vô cùng hào hứng, chẳng bao lâu cũng sẽ thành công, khiến kẻ hậu học này không kềm chế được sự vui mừng, không sợ chê cười mà tự tăng bốc, đến nỗi sau lời bạt lại còn ghi thêm sự thật này, để một lần nữa chứng thật cho điều mà đức Bồ-tát Đại Thế Chí đã nói: “Nhớ Phật niệm Phật, không nhờ phương tiện mà tâm tự sángi.” Lời nói đó hoàn toàn không hư vọng.

Lại nữa, trong 3 người niệm Phật đã nhập được lí tánh, thì người thấy tánh sau cùng là một phụ nữ chỉ tốt nghiệp cấp tiểu học quốc dân mà thôi. Bà này cũng chưa từng được nghe hay đọc sách về thiền pháp. Ngày nay bà tùy duyên thuyết pháp độ người, nói năng chín chắn, phù hợp lí trung đạo, so với tính nhút nhát và ăn nói vụng về trước kia, thật khác xa một trời một vực. Sự thật này cũng đủ để cho số ít người niệm Phật sức học thấp kém lại lòng tin không vững, lấy đó làm gương, tự khích lệ mình, tinh tấn tu trì pháp môn này. Nhân đây, kẻ hậu học này xin chúc chư vị hành giả, sau 4 người trên, cùng đua nhau tiến bước, nối tiếp nhau thành công, thật là điều mong mỏi của kẻ hậu học này.

Ngày 2 tháng 2 năm 1993

Kính cẩn,

Tiêu Bình Thật

LẠI GHI THÊM

Lại có việc không thể không nói thêm: Sau khi sách này đã được sắp chữ xong, khi sửa chữa lần thứ hai, trước khi đưa cho in, lại có 3 người nhân tham thoại đầu mà khai ngộ, một người nhân niệm Phật vô tướng mà tự

được tâm khai, tiếp nối nhau mà đến, đều thân thấy Phật tánh, trở về nguồn cội. Kinh nói: “Người thấy đạo, tuy là phụ nữ, cũng gọi được là bậc trượng phu.” Cho nên, 3 người kia tuy là phụ nữ, tôi cũng xưng họ là “sư huynh”.

Sở dĩ kẻ hậu học này đành bất chấp sai quấy, một lần nữa nêu lên sự thật này, cốt ý là xây dựng lòng tin vững chắc cho người học Phật. Xã hội thời đại tuy ở thời mạt pháp, nhưng lòng người không chắc chắn phải là mạt pháp, chỉ vì người người tự tánh giống nhau. Nếu ở trong lúc xao động mà vẫn có được tịnh niệm tiếp nối, nhưng chỉ một niệm tương ứng, truyền tiếp mãi mãi, thì tự nhiên trí tuệ bừng sáng, hiện thành “người xưa nay vốn vậy”, làm gì có mạt pháp hay không mạt pháp! Nếu có ai nhân đây mà chê bai tôi thì tôi cũng coi đó là nước đường. Chỉ cần xây dựng được lòng tin vững chắc cho người học Phật là nguyện của tôi đã đầy đủ. Tôi xin ghi thêm mấy lời như thế.

Ngày 10 tháng 2 năm 1993

Kính cẩn,

Bồ-tát giới tử Tiêu Bình Thật

CHÚ THÍCH (của tác giả):

(1) Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, 3 phẩm hoa sen bậc Hạ (Hạ-thượng, Hạ-trung, Hạ-hạ) nhiếp thọ hàng phàm phu thấp kém, tuy không hủy báng đại thừa nhưng tạo nhiều nghiệp ác, nhờ sức phương tiện của Phật mà được vào hàng Bồ-tát đại thừa. Sau khi vãng sinh, họ được ở dưới bậc Sơ-địa trở xuống. Vì nơi đây hàng phàm phu cùng với quý vị hiền thánh ở chung, nên gọi là Phàm-thánh đồng-cư độ; hạng người quá thấp kém mới muốn vãng sinh về đó. 3 phẩm hoa sen bậc Trung (Trung-thượng, Trung-trung và Trung-hạ) là đức Phật A Di Đà dùng sức phương tiện để nhiếp thọ các chúng sinh có chủng tánh Thanh-văn. Sau khi vãng sinh về đó, họ đều được ở quả vị Thanh-văn, chúng “hữu dư niết bàn”. Nhân vì cõi này là do Phật dùng phương tiện hóa thành, nên gọi là Phương-tiện hữu-dư độ; hạng người căn tánh trung bình muốn vãng sinh về đó. 3 phẩm hoa sen bậc Thượng (Thượng-thượng, Thượng-trung và Thượng-hạ) chỉ nhiếp thọ người có căn tánh Bồ-tát đại thừa; trên từ hạng thấy tánh, dưới đến hạng phát đạo tâm vô thượng, đều được vãng sinh về đó. Hành giả thuộc hạng này, hoặc thấy đệ nhất nghĩa (thấy tự tánh là không, pháp tánh cũng không), hoặc hiểu rõ đệ nhất nghĩa mà không kinh sợ, hoặc phát tâm thành Phật, chứng đắc quả vị từ Sơ-địa trở lên, từng phần thể nhập pháp thân, cho nên gọi là Thật-báo trang-nghiêm độ; hạng người thượng căn đều muốn vãng sinh về đó. Đừng nên

hiểu làm rằng, ba cõi Phàm-thánh đồng-cư, Phương-tiện hữu-dư và Thật-báo trang-nghiêm ở thế giới Cực-lạc, mỗi cõi đều có đủ 9 phẩm hoa sen.

(2) Vô sinh nhẫn: Chứng giải thoát từng phần cho đến giải thoát rốt ráo đều là vô sinh nhẫn.

(3) Vô học: Có tu có chứng gọi là “hữu học”, hoặc gọi là “người học”; người giải thoát rốt ráo, trên đường giải thoát đã thân chứng và hiểu biết rốt ráo, không còn phải học nữa, gọi là “vô học”.

(4) Niệm Phật tam muội: Có rất nhiều loại niệm Phật tam muội, muốn biết rõ ràng, có thể đọc Phẩm Niệm Phật Tam Muội trong quyển 43 của Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, thuộc Bộ Đại Tập, nằm trong quyển 13 của Tạng Đại Chánh; hoặc Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội (phần Đại Phương Đẳng Đại Tập Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội). Người ta thường nói, niệm Phật tam muội phần nhiều là chỉ cho tam muội niệm hóa thân Phật, niệm báo thân Phật và niệm pháp thân Phật. Niệm Phật vô tướng chính là niệm Phật tam muội, thuộc loại niệm pháp thân Phật, là một trong các loại tam muội. Do công phu niệm Phật vô tướng mà nhập vào tam ma địa, cũng là niệm Phật tam muội.

(5) Nói chung người niệm Phật trì danh, nếu nghe nói tu định thì thường thường là rút lui; chứ đâu biết rằng, niệm Phật trì danh cũng là một phần của pháp môn tu định. Như trong quyển 4 của Quán Kinh Tứ Thiếp Số (tức Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Số) có nói: “..... Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Di Đà, đi đứng ngồi nằm, không cần biết thời gian dài ngắn, niệm niệm không rời, đó gọi là nghiệp chánh định.” Tu định rất là trọng yếu, chư vị tổ sư xưa nay đều dạy như thế. Ở đây lại xin nêu lời dạy của vị Sơ tổ tông Tịnh Độ là đại sư Tuệ Viễn, cho thấy tính cách trọng yếu của việc tu định ở hành giả tu Tịnh Độ. Trong bài “Tựa” sách Tuệ Viễn Pháp Sư Văn Sao có ghi: “...Đến ngày 28 tháng 7 năm Canh-Dần, tức năm thứ 15 niên hiệu Thái-nguyên, ngài Tuệ Viễn cùng với 123 người gồm chư tăng và cư sĩ, đã kết xã niệm Phật, cầu sinh Tây-phương. Tất cả các vị ấy, vào lúc lâm chung đều có cảm ứng tốt lành, đều được vãng sinh. Do vì mọi người vừa được ngài Tuệ Viễn dẫn dắt, vừa tự mình thiết tha tu tập, mà được lợi ích như vậy. Đó mới chỉ là những người kết xã đầu tiên, nếu tính trong thời gian hơn 30 năm còn lại của cuộc đời ngài, thì số người được ngài giáo hóa tu tịnh nghiệp, chứng tam muội và vãng sinh về Cực-lạc, thật là quá nhiều!” Rồi trong phần “Phụ Lục” của sách ấy lại nói: “...Su ở núi 30 năm, chân không vào cõi tục, chỉ lấy Tịnh Độ cần cù chuyên niệm. 11 năm đầu thì lắng tâm cột tướng, 3

lần được thấy thánh tướng, thầ m lặng không nói. 19 năm sau, vào đêm cuối cùng tháng 7, nơi ngôi nhà nhỏ ở phía Đông đài Bát-nhã, vừa từ định đứng dậy thì thấy đức Phật A Di Đà, thân đầy khắp hư không, trong ánh sáng tròn đầy có chư vị hóa Phật, hai đức Bồ-tát Quán Âm Thế Chí đứng hầu hai bên; lại thấy dòng sông ánh sáng chia làm 14 nhánh, chảy khắp trên dưới, diễn nói pháp âm khổ, không, vô thường, vô ngã. Đức Phật bảo ngài: Ta dùng sức bản nguyện đến đây an ủi ông, 7 ngày sau ông sẽ sinh về nước ta...”

Xem những điều vừa nêu trên thì biết rằng, Sơ tổ của Liên tông đã thành lập Liên xã với 123 người, và toàn bộ số người ấy đều vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Được như vậy là nhờ đại sư Tuệ Viễn đã hết lòng dạy dỗ, hướng dẫn, cộng với lòng thiết tha và sự nỗ lực tu tập của họ. Mà phép niệm Phật của đại sư Tuệ Viễn là chuyên tư lặng tưởng, mới có thể ba lần được thấy thánh tướng; và trước khi vãng sinh 7 ngày lại được đức Phật A Di Đà thị hiện báo trước cho biết. Bấy giờ cũng là lúc sau khi nhớ Phật trong định, vừa từ định đứng dậy thì ngài thấy đức Phật. Từ đó có thể biết, trì danh cũng có thể vãng sinh Tây-phương, nhưng chủ yếu là nhờ đó để trừ khử vọng tưởng, phan duyên. Kế hậu học này nghĩ rằng, trước hãy mượn cách trì danh làm phương tiện, tu trì một khoảng thời gian, sau đó chuyển học theo phép chuyên tư lặng tưởng của ngài Tuệ Viễn. Muốn học cách chuyên tư lặng tưởng, có thể nhờ sự giúp ích của pháp môn niệm Phật vô tướng mà nhanh chóng đạt thành. Tương lai chắc chắn được vãng sinh, mà sinh lên các phẩm hoa sen cao; đừng lấy việc vãng sinh lên các phẩm Trung, phẩm Hạ mà cho là đủ.

Lại như đại sư Thiện Đạo đã nói trong tác phẩm Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ: “... Lại trong tâm chân thật, ý nghiệp tư tưởng, quán sát, ức niệm đức Phật A Di Đà và cả chánh báo cùng y báo của Ngài, như hiện ra trước mắt.” Những cảnh giới như thế, nếu không có định lực thì làm sao có được? Ngài lại nói: “Tâm thường thân cận, nhớ nghĩ không gián đoạn, gọi là hạnh vô gián vậy.” Tất cả những hạnh như thế, không có hạnh nào là không tương ưng với định. Cho nên, hành giả nếu muốn vãng sinh về Cực-lạc, và vãng sinh lên các phẩm hoa sen cao, cần phải tăng cường định lực, để hộ trợ cho công phu tu trì Tịnh Độ.

(6) Trời Dục giới: Thế gian chia làm 3 loại, cũng gọi là 3 cõi, tức cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô-sắc. Cõi Dục bao gồm thế gian vật chất và 6 tầng trời, từ trời Tứ-thiên-vương lên đến trời Tha-hóa tự-tại. Vì chúng sinh trong cõi này còn có tướng nam nữ và sự dâm dục, cho nên gọi là cõi Dục (Dục giới). Cõi Sắc (Sắc giới) gồm có 18 tầng trời, là nơi cư trú của những chúng sinh tu tập

chúng đấng từ Sơ-thiền cho đến Tứ-thiền, và các bậc thánh đã chứng quả A-na-hàm. Chúng sinh ở cõi này chỉ có hình tượng mà không có tướng khác biệt nam nữ, cũng không có dâm dục. Cõi Vô-sắc (Vô-sắc giới) gồm có 4 tầng trời, là nơi cư trú của những chúng sinh tu tập và chứng đắc 4 định Không, không còn hình tượng, chỉ thuần là trạng thái tinh thần.

(7) Thấy núi không phải núi, thấy sông không phải sông: Người tham thiền, tâm sinh nghi tình, nỗ lực tham cứu, trú trong khối nghi mà hoàn toàn không biết gì về mọi sự vật ở chung quanh; giống y như người mù mở mắt, nhìn mà không thấy, nghe mà không biết. Ví như trên đường về nhà, vừa đi vừa tham thiền, đi qua khỏi nhà mà không biết; lại như tham thiền trong lúc ngồi, tuy trước mắt có người qua lại, nhưng nhìn mà không thấy, nghe mà không biết. Cho đến khi rời cảnh giới này, mới biết chớp mắt, mới nghe âm thanh; mới biết mình vừa nhập vào trong cảnh giới “thấy núi không phải núi”. Cảnh giới này cũng được gọi là “thùng sơn đen”, hoặc gọi là “khối nghi”.

(8) Biệt nguyện của chư Phật: Bốn lời nguyện lớn là thế nguyện chung của chư Phật. Ngoài ra, chư Phật trong quá khứ và hiện tại, tùy theo nhân duyên khác nhau của các Ngài trong thời kỳ tu nhân, mỗi Ngài đều vì chúng sinh mà phát các lời nguyện đặc biệt của riêng mình (ngoài 4 lời nguyện chung ở trên). Các lời nguyện đặc biệt của chư Phật ấy không giống nhau, cho nên gọi là “biệt nguyện”.

(9) Hành giả: Pháp môn này nhằm đối tượng là chư vị cư sĩ tại gia mới phát tâm học Phật mà nói, cho nên xưng là “hành giả”.

(10) Kinh Pháp Diệt Tận có chép: “... Thọ mạng đàn ông ngắn; thọ mạng đàn bà dài, bảy, tám, chín mươi, hoặc đến 100 tuổi... Lúc bấy giờ có các vị Bồ-tát, Bích-chi, La-hán, bị các loài ma xua đuổi, không dự chúng hội. Ba thừa vào đất phước đức, thảo nhiên giữ mình, tự lấy làm vui, thọ mạng lâu dài. Chư thiên hộ vệ Bồ-tát Nguyệt Quang ra đời, được gặp gỡ nhau, cùng nhau hưng khởi đạo pháp của ta kéo dài thêm 52 năm. Các kinh Thủ Lăng Nghiêm, Bát Chu Tam Muội, bị hóa diệt trước nhất, sau đó, mười hai bộ kinh cũng tiêu diệt theo, diệt hết, không xuất hiện trở lại, không còn thấy được một câu một chữ nào. Áo cà sa của các vị sa môn bỗng nhiên biến màu thành trắng. Khi giáo pháp của ta tiêu diệt, ví như ngọn đèn dầu phục sáng lên trước khi tắt, rồi diệt hẳn. Từ đó về sau, tình trạng thật là khó nói. Cứ như thế kéo dài cho đến vài ngàn vạn năm, đức Di Lặc sẽ ra đời thành Phật, thiên hạ thái bình, khí độc tiêu tan, mưa nắng điều hòa, ngũ cốc tươi tốt...”

Lại nữa, kinh Di Lạc Hạ Sinh có cả thấy 5 bản dịch: Ngài Trúc Pháp Hộ dịch một bộ, ngài Cưu Ma La Thập dịch 2 bộ, ngài Nghĩa Tịnh dịch một bộ; cả 4 bộ này đều chưa nói rõ vào lúc nào thì Bồ-tát Di Lạc hạ sinh thành Phật. Chỉ có bản dịch thứ 5 có nói rõ rằng: “Phật Di Lạc còn sáu mươi đầy sáu mươi ức năm nữa sẽ hạ sinh.” Nhưng bản dịch này so với bốn bản dịch trước thì thiếu sót rất nhiều, lại không biết dịch giả là ai, không đáng tin tưởng; cho nên cứ lấy những điều chép trong kinh Pháp Diệt Tận làm chuẩn.

(11) Sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

(12) Tư duy quán: Người tham thiền trụ ở trong nghi tình, để hết tâm trí tư duy nghi tình. Trong lúc tư duy thì xa lìa tất cả ngôn ngữ, văn tự, âm thanh, phù hiệu, hình tượng mà tư duy.

(13) Cân bằng nội nhiếp và ngoại duyên:

1. Người niệm Phật vô tướng, nếu ở trong không nhiếp phục mà cứ duyên theo lời nói của người trước mặt thì niệm nhớ Phật hoàn toàn bị mất. Nếu không duyên theo cảnh ngoài, nhiếp phục ở bên trong, tâm trí hoàn toàn chỉ có cái niệm nhớ Phật, thì dù người trước mặt có nói năng gì mình cũng không biết. Nếu nội nhiếp và ngoại duyên được cân bằng, thì người trước mặt nói gì mình có thể hiểu được, mà cái niệm nhớ Phật ở trong tâm cũng rõ ràng phân minh.

2. Người thấy tánh, thấy tự tánh ở khắp mọi nơi, cho đến thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng như vậy. Nếu thường duyên theo cảnh ngoài, muốn thấy tự tánh, tâm định tán thất, sau một thời gian sẽ không thấy tự tánh. Nếu hoàn toàn nhiếp phục bên trong thì trụ nơi cảnh giới định, không thấy tự tánh. Nếu người thấy tánh, ở nơi thấy nghe hiểu biết, giữ cho nội nhiếp và ngoại duyên được cân bằng, thì cảnh giới giác ngộ không thối lui, tự tánh lúc nào cũng tỏ rõ. Đó là điều mà ngài Lục tổ của Thiền tông đã nói: “Niệm niệm không rời tự tánh.”, tức là vừa bền vững, lại vừa vận hành tự nhiên. Muốn vậy, cần phải chuẩn bị đầy đủ công phu niệm Phật vô tướng, hoặc tu tập đạt được công phu quán thoại đầu trong lúc xao động, mới giữ bền vững được. Nếu không thì phải xa lìa chốn bụi trần huyên náo, đến bên mé nước rừng sâu để nuôi lớn thánh thai.

3. Người đã chứng được thiên định (bỏ ra ngoài phần bị thối lui), nếu ở trong sinh hoạt hằng ngày, cũng như người niệm Phật vô tướng, giữ gìn được sự cân bằng giữa nội nhiếp và ngoại duyên, thì có thể thường ở trong

tâm định Sơ-thiền, dù hằng ngày có sinh hoạt rộn rịp hơn những người bình thường, tâm định cũng không bị thổi thất.

PHỤ CHÚ (của dịch giả):

[1] Tham cứu: là thuật ngữ Thiền học. Trong thiền môn, người đệ tử phải đến trước thầy để tham vấn, cầu khai thị về việc tham thiền để thấy tánh giác ngộ; đó là việc quan trọng trong đời tu hành của một thiền sinh.

[2] Bốn loại tịnh độ: Đại sư Trí Khải của tông Thiên Thai phân biệt có bốn loại tịnh độ:

1) Phàm-thánh đồng-cư độ: tịnh độ của cả thánh nhân (Thanh-văn, Duyên-giác) và phàm phu (người, trời) cùng cư trú.

2) Phương-tiện hữu-dư độ: tịnh độ của chư vị A-la-hán, Bích-chi Phật và hàng Bồ-tát Địa-tiền (trước khi tiến lên bậc Sơ-địa) cùng cư trú.

3) Thật-báo trang-nghiêm độ: tịnh độ của hàng Bồ-tát từ bậc Sơ-địa cho đến bậc Đẳng-giác cư trú.

4) Thường-tịch-quang độ: tịnh độ của chư Phật.

[3] Kiến-đạo: là chặng đường đầu tiên trong ba chặng đường dẫn đến giải thoát niết bàn (Kiến-đạo, Tu-đạo và Vô-học-đạo). Hành giả ở địa vị phàm phu, sau một thời gian tu hành tinh tấn, phát sinh trí tuệ vô lậu, thể hội lý tứ đế, dứt trừ hết kiến hoặc trong ba cõi, chứng quả Tu-đà-hoàn (đối với Thanh-văn thừa), hoặc tiến lên bậc Sơ-địa Bồ-tát; đó là địa vị Kiến-đạo.

[4] Tu-đạo: Sau khi đã đạt được địa vị Kiến-đạo thì chặng đường kế tiếp là Tu-đạo. Ở chặng đường này, hành giả tiếp tục phát triển trí tuệ vô lậu, dùng trí tuệ ấy để diệt trừ hết tư hoặc, đó là công phu tu tập của hành giả ở địa vị Tu-đạo. Đối với Thanh-văn thừa thì hai quả Tư-đà-hàm và A-na-hàm thuộc địa vị này; khi đã diệt trừ trọn vẹn mọi kiến tư hoặc trong ba cõi thì chứng quả A-la-hán, đó là địa vị Vô-học-đạo. Đối với Bồ-tát thừa thì Bồ-tát từ bậc Nhị-địa cho đến Cửu-địa thuộc địa vị này; từ bậc Thập-địa trở lên thì thuộc Vô-học đạo.

[5] Công phu trong động: “Công phu” là một thuật ngữ Thiền học, dùng để chỉ cho trình độ hay thực lực tu tập. Chữ “động” là chỉ cho cảnh giới đầy

dấy ngũ dục lục trần, lãng xăng loạn động; trái lại là “tĩnh”, là cảnh giới tĩnh lặng trong thiền định. “Công phu trong động” tức là hành giả tập thiền trong một hoàn cảnh không yên tĩnh, đầy vọng động, cũng tức là tập thiền trong những lúc đi đứng ngồi nằm, trong những lúc làm việc, ăn uống, nói năng, v.v... nói chung là trong mọi sinh hoạt hằng ngày. Thuật ngữ “công phu trong động” cũng được dùng trong Tịnh Độ tông, chỉ cho việc miêng niệm lớn tiếng danh hiệu Phật của pháp môn trì danh niệm Phật.

[6] Khán thoại đầu: Chữ “khán” là một thuật ngữ Thiên học, có nghĩa là chỉ nhìn đối tượng một cách chăm chú mà không phát ra tiếng nói. Đối tượng nổi hiện thường trực trên ý thức, và hành giả dùng trí tuệ để chiếu soi nó, cho tới khi thấy được chân tướng của nó tức là được khai ngộ. “Thoại đầu” cũng là một thuật ngữ Thiên học, chỉ cho một câu nói được dùng làm đề tài tham cứu cho hành giả trong lúc thực tập thiền quán. Những lời dạy của Phật trong kinh điển, những lời huấn thị của các vị tổ sư ngộ đạo, những lời đối đáp giữa các vị thiền sư, đều là những pháp tắc, mô phạm mà các hành giả trong thiền môn phải lấy đó để chiêm nghiệm, tu tập, nhờ đó mà được khai ngộ. “Khán thoại đầu” tức là dùng trí tuệ để chiêm nghiệm, quán chiếu một lời dạy của Phật, một câu nói của bậc tổ sư ngộ đạo, cho đến khi toàn vẹn yếu nghĩa của nó bùng vỡ, đó là lúc hành giả được khai ngộ.

[7] Tham thoại đầu: cũng tức là “khán thoại đầu”.

[8] Đồng tham: tức là những người bạn cùng nhau tu tập thiền quán.

[9] Thùng sơn đen (hắc tất thông): tức là cái thùng đựng đầy sơn đen kịt, là một thuật ngữ dùng trong chốn thiền lâm để ví dụ cho vô minh dày đặc, cứng chắc, khó phá trừ.

[10] Tham công án: cũng tức là tham thoại đầu.

[11] Thời gian của thánh nhân: tức là thời kì mà người ta tu hành chứng quả thánh rất dễ dàng, rất nhiều; có thể chỉ cho thời Phật tại thế, hoặc vài trăm năm sau ngày Phật nhập diệt.

[12] Hư Vân (1840-1959): Ngài họ Tiêu, tên Trai, pháp danh Cổ Nham, tự Đức Thanh, quê ở huyện Tương-lương, tỉnh Hồ-nam. Từ sau thời kì Dân-quốc, ngài đã một mình gánh vác trọng nhiệm truyền thừa của cả 5 phái Thiền tông: Tào Động, Lâm Tế, Vân Môn, Pháp Nhãn, Qui Ngưỡng. Năm 19 tuổi ngài xuất gia với hòa thượng Thường Khai, chùa Dũng-tuyền, ở núi

Cổ-son, tỉnh Phúc-kiến; năm sau ngài thọ giới cụ túc với hòa thượng Diệu Liên, cũng ở Cổ-son. Sau đó ngài trải bước khắp các danh sơn để tham phỏng học đạo. Hành tung của ngài biến khắp đó đây, nào Tứ-xuyên, Tây-khương, rồi ra các nước ngoài như Tây-tạng, Ấn-độ, Nam-dương, Miến-điện, v.v... Năm 43 tuổi ngài phát tâm triều bái (đi ba bước lạy một lạy) núi Ngũ-đài để đền báo thâm ân cha mẹ. Khởi hành từ am Pháp-hoa, núi Phổ-đà, ngài đi ròng rã 3 năm, chịu đủ điều đói lạnh, ba lần bị bệnh nặng tưởng chết, nhưng nhờ được đức Bồ-tát Văn Thù cảm ứng cứu độ, cuối cùng ngài đã tới được chùa Hiền-thông ở núi Ngũ-đài. Năm 56 tuổi, trong thời gian tham dự khóa tu nhập thiền thất tại chùa Cao-mân ở Giang-tô, một hôm, vì sợ ý làm rớt tách trà xuống đất, vừa nghe tiếng tách nước bể, ngài liền dứt hết căn nghi, triệt ngộ tự tánh. Năm 61 tuổi (1900) ngài về ẩn cư ở núi Chung-nam, đổi tên lại là Hư Vân, và lấy hiệu là Huyền Du. Sau đó ngài lại lên đường du phương giảng kinh hoằng hóa, trong thời gian này, năm 68 tuổi, ngài cũng từng sang giảng kinh ở Thái-lan, Mã-lai. Từ năm 72 tuổi ngài đến giáo hóa ở Vân-nam, suốt 18 năm, đến năm 90 tuổi ngài mới trở về núi Cổ-son (Phúc-kiến), trụ trì và trùng tu chùa Dũng-tuyền, lập Phật học viện Cổ-son, đào tạo tăng tài. Năm 95 tuổi (1934) ngài xuống Quảng-đông, tu sửa chùa Nam-hoa, di tích của Lục tổ Tuệ Năng. Năm 105 tuổi (1944) ngài đi Triết-giang trùng tu tổ đình Vân-môn. Năm 110 tuổi (1949) ngài sang hoằng pháp ở Hương-cảng, rồi trở về lại Vân-môn; lúc đó đảng Cộng sản Trung-quốc đã làm chủ Hoa-lục. Mùa xuân năm 1951, lúc này ngài đã 112 tuổi, vẫn lãnh đạo tăng chúng cả ngàn người tu học tại đạo tràng Vân-môn. Buổi sáng ngày 20 tháng 2, hơn 100 công an cộng sản kéo lên núi bao vây chùa, rồi tấn công lục soát, cướp phá chùa. Ngài bị họ giam riêng một phòng, các vị đệ tử của ngài đều bị tra tấn, đánh đập tàn nhẫn; đệ tử lớn của ngài là thiền sư Diệu Vân đã bị đánh đến chết, một số bị gãy cả tay chân, một số bị bắt đem đi mất tích. Họ phá phách như vậy đến hơn 10 ngày, cuối cùng thì đến lượt ngài bị hành hung, tra tấn, bắt phải chỉ chỗ giấu vàng bạc, tiền của quân nhu, vũ khí. Họ chửi rửa tục tằn, đánh ngài bằng cây gỗ, gậy sắt, đến nổi bong gân gãy xương, mắt tai mũi miệng đều tuôn máu; nhưng ở chùa thì làm gì có vàng bạc, quân nhu, vũ khí để chỉ! Cho nên ngài chỉ một mực niệm Phật, cho đến khi bất tỉnh nhân sự. Chẳng bao lâu bệnh phát, ngài bèn ngồi xếp bằng, nhịn ăn đến 9 ngày, thì thần trí phiêu diêu cõi Đâu-suất, được nghe đức Di Lặc giảng kinh. Cộng quân thấy sự việc diệu kì, đâm ra khiếp sợ, bèn qui phục. Từ đó không dám đến quấy phá ngài nữa. Mùa xuân năm 1952, bệnh tình đã thuyên giảm, chính quyền Bắc-kinh đã cử phái đoàn vào Vân-môn để mời ngài ra Bắc-kinh. Tại đây, ngài đã yêu cầu chính phủ ngưng các hành động đập phá chùa chiền, hủy hoại tượng Phật và kinh điển; hủy bỏ lệnh bắt tăng ni hoàn tục; tài sản của tự viện phải để cho tăng chúng tự túc. Ngài cũng

phản đối kịch liệt nhóm tăng sĩ cộng sản muốn hủy phá giới luật cùng thanh qui thiền viện. Giữa năm 1953, theo lệnh của chính quyền, ngài về núi Lô-son để tịnh dưỡng. Ở đây chỉ vài tháng, ngài lại đến núi Vân-cư ở Giang-tây để tu sửa chùa Chân-như, và cư trú luôn tại đây. Năm 1958, thấy ảnh hưởng của ngài quá lớn đối với Phật giáo toàn quốc, chính quyền cộng sản bèn bày trò đầu tố ngài. Họ phát động phong trào học tập cải tạo cho các đoàn thể tôn giáo. Họ kết tội này tội nọ cho các sư trụ trì các chùa Nam-hoa, Vân-môn, Vân-cư, để ép buộc các vị này phải đầu tố ngài, nhưng quý thầy vẫn bất khuất, không chịu thi hành mệnh lệnh của họ. Nhóm tăng sĩ cộng sản thì chính thức vu cáo cho ngài các tội nghiêm trọng như tham ô, phản động, đạo đức giả, truyền giới pháp sai lầm v.v... Ngài lại bị bắt giam ở một nơi kín đáo, mấy tháng mới được thả về chùa. Các vị đệ tử đắc lực của ngài đều bị bắt giam ở các trại cải tạo, rồi bị phân tán đi các nơi biệt tích. Năm 1959, lúc này ngài đã 120 tuổi, bệnh tình trở nặng, đến tháng 8 thì thị tịch; tăng lạp 101 năm. Suốt một đời tu hành, ngài thực hành đủ các hạnh, như hiếu, nhẫn, tịnh, định, xả, bi, vô úy, bất phóng dật v.v... Gặp thời tao loạn, tông phong xuống thấp, đạo tràng bỏ phế, ngài đã phát nguyện chấn hưng các tông lâm danh tiếng ở các nơi như chùa Hoa-hạnh ở Vân-nam, chùa Nam-hoa ở Tào-khê, chùa Dũng-tuyên ở Phúc-kiến, chùa Vân-môn ở Quảng-đông, v.v... cả thầy đến hơn 80 tông lâm. Ngài trước tác rất nhiều, nhưng đều bị mất hết trong “sự biến Vân-môn”. Người sau bèn góp nhặt những pháp ngữ, khai thị v.v... của ngài mà làm thành tập sách Hư Vân Hòa Thượng Pháp Vựng.

[13] Chữ “thật pháp” ở đây có nghĩa là những phương pháp hoặc nghi thức hành trì cụ thể mà mọi người có thể trông thấy rõ ràng, có qui định chung và thống nhất chấp hành.

[14] Tâm hành: tức là ý thức suy nghĩ, tính toán, phân biệt, so đo, phán đoán v.v...

[15] Mười sáu phép quán: tức 16 phép quán tưởng dành cho hành giả tu pháp môn Tịnh Độ, được nêu rõ trong kinh Quán Vô Lượng Thọ: 1) Quán tưởng ánh sáng mặt trời; 2) Quán tưởng nước; 3) Quán tưởng đất; 4) Quán tưởng cây báu; 5) Quán tưởng ao báu; 6) Quán tưởng lầu gác báu; 7) Quán tưởng tòa sen báu; 8) Quán tưởng hình tượng Phật, Bồ-tát; 9) Quán tưởng chân thân Phật A Di Đà; 10) Quán tưởng thân tướng Bồ-tát Quán Thế Âm; 11) Quán tưởng thân tướng Bồ-tát Đại Thế Chí; 12) Quán tưởng chính mình được vãng sinh; 13) Quán tưởng chung chân thân Phật, hóa thân Phật, thân lớn, thân nhỏ v.v...; 14) Quán tưởng vãng sinh bậc Thượng-phẩm; 15) Quán

tướng vãng sinh bậc Trung-phẩm; 16) Quán tướng vãng sinh bậc Hạ-phẩm. (Xin xem kinh Quán Vô Lượng Thọ để được rõ ràng hơn.)

[16] Bồ-tát: Danh xưng Bồ-tát ở đây là chỉ cho những người đã thọ giới Bồ-tát; hoặc giả người Hoa cũng thường xưng người đối diện (tăng hay tục) là Bồ-tát để tỏ ý kính trọng.

[17] Ba tạng là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận, là toàn bộ giáo điển của Phật giáo. Mười hai bộ tức mười hai bộ kinh, là 12 thể loại của toàn bộ kinh điển Phật dạy: 1) Khế kinh (Trường hàng): những lời dạy của đức Phật bằng văn xuôi, thường được gọi tổng quát là “KINH”. 2) Ứng tụng (Trùng tụng): những bài kệ tụng dùng để tóm tắt ý nghĩa của khế kinh, thường đặt ở sau và luôn luôn tương ứng với phần khế kinh. 3) Kí biệt (Thọ kí): lời Phật thọ kí cho các đệ tử sẽ thành Phật trong đời vị lai. 4) Phúng tụng (Cô khởi): một bài kinh Phật dạy toàn dùng kệ tụng để diễn đạt; nhưng không phải là những bài kệ tụng tóm tắt kinh văn “trường hàng” như thể loại “Trùng tụng” (số 2 ở trên). 5) Tự thuyết: Phật tự mở lời khai thị mà không đợi có người thỉnh cầu chỉ dạy. 6) Nhân duyên: nêu lên cái nhân duyên đưa đến trường hợp thuyết giáo của Phật – thường là phẩm “Tựa” ở đầu mỗi bộ kinh. 7) Thí dụ: những thí dụ Phật đưa ra trong lúc giảng thuyết để giúp thính chúng hiểu ý kinh dễ dàng hơn. 8) Bản sinh: các kiếp tu hành đời trước của Phật do chính Ngài thuật lại. 9) Bản sự: những hành vi cùng phẩm hạnh của chư vị Bồ-tát và thánh chúng đệ tử trong các kiếp trước do đức Phật thuật lại. 10) Phương quảng: kinh điển Phật nói có văn từ phong phú, giáo nghĩa sâu xa rộng lớn; đặc biệt chỉ cho kinh điển đại thừa. 11) Hi pháp (Vị tăng hữu): những sự việc ít có của Phật và chư vị đệ tử được ghi chép trong kinh. 12) Luận nghị: những lời nghị luận rành mạch, rõ ràng của đức Phật nhằm giúp thính chúng hiểu rõ về thể tánh của vạn pháp.

[18] Quyền nghi và thật tướng: nói tắt là quyền và thật, là hai thuật ngữ Phật học. “Quyền” nghĩa là phương tiện chỉ dùng trong nhất thời, tùy trường hợp, hoàn cảnh, đối tượng mà nói năng, hành động, xử sự cho được thích nghi, không cứ phải chấp nê theo một khuôn thức cứng nhắc, nhất định nào cả. “Thật” nghĩa là chân thật, chắc chắn, rốt ráo cùng cực, vĩnh viễn không thay đổi; đó là mục đích thật sự phải đạt tới. Vậy, “quyền” đồng nghĩa với “phương tiện”; và “thật” đồng nghĩa với “cứu cánh”. Từ hai thuật ngữ này, trong Phật học đã phát sinh nhiều thuật ngữ liên hệ, như: quyền giáo, thật giáo; quyền trí, thật trí; v.v...

[19] Hóa thân: là một trong ba thân của Phật, cũng gọi là ứng thân, hay ứng hóa thân. Đó là thân tướng do Phật vì cảm ứng độ sinh mà hóa hiện ra.

[20] Tam muội: tức là định lực.

[21] Báo thân: là một trong ba thân của Phật. Đó là hiện thân chúng sinh của Phật, như thân người của đức Thích Ca Mâu Ni, có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, cũng chịu luật vô thường biến hoại với đầy đủ bốn tướng trạng sinh già bệnh chết.

[22] Pháp thân: là một trong ba thân của Phật. Đó là thân chân thật, thường trú, không sinh không diệt của Phật.

[23] Đệ nhất nghĩa: chân lí thâm diệu tuyệt đỉnh, không có gì hơn.

[24] Giác quán: “Giác” là suy cứu sự lí một cách sơ lược – danh từ Duy Thức Học gọi là “tâm” (một trong bốn tâm sở bất định); “quán” là suy cứu sự lí một cách tinh tường, sâu sắc – danh từ Duy Thức Học gọi là “tư” (một trong bốn tâm sở bất định). Nói chung, “giác quán” là ý thức hay suy nghĩ, tìm hiểu, nghiên cứu để làm cho đời đạo kiến thức. Giác và quán nếu được duy trì liên tục, có thể làm mất chánh niệm, thân tâm lao tổn, cho nên chúng có thể làm chướng ngại cho thiền định.

[25] Ba căn: tức ba loại căn cơ hay căn tánh: thượng căn (căn cơ cao), trung căn (căn cơ trung bình) và hạ căn (căn cơ thấp).

[26] Hoàng Nhất (1880-1942): là vị cao tăng Trung-quốc đã có công trung hưng Luật học của hệ phái Nam-sơn. Ngài họ Lí, tên Quảng Hầu, hiệu Thúc Đồng, quê ở huyện Bình-hồ, tỉnh Triết-giang. Ngài tính tình hào phóng mà điềm đạm, rất giỏi thi văn từ phú, kiêm cả thư pháp, hội họa, khắc chữ. Năm 26 tuổi ngài sang Nhật-bản, học trường Mĩ-thuật ở Thượng-dã, nghiên cứu cả âm nhạc, thành lập ban kịch Xuân Liễu, được coi là người đi đầu trong phong trào vận động nền kịch mới ở Trung-quốc. Sau khi về nước, ngài vào dạy ở trường Công nghiệp Thiên-tân; sau đó lại đi Thượng-hải làm chủ bút báo Thái Bình Dương, mượn văn chương chữ nghĩa cùng hội họa để tuyên truyền cách mạng. Sau đó ngài được trường Sư phạm Đệ nhất ở Triết-giang mời chủ trì các khoa Hội họa và Âm nhạc. Tại đây, ngài cũng là người đầu tiên đem giới thiệu các môn kịch nghệ, âm nhạc, hội họa của Tây phương, mở ra một phong khí mới. Năm 1918, lúc đó ngài 39 tuổi, ngài bỗng đem tất cả các tác phẩm của ngài như sách vở, tranh vẽ, thư pháp v.v... tặng hết cho người, rồi đi xuất gia ở chùa Đại-từ tại Hàng-châu. Chẳng bao lâu ngài thọ

đại giới tại chùa Linh-ấn, Hàng-châu, pháp danh là Diễn Âm, hiệu là Hoàng Nhất. Ngài thường than rằng, sở dĩ tăng giới thường bị người đời chê trách là vì không tuân giữ giới luật, cho nên đã phát nguyện đem hết khoảng đời còn lại để tinh nghiên giới pháp. Ban đầu ngài học luật của Hữu bộ, sau đó thì chuyên hoằng dương Nam-sơn Luật tông. Ngài chịu đựng khó nhọc, thường đi chân trần hoặc dùng giày cỏ, một mình một gánh, vân du các xứ, giảng kinh hoằng pháp. Năm 1942 ngài thị tịch, thọ thế 63 tuổi, tăng lạp 24 năm.

[27] Đối nghiệp vãng sinh: là một thuật ngữ chuyên dùng trong tông Tịnh Độ. Theo giáo nghĩa của tông này, người tu hành pháp môn Niệm Phật, nếu điều kiện nhân duyên đầy đủ, dù chưa dứt hết các nghiệp đời trước, khi mạng chung vẫn được vãng sinh về nước Cực-lạc. Vãng sinh về đó rồi thì bao nhiêu nghiệp ác cũ không còn có cách nào hiện hành được nữa, chỉ còn một cách tiêu mất mà thôi. Như thế là hành giả cứ tinh tấn tu tập, không bị thối chuyển, cho đến ngày thành Phật.

[28] Vô sinh nhẫn: cũng gọi là “vô sinh pháp nhẫn”, hay “vô sinh nhẫn pháp”. Chữ “nhẫn” ở đây có nghĩa là an trú, tâm bất động. Hành giả tu tập, quán chiếu thấy rõ thật tướng bất sinh bất diệt của các pháp, tâm an trú nơi chân lý ấy, không còn hoài nghi, không còn vọng động, không còn thối lui, tự tại vô ngại, gọi là “vô sinh nhẫn”.

[29] Sáu niệm (lục niệm): tức là sáu đối tượng mà người tu học luôn luôn nhớ nghĩ tới:

1) Niệm Phật: nhớ nghĩ tới Phật là bậc đại từ đại bi đại trí đại lực, gồm đủ vô lượng công đức.

2) Niệm pháp: nhớ nghĩ tới Ba Tạng mười hai bộ kinh do Phật nói có công năng đem lại lợi ích lớn lao cho chúng sinh.

3) Niệm tăng: nhớ nghĩ tới chư tăng có đầy đủ giới định tuệ, làm ruộng phước tốt cho chúng sinh ở thế gian.

4) Niệm giới: nhớ nghĩ tới giới hạnh có năng lực rất lớn, có năng lực tiêu trừ mọi phiền não xấu ác của chúng sinh.

5) Niệm thí: nhớ nghĩ tới hạnh bố thí có công đức rất lớn, làm tiêu trừ tính xan tham của chúng sinh.

6) Niệm thiên: nhớ nghĩ tới chư thiên trong ba cõi, do đời trước có căn lành được nghe chánh pháp, tu trì tịnh giới, thực hành bố thí v.v... mà hiện tại hưởng được quả báo an lành, sung sướng.

[30] Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975): cũng gọi là Vĩnh Minh, hay Diên Thọ, hoặc Vĩnh Minh Thọ thiền sư, vừa là tổ thứ 3 của phái thiền Pháp Nhãn, vừa là tổ thứ 6 của tông Tịnh Độ Trung-quốc. Ngài họ Vương, tự Trọng Huyền, vốn quê ở huyện Giang-ninh, tỉnh Giang-tô, sau dời qua huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Lúc trẻ ngài làm quan trông coi về thuế vụ dưới thời vua Tiền Lưu của nước Ngô-Việt (một trong 10 nước thời Ngũ-đại, 907-978, Trung-quốc). Năm 30 tuổi ngài vào núi Tứ-ninh (Triết-giang), xin xuất gia với thiền sư Thúc Nham ở chùa Long-sách. Sau đó ngài đến núi Thiên-thai, xin tham yết quốc sư Đức Thiệu tu tập thiền quán, được truyền pháp, trở thành người thừa kế đời thứ 3 của tông Pháp Nhãn. Ngài lại đến chùa Quốc-thanh, chuyên đọc tụng kinh Pháp Hoa, và hành trì Pháp Hoa Sám Pháp. Sau đó ngài đến trú tại núi Tuyết-đậu ở Minh-châu. Tại đây ngài ra công hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Từ năm 961 (dưới vương triều Tống) ngài trú tại chùa Vĩnh-minh (Tây-hồ, Hàng-châu) cho đến cuối đời, nhiếp hóa đồ chúng đông đúc, khiến nơi đây trở thành một đạo tràng quan trọng của cả hai tông phái Thiền và Tịnh Độ. Ngài mỗi ngày hành trì 108 điều – mà hai điều quan trọng nhất là tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm Phật mười vạn biến. Buổi tối lại ra một hang đá riêng để niệm Phật. Tất cả công đức tu trì ngài đều hồi hướng về cõi Tịnh-độ. Ngài viên tịch năm 975, thọ thế 72 tuổi, được vua ban thụy hiệu là Trí Giác thiền sư. Ngài chủ xướng con đường “Thiền Tịnh song tu”. Ngài có hai tác phẩm quan trọng: Tông Cảnh Lục (dung hòa những dị đồng giữa ba tông Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức), Vạn Thiện Đồng Qui (trình bày yếu chỉ tông Tịnh Độ).

[31] Trường Lô Tông Trách (?-?): vị cao tăng đời Tống, vừa thuộc thiền phái Vân Môn, vừa thuộc tông Tịnh Độ. Ngài họ Tôn, người huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc, không rõ năm sinh và năm viên tịch. Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ, được mẹ đem về nhà người cậu nương náu, nuôi nấng cho tới ngày lớn khôn. Lúc đầu ngài học Nho, mọi kinh sách thế tục đều thông suốt. Năm 29 tuổi ngài xin xuất gia với thiền sư Viên Thông Pháp Tú ở chùa Trường-lô (tỉnh Giang-tô), chẳng bao lâu thì tỏ ngộ thiền cơ, được thầy ấn khả. Khoảng năm 1086 ngài được kế thế trụ trì chùa Trường-lô. Nghĩ đến công sinh thành dưỡng dục của mẹ, ngài xây một căn nhà nhỏ ở phía Đông phương trượng, mời bà về ở, rồi vân tập đại chúng đến hộ niệm để làm lễ xuống tóc cho bà. Từ đó ngài khuyên bà chuyên tâm niệm Phật. Sau 7 năm, một hôm, không

đau ốm gì, bà an nhiên già từ cõi thế. Năm 1089, ngài noi theo qui củ của Bạch Liên Xã ở Lô-son, lập ra Liên Hoa Thắng Hội tại chùa Trường-lô, khuyến khích tứ chúng trì danh niệm Phật, cầu vãng sinh Tịnh-độ. Trước tác của ngài có: Thiền Uyển Thanh Qui, Tịnh Độ giản Yếu Lục, Niệm Phật Tham Thiền Cầu Tông Chỉ Thuyết, v.v...

[32] Vân Thê Châu Hoàng (1532-1612): tức đại sư Liên Trì, người quê Hàng-châu, sống vào đời Minh (1368-1661). Ngài họ Thẩm, pháp danh Châu Hoàng, tự Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Lúc nhỏ ngài học Nho, 17 tuổi đã nổi tiếng khắp trường huyện về học lực lẫn hạnh kiểm; nhưng vì chịu ảnh hưởng của hàng xóm, nên tâm đã sớm hướng về Phật pháp, bèn viết bốn chữ “SINH TỬ SỰ ĐẠI” đặt trên bàn học, để tự cảnh giác mình. Vào tuổi trung niên ngài quay hẳn về Phật giáo. Sau khi song thân đều mất, ngài đi xuất gia, lúc đó đã trên 30 tuổi. Sau khi thọ giới cụ túc với đại sư Vô Trần, ngài dốc chí vân du bốn phương để tham cầu học đạo. Năm 1571 ngài vào núi Vân-thê ở Hàng-châu, ẩn cư trong một ngôi chùa bỏ hoang. Từ đó ngài chuyên trì pháp môn Niệm Phật tam muội, giáo hóa quanh vùng, đồ chúng ngày càng đông, nơi đó bèn trở thành một ngôi tông lâm. Tuy chuyên tu Tịnh Độ, nhưng ngài cũng hô hào “Thiền Tịnh song tu”. Đạo phong của ngài cao vợi, rất nhiều sĩ phu quanh vùng được ngài giáo hóa. Năm 1612 ngài thị tịch, thế thọ 81 tuổi. Người đời xưng ngài là Vân Thê hòa thượng, hoặc Liên Trì đại sư, và là vị tổ thứ 8 của tông Tịnh Độ. Trước tác của ngài có Vãng Sinh Tập, A Di Đà Kinh Sớ Sao, Thiền Quan Sách Tấn v.v...

[33] Minh: là một thẻ văn (thường khắc trên bia) dùng để ca tụng công đức người xưa, hoặc để cảnh tỉnh người sau.

[34] Tiểu Lãnh Đức Bảo (1512-1581): Ngài họ Ngô, quê ở Kim-đài (Bắc-kinh), là thiền sư tông Lâm Tế ở đời Minh. Ngài có hiệu là Tiểu Nham, nên thường được người đời xưng là Tiểu Nham Đức Bảo thiền sư. (“Tiểu Nham”, ở đây tác giả viết là Tiểu Lãnh. hai chữ NHAM và LÃNH, ý nghĩa giống nhau nhưng tự dạng và âm đọc khác nhau. Như vậy là có sự nhầm lẫn, nhưng chưa biết do đâu.) Ngài mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, đến năm 20 tuổi gặp duyên lành được nghe giảng Hoa Nghiêm Đại Sớ. Năm 22 tuổi ngài xuất gia và thọ cụ túc giới với thiền sư Đại Tịch ở chùa Quảng-tuệ. Sau đó ngài vân du các nơi, tham học với hơn ba mươi vị tri thức, rồi lại tới chùa Long-tuyền tham học với thiền sư Vô Văn Minh Thông. Một hôm ngài xuống mé sông rửa rau, nhân vài cọng rau rớt xuống nước, bị nước cuốn trôi đi, không vớt lên được, mà ngài hốt nhiên khai ngộ, được thiền sư Minh Thông ấn khả. Về sau ngài vào núi Chung-nam, giáo hóa đồ chúng ở các đạo

tràng Cao-tòa, Nguu-thủ, Viên-thông v.v... Năm 1577 ngài về Yên-kinh (Bắc-kinh) cất am ẩn cư, đến năm 1581 thị tịch, thế thọ 70 tuổi.

[35] Ném kích (trịch kích) là chỉ cho việc Đổng Trác (thời Tam-quốc) ném cây kích muốn giết người con nuôi là Lữ Bố, chỉ vì hai cha con cùng giành nhau một người đàn bà (Điêu Thuyền); ý nói là việc ác. Đốt hương (phân hương) là chỉ cho việc thờ kính cúng dường; ý nói là việc thiện.

[36] Cao Phong Ngữ Lục: tức Cao Phong Nguyên Diệu Thiên Sư Ngữ Lục, cũng gọi là Cao Phong Đại Sư Ngữ Lục, do thiên sư Nguyên Diệu (1238-1295) soạn vào đời Tống.

[37] Thiên sư Cao Phong: tức thiên sư Nguyên Diệu (1238-1295), cũng gọi là Cao Phong Nguyên Diệu, hoặc Cao Phong Diệu, là vị thiên sư thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời đại nhà Tống. Ngài họ Từ, hiệu là Cao Phong, quê ở huyện Ngô-giang (tỉnh Giang-tô). Ngài xuất gia khi lên 17 tuổi, ban đầu tu học theo tông Thiên Thai, sau chuyên qua tham thiền, đắc pháp với thiên sư Tuyết Nhan Tổ Khâm (?- 1287). Năm 29 tuổi ngài ẩn cư ở chùa Long-tu tại Lâm-an. Vào năm 32 tuổi, một hôm, tình cờ người bạn đồng tham đẩy cái gỏi rớt xuống đất, nghe tiếng động ấy mà hoát nhiên đại ngộ. Năm 45 tuổi ngài lên núi Thiên-mục ở Hàng-châu, kiến tạo hai ngôi chùa Sư-tử và Đại-giác, độ đệ tử vài trăm người, còn số người xin thọ giới với ngài có đến vài vạn. Năm 58 tuổi, một hôm ngài thắp hương, nói kệ, rồi ngồi ngay ngắn thị tịch; thụy hiệu là Phổ Minh Quảng Tế thiên sư.

[38] Khuông-sơn tức là núi Lô-sơn (tỉnh Giang-tây), nơi ngài Tuệ Viễn thành lập Bạch Liên Xã, khởi đầu cho pháp môn tu niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ ở Trung-quốc. Vĩnh-minh là tên chùa (ở tỉnh Triết-giang), là đạo tràng tu Tịnh Độ rất lớn dưới sự dẫn dắt của thiên sư Diên Thọ.

[39] Lăng-nghiêm đại định: tức là “Thủ-lăng-nghiêm tam muội”, dịch âm từ tiếng Phạn “Suramgamasamadhi”, có nghĩa là định lực rất ráo (thủ-lăng), kiên cố (nghiêm), nhiếp trì tất cả các pháp. Nó được gọi là “đại căn bản định”, vốn có trong bản tánh của tất cả chúng sinh, nhưng chỉ có Phật và hàng Bồ-tát ở Địa thứ mười (Thập-địa) trở lên mới chứng đắc được.

[40] Hai chướng sự và lí: tức hai thứ chướng ngại (nhị chướng): - chướng ngại về lí, gọi là “sở tri chướng”; - chướng ngại về sự, gọi là “phiền não chướng”.

[41] Chỉ tịnh (tĩnh): Chữ “chỉ” nghĩa là ngưng hết mọi hoạt động; chữ “tĩnh” (tĩnh) nghĩa là hoàn toàn yên lặng. “Chỉ tịnh” là một thuật ngữ được dùng trong thiền môn, chỉ cho lúc bắt đầu giờ tọa thiền và lúc đi ngủ.

[42] Cơ phong: cũng gọi là “thiền cơ”, là một thuật ngữ được dùng trong thiền môn, chỉ cho cái tác dụng mãn nhuệ của tâm để khế hợp với chân lí, khi một thiền tăng thọ giáo với một vị thiền sư. Do sự phát lộ của “cơ phong” này mà vị thiền sư thấy được trình độ tâm linh của người đối diện.

[43] Vô sự: là một thuật ngữ Thiền học, có nghĩa là không mong cầu gì cả. Có một phái Thiền chủ trương xa lìa tất cả tạo tác, không dụng tâm cố sức tu tập để mong cầu chứng ngộ. Tập thiền theo cách đó gọi là “vô sự thiền”.

[44] Hình nhi thượng học: cũng gọi là “huyền học”, tức là phần triết học về siêu hình, trừu tượng; trái lại là “hình nhi hạ học”, tức là phần triết học hữu hình, cụ thể.

[45] Nghi tình: là tâm trạng nghi hoặc, dục dự, không quyết định. “Nghi” là lí trí suy xét nhưng không nhận rõ được lẽ thật hư, là trạng thái tâm lí không biết chắc rõ ràng, không thể xác quyết là phải hay quấy. Khi có điều nghi ngờ, người ta thường có khuynh hướng dùng triết lí để phân tích vấn đề, hoặc quán sát trực tiếp vấn đề, để mong thấy rõ cái lí lẽ chân thật. Như vậy, đặc tính của “nghi”, khởi đầu là nghi một hiện tượng ngoại giới, rồi dần dần chuyển hướng vào nội giới, hình thành một “khối nghi” - tức là “nghi tình”, làm điều kiện dễ dàng cho trí quán chiếu trực tiếp phát sinh. Bởi vậy, Thiền tông thường nhấn mạnh rằng, cái nghi lớn (đại nghi) chính là cái tuyệt đối cần thiết cho sự tham thiền ngộ đạo. Ví như có vị sư làm mất chiếc áo cà sa duy nhất, tìm không thấy, cứ nhớ mãi trong lòng, niệm niệm không quên, để rồi lại đi tìm, cho đến khi nào tìm thấy mới thôi. Cho nên, “nghi” là điều tối quan trọng của hành giả tập thiền, có nghi mới có chứng ngộ; và cái nghi đó được gọi là “chân nghi” (cái nghi chính đáng). Không có cái nghi tình (chân nghi) này thì sẽ không hi vọng có ngày chứng ngộ.

[46] Theo Kinh Đại A Di Đà (cư sĩ Chi Khiêm dịch, nước Ngô, thời Tam-quốc), 12 đức Phật đó là: Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang, Vô Đối Quang, Viêm Vương Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Trí Tuệ Quang, Bất Đoạn Quang, Nan Tư Quang, Vô Xưng Quang, và Siêu Nhật Nguyệt Quang.

[47] Hương quang trang nghiêm: “Hương” tức là mùi hương pháp thân Phật; “quang” tức là trí tuệ; “trang nghiêm” tức là trang sức cho đẹp đẽ. Niệm Phật tức là đem mùi hương pháp thân Phật và ánh sáng trí tuệ để trang sức cho bản tính giác ngộ của chính mình, gọi là “hương quang trang nghiêm”.

[48] Đoạn kinh văn này tác giả trích từ Kinh Lăng Nghiêm (do sa môn Bát Lạt Mật Đế dịch ra Hán văn vào đời Đường); đó là đoạn chót của quyển 5, từng được chú cô đúc đặt tựa đề là “Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Chương”. Ở phần đầu của quyển 5, đức Phật có hỏi các vị Đại Bồ-tát và Đại A-la-hán rằng: “Nay tôi hỏi các ông: Lúc ban đầu mới phát tâm, trong mười tám khu vực (thập bát giới), các ông chúng ngộ viên thông ở khu vực nào? Và do phương tiện gì mà nhập vào chánh định?” Có tất cả 25 câu trả lời cho câu hỏi của đức Phật; và đoạn kinh văn trên là câu trả lời thứ 24 của Bồ-tát Đại Thế Chí. Để trả lời câu hỏi của đức Phật, có vị chọn thanh trần, nhãn căn, thân thức, v.v... Riêng Bồ-tát Đại Thế Chí thì đã không chọn lựa một căn nào, mà thu nhiếp cả sáu căn, nhất tâm niệm Phật, từ đó mà nhập vào chánh định.

[49] Hai chữ “ức” và “niệm” có nghĩa gần giống như nhau. “Ức” nghĩa là ghi giữ trong tâm, không để quên mất, tức là “nhớ”, trái lại với “quên”; “niệm” là nghĩ tới, không xa rời, cũng tức là nhớ.

[50] “Tín” là lòng tin sâu sắc đối với đức Phật A Di Đà và thế giới Cực-lạc; “nguyện” là tâm tha thiết nguyện cầu được vãng sinh về cõi Cực-lạc; “hạnh” là hành trì pháp môn niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn để được vãng sinh về Cực-lạc.

[51] Đoạn kinh văn này nằm trong chương “Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông” vừa được trích ở bên trên.

[52] Đây là hai câu chót trong bài ca dao “Quan Thu”, là bài đầu tiên trong thiên “Quốc Phong” của bộ Kinh Thi (Trung-hoa). Bài ca dao ấy như sau:

Quan quan thư cưu

Tại hà chi châu

Yêu điệu thực nữ

Quân tử hảo cầu

(nghĩa là: Ở bãi sông có đôi chim thư cưu, cất tiếng kêu “quan quan” tỏ ý cùng nhau thương yêu hòa hợp. Có người con gái xinh đẹp dịu dàng yêu điệu, sánh đôi với người quân tử thật là tốt đẹp.)

[53] Từ “Vô-học” ở đây được dùng để chỉ các vị đệ tử Phật đã chứng thánh quả A-la-hán. Các vị này đã dứt hết phiền não, tu tập thành công, thoát ra ngoài ba cõi, chứng nhập niết bàn, không còn phải tu học gì nữa, nên gọi là bậc “Vô-học”. Trái lại, các vị hành giả từ quả A-na-hàm trở xuống, còn phải tinh tấn tu học để chứng quả A-la-hán, nên gọi là bậc “Hữu-học”. Đó là Thanh-văn thừa. Giống như quả vị A-la-hán của Thanh-văn thừa, quả vị Bích-chi Phật của Duyên-giác thừa cũng gọi là bậc Vô-học. Ở Bồ-tát thừa thì quả vị Diệu-giác (Phật) được gọi là bậc Vô-học, còn từ địa vị Đẳng-giác trở xuống đều thuộc hàng “Hữu-học”.

[54] Bảy đức Phật: cũng nói là bảy đức Phật quá khứ, tức đức Phật Thích Ca Mâu Ni và sáu đức Phật ra đời trước Ngài, đó là: Phật Tì Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tì Xá Phù, Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp, và Phật Thích Ca Mâu Ni.

[55] 25 pháp môn viên thông của 25 vị Vô-học và Bồ-tát:

- 1) Tôn giả Kiều Trần Như (viên thông thanh trần)
- 2) Tôn giả Ưu Ba Ni Sa Đà (sắc trần)
- 3) Tôn giả Hương Nghiêm (hương trần)
- 4) Bồ-tát Dược Vương và Dược Thượng (vị trần)
- 5) Bồ-tát Bạt Đà Bà La (xúc trần)
- 6) Tôn giả Đại Ca Diếp (pháp trần)
- 7) Tôn giả A Na Luật (nhãn căn)
- 8) Tôn giả Chu Lị Bàn Đà Già (tị căn)
- 9) Tôn giả Kiều Phạm Ba Đề (thiệt căn)

10) Tôn giả Tất Lãng Già Bà Tha (thân căn)

11) Tôn giả Tu Bồ Đề (ý căn)

12) Tôn giả Xá Lợi Phất (nhãn thức)

13) Bồ-tát Phổ Hiền (nhĩ thức)

14) Tôn giả Tôn Đà Li Nan Đà (tị thức)

15) Tôn giả Phú Lô Na (thiệt thức)

16) Tôn giả Ưu Ba Li (thân thức)

17) Tôn giả Mục Kiền Liên (ý thức)

18) Tôn giả Ô Sô Sất Ma (hỏa đại)

19) Bồ-tát Trì Địa (địa đại)

20) Bồ-tát Nguyệt Quang (thủy đại)

21) Bồ-tát Lưu Li Quang (phong đại)

22) Bồ-tát Hư Không Tạng (không đại)

23) Bồ-tát Di Lặc (thức đại)

24) Bồ-tát Đại Thế Chí (căn đại - nhiếp cả 6 căn)

25) Bồ-tát Quán Thế Âm (viên thông nhĩ căn)

[56] Nhập lưu – vong sở: “Lưu” nghĩa là dòng; có hai dòng xuôi ngược: một chiều là dòng thánh (hay dòng giải thoát, dòng niết bàn), một chiều là dòng phàm phu (hay dòng vọng nghiệp, dòng sinh tử). Khi nói “nhập lưu” thì có nghĩa là vào dòng thánh; trái lại là “xuất lưu”, tức là xa lìa dòng thánh mà xuôi theo dòng sinh tử. “Nhập lưu” cũng tức là “nghịch lưu”, nghĩa là đi ngược dòng sinh tử để nhập vào dòng niết bàn; trái lại là “thuận lưu”, tức là trôi xuôi theo dòng sinh tử. Chữ “sở” ở đây là chỉ tất cả những gì nghe được, tức là thanh trần. “Vong sở” tức là quên đi cái sở-vấn, cũng tức là xa lìa thanh trần. Trong kinh Lăng Nghiêm, khi đức Bồ-tát Quán Thế Âm trình bày về pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông (tức pháp môn thứ 25 vừa nói trên) của mình, có nói: “Sơ ư văn trung, nhập lưu vong sở, sở nhập kí tịch, liễu nhiên bất sinh...” (Đầu tiên là ở trong tánh nghe, nhập vào dòng, quên sở-vấn, sở

và nhập đã vắng lặng thì hai tướng động và tĩnh tuyệt nhiên không phát sinh...) Vậy, hai từ “nhập lưu” và “vong sở” ở đây, đều là những dụng ngữ đặc biệt của kinh Lăng Nghiêm, nói lên một phần giáo nghĩa chủ yếu của kinh Lăng Nghiêm, nhất là trong pháp tu Lăng-nghiêm đại định.

[57] Tâm phan duyên: tức tâm ý luôn luôn theo đuổi, nắm bắt hết đối tượng này đến đối tượng khác, hết trần cảnh này đến trần cảnh kia, từ đó mà khởi vọng niệm, sinh phiền não, gây tội nghiệp.

[58] Đạo Tín (580-651): là vị tổ thứ tư của Thiền tông Trung-quốc, là đệ tử đắc pháp của tổ thứ ba Tăng Xán (?-?), và là thầy của tổ thứ năm Hoàng Nhãn (602-675). Ngài họ Tư-mã, quê ở huyện Quảng-tế, tỉnh Hồ-bắc. Lúc nhỏ ngài nhân hâm mộ Không tông mà xuất gia. Năm 13 tuổi ngài vào núi Hoãn-công ở Thư-châu (nay là thành phố An-khánh, tỉnh An-huy), tham yết thiền sư Tăng Xán, chỉ do một lời nói mà đại ngộ; hầu cận 9 năm thì được truyền y bát. Năm 38 tuổi ngài dẫn đồ chúng đến thành Lu-lãng (nay là huyện Cát-an, tỉnh Giang-tây), gặp lúc thành này bị đạo tặc bao vây đến 7 tuần (một tuần ngày xưa ở Trung-quốc là 10 ngày), giếng, suối đều khô nước, dân chúng lo lắng sợ sệt. Ngài bèn khuyên mọi người tăng tục trong thành tụng tâm kinh Ma Ha Bát Nhã. Đạo tặc từ ngoài nhìn vào thành, trông thấy như có binh thần canh giữ bảo vệ, liền bảo nhau: “Trong thành tất có dị nhân, không dễ gì tấn công.” Rồi chúng kéo nhau bỏ đi. Sau đó ngài đến chùa Đại-lâm ở Lô-sơn (tỉnh Giang-tây) mở đạo tràng hoằng hóa. Năm 45 tuổi ngài về lại Hồ-bắc, trú ở núi Phá-đầu đến hơn 30 năm, truyền pháp cho thiền sư Hoàng Nhãn. Một vị đệ tử khác của ngài là thiền sư Pháp Dung (594-657) ở núi Ngu-đầu (Nam-kinh) biệt lập một phái thiền gọi là “Ngu-Đầu Thiền”. Năm 64 tuổi ngài ba lần được vua Đường Thái-tông (627-649) triệu vào cung, ngài đều từ khước. Vua cho sứ giả đến truyền lệnh: Nếu ngài không chịu vào cung thì sẽ bị chém đầu. Ngài lập tức đưa cổ cho sứ giả chém. Sứ giả kinh dị, về triều tâu lại, vua rất sùng kính. Năm 72 tuổi ngài thị tịch. Trước tác của ngài có Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Pháp Môn, Bồ Tát Giới Tác Pháp, v.v...

[59] Một niệm ban sơ: chỉ cho Bồ-tát lúc mới phát tâm bồ đề tu hành Phật đạo.

[60] Tâm viên ý mã: là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho tâm ý con người luôn luôn rong ruổi, đuổi theo ngoại cảnh, lăng xăng tán loạn, không đứng yên một chỗ, giống như ngựa phi nước đại, hoặc như vượn khi lúc nào cũng leo trèo chuyen nhảy, ít có lúc ngồi yên.

[61] Vị-đáo-địa định: cũng gọi là “vị-chí định”, tức là loại định ở giai đoạn tu tập (sau khi đã dứt hết kiến tư hoặc Dục giới) để chuẩn bị tiến vào định Sơ-thiền của Sắc giới. Sắc giới có bốn thiền định (Sơ-thiền, Nhị-thiền, Tam-thiền và Tứ-thiền), Vô-sắc giới có bốn vô-sắc định (Không-vô-biên-xú định, Thức-vô-biên-xú định, Vô-sở-hữu-xú định và Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xú định), cộng lại có tám thiền định. Tự thể của mỗi thiền định này được gọi là “căn bản định” (tức là, cả Sắc giới và Vô-sắc giới có tám căn bản định); trước khi tiến vào mỗi căn bản định thì có một giai đoạn chuẩn bị, được gọi là “cận phần định” (tức là, cả Sắc giới và Vô-sắc giới có tám cận phần định) – riêng cận phần định để chuẩn bị tiến vào căn bản định Sơ-thiền thì được gọi đặc biệt là “vị-chí định”, hay “vị-đáo-địa định”. – Hai chữ “vị-đáo” hay “vị-chí” ở đây có nghĩa là chưa đạt đến căn bản định.

[62] Giác quán hỉ lạc: Người tu tập thiền định, trước khi nhập được vào Sơ-thiền, định lực còn non kém, thì tâm “giác quán”, cả thô lậu lẫn vi tế, được coi như một thứ phiền não, có thể làm chướng ngại cho công phu tu tập; phải buông bỏ tâm giác quán ấy mới có thể vào được Sơ-thiền. Khi đã nhập được vào Sơ-thiền, tâm giác quán ấy liền trở nên trong sáng, thành tâm hỉ lạc của cảnh giới Sơ-thiền, gọi là “giác quán hỉ lạc”.

[63] Bác Sơn Vô Dị Nguyên Lai thiền sư (1575-1630): là vị thiền sư thuộc tông Tào Động đời Minh, đệ tử truyền pháp của thiền sư Vô Minh Tuệ Kinh (1548-1618). Ngài họ Sa, quê ở huyện Thu-thành, tỉnh An-huy, húy là Nguyên Lai (hoặc Đại Nghi), hiệu Vô Dị, người đời thường xưng ngài là Bác Sơn thiền sư. Năm 16 tuổi, ngài xuất gia tại núi Ngũ-đài, tu học về tánh không suốt 5 năm. Sau đó ngài đến chùa Bảo-phương tham học với thiền sư Vô Minh Tuệ Kinh, và được truyền pháp. Năm 28 tuổi ngài ẩn cư tại chùa Năng-nhân ở Bác-sơn (tỉnh Giang-tây), hàng vạn người ở các nơi khắp vùng Giang-nam nghe danh tiếng, qui tụ về cầu giới với ngài, khiến cho Bác-sơn trở thành một ngôi tông lâm phong thịnh. Năm 56 tuổi ngài thị tịch, đệ tử xây tháp thờ ngài tại Bác-sơn. Trước tác của ngài có Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (35 quyển), Vô Dị Đại Sư Ngữ Lục Tập Yếu (6 quyển) v.v..., đều tận lực đề xướng tông chỉ “Thiền Tịnh không hai”.

[64] Nhà Minh (1368-1644): là một vương triều của Trung-quốc, do Chu Nguyên Chương (1328-1398) kiến lập, truyền nối được 17 đời vua, kéo dài 273 năm.

[65] Tông-môn và Giáo-hạ: “Tông-môn” là một thuật ngữ vốn được dùng để chỉ chung cho các tông phái ở Trung-quốc, nhưng từ đời Tống trở về sau thì

Thiền tông tự dùng từ này để chỉ riêng cho tông phái của mình; nhân đó, các tông phái khác đều được gọi là “Giáo-môn”, hay “Giáo-hạ”.

[66] Chờ ngộ (đãi ngộ): “Đãi ngộ” là một phép tắc tu thiền rất được thịnh hành ở Trung-quốc vào cuối thời đại nhà Tống, gọi là “đãi ngộ thiền”. Theo pháp thiền này, người tu thiền lấy việc được chứng ngộ làm mục đích, cho nên đã coi việc tọa thiền chính là phương pháp khai ngộ, chệch bỏ ngôn ngữ văn tự.

[67] Kinh Đại Phẩm: tức Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, cũng gọi là Kinh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã, hay Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, do ngài Cưu Ma La Thập dịch từ Phạn văn ra Hán văn tại Trung-quốc, từ năm 402 đến năm 412 (dưới thời đại Hậu-Tần). Kinh này cũng có các bản dịch khác, như: Quang Tán Bát Nhã Ba La Mật Kinh (ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Tây-Tấn), Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh (ngài Vô La Xoa dịch vào thời Tây-Tấn); ngài Huyền Trang (đời Đường) cũng dịch kinh này, và xếp thành “Hội Thứ Hai” trong bộ Kinh Đại Bát Nhã của ngài.

[68] Cư sĩ Bành Nhị Lâm (1740-1796): là một học giả sống vào đời Thanh. Ông tên là Thiệu Thăng, pháp danh Tế Thanh, quê ở Ngô-huyện, tỉnh Giang-tô, tự là Doãn Sơ, hiệu Xích Mộc, lại có hiệu là Nhị Lâm cư sĩ. Ông xuất thân trong gia đình sĩ tộc, được cử tiến sĩ dưới triều vua Càn Long, nhưng ông từ quan, không nhận. Ông thường đọc sách của các vị tiên Nho, thông suốt lí học của các thời Tống, Minh, giỏi cả cổ văn. Ông cũng theo học với đạo sĩ Đạo giáo, từng tu luyện 3 năm nhưng không thành công. Một hôm, nhân đọc sách Phật mà chuyển chí hướng tin Phật, tự lấy hiệu là Tri Qui Tử; năm đó ông 29 tuổi. Hằng ngày ông lấy việc tụng kinh lễ bái làm chính, cùng đọc Đại Tạng Kinh, thọ giới Bồ-tát, ăn chay, và sống tịnh hạnh. Sau đó ông lại theo Văn Học Định Công (1712-1788) thọ giáo về pháp môn Tịnh Độ. Tại Văn-tĩnh các ở Tô-châu, ông bế quan chuyên cần tu Nhất-hạnh tam muội (tức Niệm-Phật tam muội). Từ đó ông nỗ lực hoằng truyền pháp môn Tịnh Độ, soạn thuật phong phú, như: Nhất Thừa Quyết Nghi Luận, chủ trương Phật Nho nhất trí; Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội Luận, chủ trương Thiền, Tịnh dung hợp; Tịnh Độ Tam Kinh Tân Luận, phát huy giáo nghĩa Tịnh Độ. Ngoài ra, tác phẩm của ông còn có: Cư Sĩ Truyện, Thiện Nữ Nhân Truyện, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục v.v... Tông Tịnh Độ gần đây được hưng thịnh là cũng nhờ ảnh hưởng của ông rất nhiều. Rất tiếc, ông đã không sống được lâu, thế thọ chỉ có 57 tuổi.

[69] Hoàng Bá Hi Vận (?-850): là một vị thiền sư rất có danh tiếng ở thời đại nhà Đường. Ngài là người Phúc-kiến, không rõ họ là gì, thuở nhỏ xuất gia ở chùa Kiến-đức trên núi Hoàng-bá, tỉnh Phúc-kiến, cho nên thường được người đời xưng là Hoàng Bá Hi Vận, hay Hoàng Bá. Ngài thông minh mẫn tuệ, học thông nội ngoại điển, tướng mạo kì lạ, cao gần 3 mét, trên trán nổi lên cục thịt giống như hạt châu, nên có hiệu là Nhục Châu. Một hôm ngài đi dạo núi Thiên-thai, gặp một dị tăng, nhìn ngài nói: “Người quả là pháp khí của đại thừa, ta thật chẳng sánh kịp!” Sau đó ngài tìm đến yết kiến tổ Bách Trượng (720-814), được truyền tâm ấn, danh tiếng lừng lẫy từ đó. Về sau ngài về lại núi Hoàng-bá, cổ xúy tâm yếu “truyền thẳng từng người” (trực chỉ đơn truyền), người từ bốn phương vân tập về đông đúc. Từ đó núi Hoàng-bá nghiêm nhiên trở thành một đạo tràng lớn của phái Lâm Tế thuộc Thiền tông Trung-quốc; và tên núi Hoàng-bá cũng trở thành tên thường gọi của ngài. Ngài viên tịch năm 850, được ban thụy hiệu là Đoạn Tế thiền sư. Pháp ngữ của ngài, sau đó đã được người bạn thân của ngài là tiết độ sứ Bùi Hưu sưu tập, làm thành sách ngữ lục tên là Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền Sư Truyền Tâm Pháp Yếu, vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay. Trong số môn đồ đông đúc của ngài, có Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) là vị cao đồ đắc pháp và xuất sắc nhất, đã thừa kế và làm rạng rỡ tông môn, thanh thế còn vượt trội hơn cả ngài nữa.

[70] Đẳng-giác: Hàng Bồ-tát cấp Thập-địa, sau khi đã chứng Địa thứ mười (Pháp-vân địa) thì tiến lên bậc Đẳng-giác (tức bậc thứ 51 của 52 bậc của Bồ-tát hạnh), gọi là Bồ-tát Đẳng-giác. Diệu-giác là địa vị cuối cùng (bậc thứ 52) của Bồ-tát hạnh, cũng tức là quả vị Phật-đà, quả vị Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác; nói cách khác, đó là vị Bồ-tát đã thành Phật.

[71] Trong quá trình tu tập hạnh Bồ-tát, từ lúc mới phát tâm cho đến khi thành Phật, hành giả phải tuần tự trải qua 52 bậc thang, gồm trong 7 cấp: Thập-tín (10 bậc), Thập-trụ (10 bậc), Thập-hạnh (10 bậc), Thập-hồi-hướng (10 bậc), Thập-địa (10 bậc), Đẳng-giác (1 bậc), và Diệu-giác (1 bậc). Hành giả ở cấp Thập-tín được gọi là Bồ-tát ở địa vị Phạm-phu; ở 3 cấp Thập-trụ, Thập-hạnh và Thập-hồi-hướng được gọi là Bồ-tát ở địa vị Hiền; ở cấp Thập-địa được gọi là Bồ-tát ở địa vị Thánh; trên nữa là địa vị Đẳng-giác, rồi địa vị Diệu-giác.

[72] Năm vóc: danh từ Hán Việt gọi là “ngũ thể” hay “ngũ luân”, gồm có đầu, hai tay và hai gối. Khi lễ lạy, cả năm vóc này đều phải chạm đất, gọi là cách lạy “năm vóc chạm đất” (ngũ thể đầu địa). Đây là cách lễ lạy cung kính nhất trong các cách lễ lạy của người Ấn thời xưa, được tín đồ Phật giáo sử

dụng để lạy Phật, lạy chư tăng, từ ngày Phật còn tại thế cho đến ngày nay đều thống nhất hành trì như vậy.

[73] Chữ “tịnh nghiệp” ở đây có nghĩa là tu các thiện nghiệp để cầu vãng sinh Tịnh-độ.

[74] Rau bên thịt (nhục biên thái): Ví dụ, một món rau xào với thịt, người ăn chay có thể lấy riêng rau ra mà ăn, còn thịt thì không ăn; nếu một món canh cũng giống như vậy, thì cũng chỉ ăn rau thôi, còn thịt và nước canh không đụng tới. Trong thời gian sống ẩn mình trong đám thợ săn, tổ Huệ Năng cũng đã từng áp dụng cách ăn uống này, vừa khỏi bị lộ tông tích, lại vừa làm phương tiện giáo hóa người.

[75] Pháp tướng: Theo Luận Đại Trí Độ, các pháp 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 12 nhập (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 18 giới (6 căn, 6 cảnh và 6 thức), nếu lấy con mắt phàm tục (tục nhãn) mà nhìn thì thấy là có; nếu lấy con mắt trí tuệ (tuệ nhãn) mà nhìn thì thấy là không. Chúng sinh vì mê lầm, đối với các pháp trên, tâm khởi chấp trước, thấy có hình tướng, cho nên gọi là “pháp tướng”.

[76] Các hành giả từ bậc Tu-đà-hoàn đến bậc A-la-hán, gọi là chúng Thanh-văn; các hành giả thuộc trong ba cấp Thập-trụ, Thập-hạnh và Thập-hồi-hương, gọi là chúng Bồ-tát hiền; các hành giả thuộc trong cấp Thập-địa, gọi là chúng Bồ-tát thánh.

[77] Ba phẩm bậc Thượng: tức ba phẩm Thượng-thượng, Thượng-trung và Thượng-hạ.

[78] Ba phẩm bậc Trung: Trung-thượng, Trung-trung và Trung-hạ. Tiếp sau đó, ba phẩm của bậc Hạ là: Hạ-thượng, Hạ-trung và Hạ-hạ.

[79] Chữ “niệm” này (có bộ khẩu bên trái) nghĩa là đọc.

[80] Trong lịch Tàu không có năm nào là năm con lừa, cho nên câu này có ý nói là vĩnh viễn không bao giờ xảy ra.

[81] Chữ “xem” (khán) ở đây có nghĩa là chăm chú, theo sát không rời.

[82] Tướng niệm (niệm tướng): Tuy ý niệm không có hình tướng có thể thấy bằng mắt, nhưng chúng ta có thể “thấy” được bằng ý thức, cho nên nó vẫn

có tướng. Có niệm ngắn có niệm dài là có tướng; có niệm trước phân biệt với niệm sau là có tướng.

[83] Thế giới Kham-nhãn: tức là thế giới Ta-bà.

[84] Nội nhiếp: tức là tâm ý định tĩnh, không phan duyên; ngoại duyên: tức ngoại cảnh, là đối tượng mình đang tiếp xúc.

[85] Tướng định: Giống như “tướng niệm” đã nói trong một chú thích ở trên, mặc dù cảnh giới “định” không có hình tướng để trông thấy được bằng con mắt thường, nhưng vì đó là một khái niệm do phân biệt với trạng thái “tán loạn” mà có; đã có phân biệt, có khái niệm, là có tướng, gọi là “tướng định”.

[86] Tánh chướng: chỉ cho vô minh, vọng chấp.

[87] Hai câu này (- Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên. – Trông lên càng cao, dùi vào càng cứng.) đã được tác giả lấy từ sách Luận Ngữ, có ý khen ngợi đạo đức của đức Khổng Tử. Ngày nay hai câu ấy được dùng với ý nghĩa là cố sức tìm tòi nghiên cứu.

[88] Ba phược kết: tức ba loại phiền não căn bản là tham, sân và si. Ba thứ phiền não này trói buộc chúng sinh, khiến tạo ra vô vàn tội lỗi, không được tự tại, chân tánh không hiển lộ được, nên chúng, ngoài tên “phiền não”, còn được gọi là “phược kết”.

[89] Kiến-địa: là địa vị Kiến-đạo, tức quả Dự-lưu (Tu-đà-hoàn) ở thừa Thanh-văn, hoặc Địa thứ tư trong cấp Thập-địa của thừa Bồ-tát. Để tiến lên được địa vị này, hành giả phải tu tập đoạn trừ dứt tuyệt tất cả các loại kiến hoặc trong ba cõi, phát sinh trí tuệ vô lậu, giác ngộ chân lí Tứ Đế, cho nên gọi là “Kiến-địa”.

[90] Thật tế: tức là tuyệt đối xa lìa hư vọng, thực chứng niết bàn. Luận Đại Trí Độ nói: “Pháp tánh là thật, chúng nhập pháp tánh là tế; như bậc A-la-hán, gọi là trụ nơi thật tế... Thế nhập pháp tánh gọi là thật tế... Thật tế tức là niết bàn.”

[91] Kim cang tam muội: là định lực kiên cố có công năng tiêu diệt mọi phiền não, thông đạt tất cả các pháp.

[92] Bản giác: là tánh giác vốn có sẵn từ vô thủy, bình đẳng thanh tịnh; đối lại là “thử giác”, tức là trong đời này tu hành tinh tấn, từng bước diệt trừ phiền não, phá sạch vô minh, trí tuệ đạt đến chỗ siêu việt, tánh giác hiển lộ. Xét rõ ra, bản giác và thử giác chỉ là hai mặt của tánh giác. Khi chúng sinh còn mê muội thì tánh giác ấy tiềm ẩn, gọi là “bản giác”; khi vô minh bị phá sạch thì tánh giác ấy hiển lộ, gọi là “thử giác”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Trong khi dịch và chú thích bổ túc cho tập sách này, người dịch đã tham khảo các tài liệu sau đây:)

Nguyễn Kim Thân chủ biên. Từ Điển Hán Việt Hiện Đại. Việt-nam: Nhà xuất bản Thế Giới, 1996.

Tâm Minh Lê Đình Thám (dịch). Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Trần Trọng San và Trần Trọng Tuyên. Hán Việt Tự Điển. Canada: Bắc Đẩu, 1997.

Từ Di chủ biên. Phật Quang Đại Từ Điển. Đài-bắc: Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ti, 1997.

Viên Anh pháp sư. Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa. Chương-hóa (Đài-loan): Tam Tuệ Học Xứ, 1999.

Vĩnh Cao - Nguyễn Phó. Từ Lâm Hán Việt Từ Điển. Việt-nam: Nhà xuất bản Thuận Hóa, 2001.

Nguyên tác Hoa văn: Tiêu Bình Thập cư sĩ (Đài-loan)
Dịch Việt: Cư sĩ Hạnh Cơ